|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ CÔNG THƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_** |
|  | *Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2023* |

**THUYẾT MINH CHI TIẾT**

**DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT DẦU KHÍ 2022**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015, Luật số 63/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2022 (Luật Dầu khí 2022), Bộ Công Thương kính báo cáo về dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí năm 2022 như sau:

**I. CẤU TRÚC VÀ SỐ LƯỢNG ĐIỀU KHOẢN**

Dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí năm 2022 (sau đây gọi tắt là dự thảo Nghị định) thay thế Nghị định số 95/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí (Nghị định 95/2015/NĐ-CP) và Nghị định số 33/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ ban hành Hợp đồng mẫu của Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí (Nghị định 33/2013/NĐ-CP) được bố cục gồm 11 chương, 68 điều và Phụ lục Hợp đồng mẫu của Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí.

So sánh với Nghị định 95/2015/NĐ-CP gồm 8 chương, 87 điều và Nghị định 33/2013/NĐ-CP gồm 3 điều và Phụ lục Hợp đồng mẫu của Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí, dự thảo Nghị định dựa trên cơ sở các quy định tại các Điều 7, 8, 10, 12, 14, 22, 24, 26, 27, 28, 30, 31, 32, 36, 38, 39, 41, 42, 45, 46, 47, 48, 50, 51, 52, 53, 54, 57 của Luật Dầu khí 2022 đã có những thay đổi về bố cục, kết cấu:

- Bố cục dự thảo Nghị định tương đồng với bố cục các chương của Luật Dầu khí năm 2022.

- Bổ sung Chương II về điều tra cơ bản về dầu khí (từ Điều 3 đến Điều 11); Chương VII về ưu đãi trong hoạt động dầu khí (Điều 56 và Điều 57); Chương VIII về khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí (từ Điều 58 đến Điều 61); Chương IX về quyết toán đối với hoạt động dầu khí theo hợp đồng dầu khí (Điều 62 và Điều 63).

- Hợp đồng mẫu của Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí theo quy định tại Điều 30 Luật Dầu khí sẽ là phụ lục của dự thảo Nghị định (theo Điều 24 dự thảo Nghị định) thay thế Nghị định 33/2013/NĐ-CP.

- Chương III về danh mục lô dầu khí, lựa chọn nhà thầu để ký kết hợp đồng dầu khí; sửa đổi, bổ sung, cập nhật các điều của Chương II về đấu thầu dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí của Nghị định 95/2015/NĐ-CP; Chương V về an toàn trong hoạt động dầu khí (từ Điều 39 đến Điều 44) trên cơ sở sửa đổi, bổ sung, cập nhật các điều của Chương IV về thực hiện hoạt động dầu khí của Nghị định 95/2015/NĐ-CP; Chương VI về trình tự, thủ tục phê duyệt triển khai hoạt động dầu khí, dự án dầu khí (từ Điều 45 đến Điều 55) trên cơ sở sửa đổi, bổ sung, cập nhật các điều của Chương V về trữ lượng và phát triển mỏ của Nghị định 95/2015/NĐ-CP; Chương VI về thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí.

- Giữ nguyên Chương IV về hợp đồng dầu khí gồm 18 Điều (từ Điều 21 đến Điều 38) so với Chương III về hHợp đồng dầu khí của Nghị định 95/2015/NĐ-CP gồm 19 Điều (từ Điều 25 đến Điều 43).

Về số lượng điều khoản, dự thảo Nghị định giữ lại những nội dung điều khoản cơ bản phù hợp với các hợp đồng dầu khí đã ký đang có hiệu lực và chỉnh sửa, bổ sung, cấu trúc lại để phù hợp với Luật Dầu khí năm 2022 và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Bố cục của dự thảo Nghị định cụ thể như sau:

**1. Chương I - Những quy định chung.** Chương này gồm 2 điều:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Điều 2. Giải thích từ ngữ

**2. Chương II - Điều tra cơ bản về dầu khí**. Chương này gồm 9 điều:

Điều 3. Lập, phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí

Điều 4. Điều kiện của tổ chức chủ trì thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí

Điều 5. Phê duyệt đề cương chi tiết và dự toán chi phí đề án điều tra cơ bản về dầu khí

Điều 6. Triển khai thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí

Điều 7. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí

Điều 8. Nghiệm thu, phê duyệt kết quả đề án điều tra cơ bản về dầu khí

Điều 9. Giao nộp kết quả điều tra cơ bản về dầu khí

Điều 10. Bảo quản mẫu vật, tài liệu, thông tin, dữ liệu kết quả điều tra cơ bản về dầu khí

Điều 11. Quản lý, khai thác, sử dụng mẫu vật, tài liệu, thông tin, dữ liệu và báo cáo kết quả điều tra cơ bản về dầu khí.

**3. Chương III - Danh mục lô dầu khí, lựa chọn nhà thầu để ký kết hợp đồng dầu khí.** Chương này gồm 9 điều:

Điều 12. Phê duyệt danh mục các lô dầu khí

Điều 13. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu để ký hợp đồng dầu khí

Điều 14. Thông báo mời thầu, chào thầu cạnh tranh

Điều 15. Đăng ký dự thầu, chào thầu cạnh tranh

Điều 16. Phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh, hồ sơ yêu cầu

Điều 17. Nhận hồ sơ dự thầu, hồ sơ chào thầu cạnh tranh, hồ sơ đề xuất; mở thầu và quản lý hồ sơ dự thầu

Điều 18. Tiêu chí lựa chọn nhà thầu và phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ chào thầu cạnh tranh, hồ sơ đề xuất

Điều 19. Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ chào thầu cạnh tranh, hồ sơ đề xuất

Điều 20. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí

**4. Chương IV - Hợp đồng dầu khí**. Chương này gồm 18 điều:

Điều 21. Phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí

Điều 22. Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Điều 23. Phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh

Điều 24. Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí

Điều 25. Gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí

Điều 26. Gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí

Điều 27. Gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí, hợp đồng dầu khí trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Luật Dầu khí

Điều 28. Giữ lại diện tích phát hiện khí

Điều 29. Tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí do nguyên nhân bất khả kháng

Điều 30. Tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí vì lý do quốc phòng, an ninh

Điều 31. Hoàn trả, giữ lại hoặc tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí

Điều 32. Mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí

Điều 33. Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh

Điều 34. Thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Điều 35. Thành lập, chấm dứt, thay đổi văn phòng điều hành của người điều hành nước ngoài trong hợp đồng dầu khí

Điều 36. Kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn

Điều 37. Cơ chế tài chính điều hành hoạt động dầu khí trong khi chờ hợp đồng dầu khí mới được ký kết

Điều 38. Cơ chế quản lý, hạch toán, sử dụng tài sản và tiếp nhận toàn bộ quyền lợi tham gia từ nhà thầu trong trường hợp đặc biệt.

**5. Chương V - An toàn trong hoạt động dầu khí**. Chương này 6 điều:

Điều 39. Tài liệu về quản lý an toàn

Điều 40. Phê duyệt các tài liệu về quản lý an toàn

Điều 41. Hệ thống quản lý về an toàn

Điều 42. Quản lý rủi ro về an toàn

Điều 43. Ứng cứu khẩn cấp

Điều 44. An toàn trong thiết kế, chế tạo, xây dựng, vận hành, bảo quản, thu dọn công trình dầu khí

**6. Chương VI - Trình tự, thủ tục phê duyệt triển khai hoạt động dầu khí dự án dầu khí.** Chương này gồm 11 điều:

Điều 45. Dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển

Điều 46. Chuyển mục đích sử dụng rừng, đất của dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền

Điều 47. Phê duyệt báo cáo tài nguyên trữ lượng dầu khí

Điều 48. Phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí

Điều 49. Điều kiện lập và phê duyệt kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí

Điều 50. Phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí

Điều 51. Phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí

Điều 52. Quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho hoạt động thu dọn công trình dầu khí

Điều 53. Quản lý và sử dụng quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí

Điều 54. Quyết toán quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí

Điều 55. Để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí; hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí

**7. Chương VI - Ưu đãi trong hoạt động dầu khí.** Chương này gồm 2 điều:

Điều 56. Tiêu chí xác định các lô dầu khí tại vùng nước sâu, xa bờ; mỏ dầu khí cận biên

Điều 57. Phê duyệt danh mục các lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt

**8. Chương VIII - Khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí.** Chương này gồm 4 điều:

Điều 58. Nguyên tắc khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí

Điều 59. Nội dung chính của cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí

Điều 60. Phê duyệt cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí

Điều 61. Cơ chế quản lý, hạch toán, sử dụng tài sản tiếp nhận từ nhà thầu để khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí.

**9. Chương IX - Quyết toán đối với hoạt động dầu khí theo hợp đồng dầu khí**. Chương này gồm 2 điều:

Điều 62. Công tác nghiệm thu hoạt động dầu khí

Điều 63. Quyết toán chi phí hoạt động dầu khí theo hợp đồng dầu khí

**10. Chương X - Quản lý nhà nước đối với điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí.** Chương này gồm 5 điều:

Điều 64. Hồ sơ, trình tự thẩm định và phê duyệt các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ

Điều 65. Hồ sơ, trình tự thẩm định và phê duyệt các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Công Thương

Điều 66. Nguyên tắc tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục liên quan đến điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí

**11. Chương XI - Điều khoản thi hành**. Chương này gồm 2 điều:

Điều 67. Hiệu lực thi hành

Điều 68. Điều khoản chuyển tiếp

**II. NHỮNG NỘI DUNG THAY ĐỔI CỤ THỂ**

Thuyết minh chi tiết về các nội dung bổ sung, sửa đổi của dự thảo Luật Dầu khí (sửa đổi) được giải trình trong Bảng thuyết minh chi tiết dưới đây.

**THUYẾT MINH CHI TIẾT**

**DỰU THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT DẦU KHÍ 2022**

| **Dự thảo Nghị định** | **Nghị định 95/2015/NĐ-CP, Nghị định 33/2013/NĐ-CP và các quy định pháp luật liên quan** | **Thuyết minh** |
| --- | --- | --- |
| **Chương I**  **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG** | **Chương I**  **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG** |  |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**  1. Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí về điều tra cơ bản về dầu khí; lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí; hợp đồng dầu khí; an toàn trong hoạt động dầu khí; trình tự, thủ tục triển khai hoạt động dầu khí, dự án dầu khí; ưu đãi trong hoạt động dầu khí; chính sách đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khai thác tận thu; quyết toán đối với hoạt động dầu khí theo hợp đồng dầu khí trong phạm vi đất liền, hải đảo và vùng biển của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.  2. Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có liên quan đến điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí. | Điều 1 và Điều 2 của Nghị định 95/2015/NĐ-CP | - Phù hợp với quy định của Luật Dầu khí 2022.  - Phù hợp với Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Biển.  - Tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP. |
| **Điều 2. Giải thích từ ngữ**  Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  *1. Bên dự thầu* là các tổ chức, cá nhân đăng ký tham dự quá trình lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí. | **Nghị định 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  2. Bên dự thầu là các tổ chức, cá nhân hoặc liên danh dự thầu đăng ký tham gia đấu thầu dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí. | - Tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (khoản 2 Điều 3). |
| *2. Bộ hồ sơ điện tử* là bộ hồ sơ được lập từ các văn bản điện tử. |  | Tham khảo pháp luật về đầu tư, Nghị định 31/2021/NĐ-CP. |
| *3. Bộ hồ sơ gốc* bao gồm các văn bản, giấy tờ, tài liệu là bản gốc, bản chính hoặc bản sao hợp lệ. Đối với các văn bản, giấy tờ, tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì bản gốc phải được thực hiện thủ tục công chứng và hợp pháp hóa lãnh sự. |  | Tham khảo pháp luật về đầu tư, Nghị định 31/2021/NĐ-CP. |
| *4. Cam kết công việc tối thiểu và cam kết tài chính tối thiểu* là khối lượng công việc tối thiểu và số tiền tối thiểu tương ứng mà nhà thầu cam kết thực hiện cho hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí trong thời hạn của hợp đồng dầu khí. | Hợp đồng mẫu Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí (ban hành kèm Nghị định 33/2013/NĐ-CP).  Điều 2.2 Cam kết công việc và tài chính tối thiểu. | - Tham khảo Nghị định 33/2013/NĐ-CP và Nghị định 95/2015/NĐ-CP. |
| *5. Hồ sơ hợp lệ* là hồ sơ có đủ thành phần giấy tờ theo quy định tại Luật Dầu khí, Nghị định này. |  | Tham khảo pháp luật về đầu tư, Nghị định 31/2021/NĐ-CP |
| *6. Tỷ lệ chia dầu, khí lãi* là phần chia lợi nhuận bằng sản phẩm giữa nước chủ nhà và nhà thầu được thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí | **Nghị định 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  12. Tỷ lệ chia dầu khí lãi là phần chia lợi nhuận giữa nước chủ nhà và nhà thầu được thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí. | - Tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (khoản 12 Điều 3). |
| **Chương** **II**  **ĐIỀU TRA CƠ BẢN VỀ DẦU KHÍ** |  |  |
| **Điều 3. Lập, phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí**  1. Danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí được xây dựng và phê duyệt cho giai đoạn 05 năm phù hợp với chiến lược, quy hoạch về năng lượng, tài nguyên khoáng sản và được rà soát, cập nhật hằng năm (nếu cần thiết).  2. Chậm nhất trước ngày 01 tháng 3 của năm cuối giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội 05 năm theo Nghị quyết của Quốc hội, các tổ chức đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 12 Luật Dầu khí và Điều 4 Nghị định này gửi hồ sơ đề xuất đề án điều tra cơ bản về dầu khí cho giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội 05 năm tiếp theo đến Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để xem xét, đánh giá. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề xuất đề án điều tra cơ bản về dầu khí, trong đó nêu rõ sự cần thiết xây dựng đề án; phạm vi và mục tiêu của đề án; các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Dầu khí;  b) Báo cáo tài chính, năng lực kỹ thuật của tổ chức chủ trì thực hiện đề án; các thỏa thuận, hợp đồng với các tổ chức, cá nhân khác về tài chính, kỹ thuật (nếu có).  c) Phương án sơ bộ phối hợp thực hiện với các tổ chức, cá nhân liên quan trong trường hợp đề án điều tra cơ bản về dầu khí được đề xuất thực hiện tại khu vực đã được giao thực hiện công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản hoặc thăm dò, khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản;  d) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  3. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xây dựng quy định đánh giá hồ sơ đề xuất đề án điều tra cơ bản về dầu khí và lựa chọn tổ chức đủ năng lực chủ trì thực hiện đề án, phù hợp với quy định của pháp luật.  4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của các tổ chức, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoàn thành đánh giá hồ sơ đề xuất đề án điều tra cơ bản về dầu khí, bao gồm cả việc lựa chọn tổ chức đủ năng lực chủ trì thực hiện đề án, lập danh mục, hồ sơ đề án, báo cáo Bộ Công Thương trước ngày 01 tháng 5 của năm cuối giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội 05 năm theo Nghị quyết của Quốc hội. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình đề nghị phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí, bao gồm báo cáo hoặc biên bản đánh giá hồ sơ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; văn bản tiếp thu, giải trình của tổ chức đề xuất đề án (nếu có);  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này.  5. Bộ Công Thương lấy ý kiến của các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Quốc phòng, Ngoại giao, Công an, Giao thông vận tải, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các Bộ, ngành liên quan, hoàn chỉnh danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình đề nghị phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này;  c) Bản sao văn bản góp ý của các Bộ, ngành liên quan và tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành.  6. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự thẩm định và phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 64 Nghị định này.  7. Căn cứ danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:  a) Bộ Công Thương thông báo đến cơ quan, tổ chức được lựa chọn chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí để lập và trình thẩm định, phê duyệt đề cương chi tiết và dự toán chi phí thực hiện đề án theo quy định tại Điều 5 Nghị định này;  b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm đối với các đề án điều tra cơ bản về dầu khí có sử dụng vốn đầu tư công, báo cáo Chính phủ theo quy định của Luật Đầu tư công;  c) Bộ Tài chính chủ trì tổng hợp phần kinh phí thực hiện các đề án điều tra cơ bản về dầu khí sử dụng vốn ngân sách nhà nước vào dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.  8. Hằng năm, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam rà soát danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí và tình hình triển khai thực hiện để báo cáo Bộ Công Thương, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí (nếu cần thiết). Hồ sơ, trình tự, thủ tục phê duyệt điều chỉnh danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này. | Hoạt động điều tra cơ bản về dầu khí hiện đang được quy định tại Điều 24 Nghị định số 95/2015/NĐ-CP. | Nội dung của Điều này được soạn thảo trên cơ sở quy định tại Điều 10 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo:  - Văn bản pháp luật về khoáng sản: Luật Khoáng sản, Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản (Nghị định 158/2016/NĐ-CP), Thông tư 26/2019/TT-BTNMT,...  - Văn bản pháp luật về đầu tư, đấu thầu, tài nguyên môi trường biển và hải đảo...  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam. |
| **Điều 4. Điều kiện của tổ chức chủ trì thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí**  Tổ chức chủ trì thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí phải có đủ năng lực tài chính, kỹ thuật và kinh nghiệm trong điều tra cơ bản về dầu khí, đáp ứng các điều kiện sau:  1. Có báo cáo tài chính đã được kiểm toán của 03 năm liền gần nhất hoặc bảo lãnh của công ty mẹ hoặc bảo lãnh của tổ chức tín dụng, tài chính chứng minh có đủ năng lực tài chính hoặc có cam kết được tài trợ, cấp vốn bởi công ty mẹ hoặc bảo lãnh của tổ chức tín dụng, tài chính để thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí.  2. Có phương án huy động đủ máy móc, thiết bị, nhân lực đáp ứng yêu cầu kỹ thuật thực hiện đề án.  3. Đã tham gia ít nhất 01 đề án điều tra cơ bản về dầu khí hoặc 01 đề án điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản hoặc 01 hợp đồng dầu khí.  4. Có cam kết thực hiện các yêu cầu về quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật và không đang bị cấm hoạt động trong điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí. | Hoạt động điều tra cơ bản về dầu khí hiện đang được quy định tại Điều 24 Nghị định số 95/2015/NĐ-CP. | Nội dung của Điều này được soạn thảo trên cơ sở quy định tại Điều 12 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo:  - Văn bản pháp luật về khoáng sản: Luật Khoáng sản, Nghị định 158/2016/NĐ-CP, Thông tư 26/2019/TT-BTNMT,...  - Văn bản pháp luật về đầu tư, đấu thầu, tài nguyên môi trường biển và hải đảo,...  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam. |
| **Điều 5. Phê duyệt đề cương chi tiết và dự toán chi phí đề án điều tra cơ bản về dầu khí**  1. Đề cương chi tiết và dự toán chi phí của đề án điều tra cơ bản về dầu khí bao gồm các nội dung chính sau đây:  a) Cơ sơ pháp lý và luận cứ khoa học của việc lập đề án;  b) Phạm vi thực hiện điều tra (vị trí địa lý, tọa độ, diện tích khu vực điều tra);  c) Đặc điểm địa lý tự nhiên, kinh tế - xã hội khu vực điều tra;  d) Cơ sở tài liệu kỹ thuật để lập đề án;  đ) Đối tượng, mục tiêu, nhiệm vụ của đề án;  e) Phương pháp kỹ thuật và khối lượng công việc; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế, kỹ thuật dự kiến áp dụng trong thực hiện đề án;  g) Dự kiến kết quả sẽ đạt được và sản phẩm sau khi kết thúc đề án;  h) Kế hoạch và tiến độ thực hiện;  i) Nguồn kinh phí và dự toán chi phí;  k) Phương án phối hợp thực hiện với các tổ chức, cá nhân liên quan trong trường hợp đề án điều tra cơ bản về dầu khí được đề xuất thực hiện tại khu vực đã được giao thực hiện công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản hoặc thăm dò, khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản.  i) Nội dung khác (nếu có).  2. Tổ chức được lựa chọn chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí xây dựng đề cương chi tiết và dự toán chi phí quy định tại khoản 1 Điều này, gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, đánh giá. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị phê duyệt đề cương chi tiết và dự toán chi phí đề án;  b) Văn bản thông báo của Bộ Công Thương về việc lựa chọn tổ chức thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí;  c) Đề cương chi tiết và dự toán chi phí của đề án theo quy định tại khoản 1 Điều này; các phụ lục, bản vẽ, các tài liệu kèm theo (nếu có);  d) Dự thảo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với tổ chức ngoài cơ quan, doanh nghiệp nhà nước chủ trì thực hiện đề án nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Luật Dầu khí, bao gồm các nội dung chính: khu vực thực hiện điều tra; quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và tổ chức trong quá trình thực hiện đề án; cam kết của tổ chức về việc lưu giữ, bảo quản mẫu vật, tài liệu, thông tin, dữ liệu, trong quá trình thực hiện đề án; thông tin liên lạc; các điều khoản chung của thỏa thuận;  đ) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của các cơ quan, tổ chức, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoàn thành đánh giá đề cương chi tiết và dự toán chi phí đề án điều tra cơ bản về dầu khí, trình Bộ Công Thương phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình đề nghị phê duyệt đề cương chi tiết và dự toán chi phí đề án điều tra cơ bản về dầu khí, bao gồm báo cáo hoặc biên bản đánh giá đề cương chi tiết và dự toán chi phí đề án của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam; văn bản tiếp thu, giải trình của tổ chức chủ trì thực hiện đề án (nếu có);  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này.  4. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự phê duyệt đề cương chi tiết và dự toán chi phí đề án điều tra cơ bản về dầu khí được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 65 Nghị định này. | Hoạt động điều tra cơ bản về dầu khí hiện đang được quy định tại Điều 24 Nghị định số 95/2015/NĐ-CP. | - Nội dung của Điều này được soạn thảo trên cơ sở quy định tại Điều 10 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo văn bản pháp luật về khoáng sản, tài nguyên môi trường biển và hải đảo...  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam. |
| **Điều 6. Triển khai thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí**  1. Tổ chức, cá nhân thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí có trách nhiệm:  a) Thực hiện đúng đề án đã được phê duyệt;  b) Thông báo bằng văn bản tới cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, gồm các Bộ: Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Quốc phòng, Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan ít nhất 30 ngày trước khi thực hiện hạng mục công việc tại hiện trường.  2. Trong quá trình thực hiện điều tra cơ bản về dầu khí nếu phát hiện thấy các tài nguyên, khoáng sản khác thì tổ chức, cá nhân phải có ngay báo cáo bằng văn bản gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, đồng thời gửi Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiến hành công việc.  3. Trong quá trình thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí, tổ chức chủ trì thực hiện đề án có thể đề nghị điều chỉnh đề cương chi tiết và dự toán chi phí của đề án phù hợp với tình hình thực tế khi triển khai thực địa. Tổ chức chủ trì thực hiện đề án có văn bản đề xuất điều chỉnh đề cương chi tiết và dự toán chi phí của đề án, trong đó nêu rõ tiến độ và khối lượng công việc đã thực hiện, lý do và nội dung đề xuất điều chỉnh đề án, gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, đánh giá và báo cáo Bộ Công Thương phê duyệt theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 5 Nghị định này. | Hoạt động điều tra cơ bản về dầu khí hiện đang được quy định tại Điều 24 Nghị định số 95/2015/NĐ-CP. | Nội dung của Điều này được soạn thảo trên cơ sở quy định tại Điều 10 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo:  - Văn bản pháp luật về khoáng sản: Luật Khoáng sản, Nghị định 158/2016/NĐ-CP, Thông tư 26/2019/TT-BTNMT,...  - Văn bản pháp luật về đầu tư, đấu thầu, tài nguyên môi trường biển và hải đảo...  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam. |
| **Điều 7. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí**  1. Hằng quý hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Công Thương, tổ chức chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí có trách nhiệm gửi báo cáo bằng văn bản về tình hình triển khai đề án đến Bộ Công Thương và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phục vụ công tác giám sát.  2. Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc giao cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ trì kiểm tra tình hình thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí theo kế hoạch do Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt.  3. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với các Bộ, ngành liên quan triển khai công tác giám sát thực địa đối với các đề án điều tra cơ bản về dầu khí được triển khai trên biển. | Hoạt động điều tra cơ bản về dầu khí hiện đang được quy định tại Điều 24 Nghị định số 95/2015/NĐ-CP. | Nội dung của Điều này được soạn thảo trên cơ sở quy định tại Điều 10 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo:  - Văn bản pháp luật về khoáng sản: Luật Khoáng sản, Nghị định 158/2016/NĐ-CP, Thông tư 26/2019/TT-BTNMT,...  - Văn bản pháp luật về đầu tư, đấu thầu, tài nguyên môi trường biển và hải đảo...  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam. |
| **Điều 8. Nghiệm thu, phê duyệt kết quả đề án điều tra cơ bản về dầu khí**  1. Nghiệm thu đề án điều tra cơ bản về dầu khí được chia làm 02 cấp, gồm nghiệm thu cấp cơ sở và nghiệm thu cấp bộ, cụ thể:  a) Nghiệm thu cấp cơ sở do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiến hành trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của tổ chức chủ trì thực hiện đề án. Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định thành lập. Kết quả nghiệm thu cấp cơ sở là cơ sở để tổ chức nghiệm thu cấp bộ;  b) Nghiệm thu cấp bộ do Bộ Công Thương tiến hành trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về kết quả nghiệm thu cấp cơ sở. Hội đồng nghiệm thu cấp bộ do Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định thành lập. Kết quả nghiệm thu cấp bộ là cơ sở để phê duyệt kết quả đề án và quyết toán kinh phí theo quy định.  2. Công tác nghiệm thu bao gồm các nội dung chính sau:  a) Đánh giá tiến độ, chất lượng, hiệu quả các hạng mục công việc theo đề cương chi tiết được phê duyệt;  b) Đánh giá việc tuân thủ các quy định kỹ thuật, tính trung thực trong việc thu thập, thành lập tài liệu; tính đúng đắn, khoa học trong việc phân tích, xử lý và tổng hợp số liệu;  c) Đánh giá độ tin cậy, tính chính xác của các kết quả điều tra; các phát hiện mới về địa chất dầu khí; các kết luận về đặc điểm địa chất và các đặc điểm kỹ thuật của đối tượng điều tra;  d) Đánh giá việc thực hiện các chế độ tài chính và các quy định, định mức kinh tế, kỹ thuật, đơn giá hiện hành;  đ) Đánh giá việc thực hiện thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và tổ chức ngoài cơ quan, doanh nghiệp nhà nước chủ trì thực hiện đề án nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Luật Dầu khí.  3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thành nghiệm thu cấp bộ đề án điều tra cơ bản về dầu khí, tổ chức chủ trì thực hiện đề án báo cáo kết quả đề án gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, báo cáo Bộ Công Thương phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị phê duyệt kết quả đề án;  b) Quyết định phê duyệt hoặc phê duyệt điều chỉnh đề án của cấp có thẩm quyền;  c) Biên bản nghiệm thu; báo cáo đánh giá nội dung chi từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có), nội dung chi của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nếu có) theo dự toán được duyệt; xác nhận thanh toán của Kho bạc Nhà nước đối với kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước (nếu có);  d) Báo cáo kết quả đề án; phụ lục, bản vẽ và các tài liệu khác kèm theo.  đ) Báo cáo tóm tắt kết quả đề án;  e) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Bộ Công Thương phê duyệt kết quả đề án.  5. Căn cứ quyết định phê duyệt kết quả đề án điều tra cơ bản về dầu khí, tổ chức chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí có sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước thực hiện quyết toán chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định. | Hoạt động điều tra cơ bản về dầu khí hiện đang được quy định tại Điều 24 Nghị định số 95/2015/NĐ-CP. | Nội dung của Điều này được soạn thảo trên cơ sở quy định tại Điều 10 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo:  - Văn bản pháp luật về khoáng sản: Luật Khoáng sản, Nghị định 158/2016/NĐ-CP, Thông tư 26/2019/TT-BTNMT,...  - Văn bản pháp luật về đầu tư, đấu thầu, tài nguyên môi trường biển và hải đảo...  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam. |
| **Điều 9. Giao nộp kết quả điều tra cơ bản về dầu khí**  1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả đề án điều tra cơ bản về dầu khí, tổ chức chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí có trách nhiệm nộp 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ điện tử báo cáo kết quả điều tra cơ bản về dầu khí về Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, bao gồm tài liệu tổng hợp, tài liệu nguyên thủy và các mẫu vật (nếu có), cụ thể:  a) Tài liệu tổng hợp gồm: thuyết minh và các tài liệu tổng hợp được trình bày dưới dạng phụ lục, bản đồ, ảnh minh họa thể hiện đầy đủ các kết quả thực hiện;  b) Tài liệu nguyên thủy là các loại tài liệu được thu thập tại thực địa, bao gồm: các loại nhật ký, sổ thực địa, các loại bản đồ, sơ đồ, ảnh chụp, băng từ ghi nhận địa chấn, đĩa; các kết quả đo đạc.  2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có văn bản phê duyệt báo cáo kết quả điều tra cơ bản về dầu khí, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cập nhật các thông tin, kết quả điều tra cơ bản về dầu khí vào hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin quốc gia về địa chất và khoáng sản (trừ các thông tin được yêu cầu quản lý theo chế độ mật). | Hoạt động điều tra cơ bản về dầu khí hiện đang được quy định tại Điều 24 Nghị định số 95/2015/NĐ-CP. | Nội dung của Điều này được soạn thảo trên cơ sở quy định tại Điều 10, 13 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo:  - Văn bản pháp luật về khoáng sản: Luật Khoáng sản, Nghị định 158/2016/NĐ-CP, Thông tư 26/2019/TT-BTNMT,...  - Văn bản pháp luật về đầu tư, đấu thầu, tài nguyên môi trường biển và hải đảo...  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam. |
| **Điều 10. Bảo quản mẫu vật, tài liệu, thông tin, dữ liệu kết quả điều tra cơ bản về dầu khí**  1. Thời hạn lưu giữ, bảo quản mẫu vật, tài liệu, thông tin dữ liệu được xác lập đối với từng loại theo quy định hiện hành: lưu giữ, bảo quản vĩnh viễn hoặc lưu giữ, bảo quản có thời hạn. Cơ quan lưu giữ, bảo quản có trách nhiệm thống kê các loại mẫu vật, tài liệu, thông tin, dữ liệu hết giá trị sử dụng trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để hủy bỏ nhằm tối ưu chi phí quản lý.  2. Mẫu vật, tài liệu, thông tin, dữ liệu được phân loại theo cấp độ mật (nếu có yêu cầu) và có chính sách bảo vệ an toàn thông tin cho từng loại tương ứng phù hợp với các quy định của pháp luật.  3. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý các mẫu vật, tài liệu do các tổ chức giao nộp và xây dựng, vận hành hệ thống thông tin tiếp nhận, quản lý, lưu trữ và phục vụ khai thác thông tin, tài liệu thuận lợi phù hợp với các quy định của pháp luật. | Hoạt động điều tra cơ bản về dầu khí hiện đang được quy định tại Điều 24 Nghị định số 95/2015/NĐ-CP.  Hợp đồng mẫu Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí (ban hành kèm Nghị định 33/2013/NĐ-CP). | Nội dung của Điều này được soạn thảo trên cơ sở quy định tại Điều 14 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo:  - Văn bản pháp luật về khoáng sản: Luật Khoáng sản, Nghị định 158/2016/NĐ-CP, Thông tư 26/2019/TT-BTNMT,...  - Văn bản pháp luật về đầu tư, đấu thầu, tài nguyên môi trường biển và hải đảo...  - Hợp đồng mẫu Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí (ban hành kèm Nghị định 33/2013/NĐ-CP).  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam. |
| **Điều 11. Quản lý, khai thác, sử dụng mẫu vật, tài liệu, thông tin, dữ liệu và báo cáo kết quả điều tra cơ bản về dầu khí**  1. Tài liệu, thông tin, dữ liệu, báo cáo kết quả điều tra cơ bản về dầu khí được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận, tham khảo, khai thác và sử dụng dưới hình thức dịch vụ công với mức phí khai thác và sử dụng tài liệu theo quy định của Bộ Tài chính.  2. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được sử dụng, khai thác mẫu vật, tài liệu, thông tin, dữ liệu và báo cáo kết quả điều tra cơ bản về dầu khí không phải trả phí phục vụ công tác quản lý, điều hành, sản xuất, nghiên cứu khoa học, đánh giá tiềm năng dầu khí.  3. Các tổ chức chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí thông qua thỏa thuận ký với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được phép sử dụng, khai thác mẫu vật, tài liệu, thông tin, dữ liệu và kết quả điều tra cơ bản về dầu khí theo thỏa thuận đã ký; được đề xuất thu hồi chi phí khi tham gia đấu thầu, ký kết hợp đồng dầu khí tại lô dầu khí trong khu vực đã thực hiện điều tra cơ bản theo đề án. | Hoạt động điều tra cơ bản về dầu khí hiện đang được quy định tại Điều 24 Nghị định số 95/2015/NĐ-CP. | Nội dung của Điều này được soạn thảo trên cơ sở quy định tại Điều 14 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo văn bản pháp luật về khoáng sản, tài nguyên môi trường biển và hải đảo...  Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam. |
| **Chương III**  **DANH MỤC LÔ DẦU KHÍ, LỰA CHỌN NHÀ THẦU ĐỂ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG DẦU KHÍ** |  |  |
| **Điều 12. Phê duyệt danh mục các lô dầu khí**  1. Căn cứ quy định tại Điều 7 Luật Dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xây dựng danh mục các lô dầu khí mới hoặc danh mục các lô dầu khí điều chỉnh báo cáo Bộ Công Thương thẩm định. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình đề nghị phê duyệt danh mục các lô dầu khí mới hoặc danh mục các lô dầu khí điều chỉnh;  b) Thông tin về các lô dầu khí mới hoặc các lô dầu khí điều chỉnh, bao gồm tên, tọa độ, diện tích;  c) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  2. Bộ Công Thương lấy ý kiến của các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Quốc phòng, Ngoại giao, Công an, Giao thông vận tải, Xây dựng và các Bộ, ngành liên quan, hoàn chỉnh danh mục các lô dầu khí mới hoặc danh mục các lô dầu khí điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình kết quả thẩm định và đề nghị phê duyệt danh mục các lô dầu khí mới hoặc danh mục các lô dầu khí điều chỉnh;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;  c) Bản sao văn bản góp ý của các Bộ, ngành liên quan và tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành.  3. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự thẩm định và phê duyệt danh mục các lô dầu khí mới hoặc danh mục các lô dầu khí điều chỉnh được thực hiện theo quy định tại Điều 64 Nghị định này. | **Nghị định 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 5. Phân định lô dầu khí**  1. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nghiên cứu, xây dựng danh mục các lô dầu khí hoặc danh mục các lô dầu khí điều chỉnh hoặc lô dầu khí mới, báo cáo Bộ Công Thương để thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.  Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt danh mục các lô dầu khí hoặc danh mục các lô dầu khí điều chỉnh hoặc lô dầu khí mới được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.  2. Trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương về tình hình hoàn trả diện tích của các Nhà thầu theo quy định của hợp đồng dầu khí và điều chỉnh diện tích thực tế của các lô dầu khí.  Điều 81. Quy trình thẩm định, trình các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ  1. Hình thức thẩm định thông qua lấy ý kiến bằng văn bản  a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoặc văn bản đề nghị, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến các Bộ, ngành có liên quan.  b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến kèm theo hồ sơ của Bộ Công Thương, các Bộ, ngành gửi ý kiến bằng văn bản về Bộ Công Thương. Quá thời hạn trên, nếu cơ quan không có ý kiến bằng văn bản thì coi như đã đồng ý với nội dung hồ sơ xin ý kiến.  c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ khi nhận được đủ hồ sơ hoặc văn bản đề nghị, Bộ Công Thương hoàn thành việc thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.  2. Hình thức thẩm định thông qua Hội đồng thẩm định  a) Trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ quyết định giao Bộ Công Thương thành lập Hội đồng để thực hiện việc thẩm định các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định trong Nghị định này và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.  b) Cơ cấu Hội đồng bao gồm: Lãnh đạo Bộ Công Thương làm Chủ tịch Hội đồng và Lãnh đạo Bộ, ngành liên quan làm ủy viên.  c) Hội đồng được thành lập Tổ chuyên viên giúp việc. Cơ cấu, quyền hạn và nhiệm vụ, kinh phí hoạt động của Tổ chuyên viên do Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 7 Luật Dầu khí 2022 và Nghị định 95/2015/NĐ-CP (Điều 5, Điều 81).  - Việc lập phê duyệt danh mục lô dầu khí có đặc thù riêng liên quan đến tài nguyên, quốc phòng - an ninh, chủ quyền biển đảo quốc gia. |
| **Điều 13. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu để ký hợp đồng dầu khí**  1. Hồ sơ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gửi Bộ Công Thương thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu để ký hợp đồng dầu khí bao gồm:  a) Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu để ký hợp đồng dầu khí;  b) Dự thảo kế hoạch lựa chọn nhà thầu để ký hợp đồng dầu khí, bao gồm các nội dung chính quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Dầu khí và lý do đề xuất hình thức lựa chọn nhà thầu tương ứng đối với từng lô dầu khí mở;  c) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  2. Bộ Công Thương lấy ý kiến của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Quốc phòng, Ngoại giao, Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các Bộ, ngành liên quan, tổ chức thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu để ký hợp đồng dầu khí, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình kết quả thẩm định và đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu để ký hợp đồng dầu khí;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;  c) Bản sao văn bản góp ý của các Bộ, ngành liên quan và tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành.  3. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 64 Nghị định này. | **Nghị định 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 11. Lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch đấu thầu**  1. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam lập kế hoạch đấu thầu, báo cáo Bộ Công Thương để tổ chức thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.  2. Kế hoạch đấu thầu bao gồm những nội dung sau:  a) Danh mục lô đấu thầu và đánh giá sơ bộ tiềm năng dầu khí của từng lô;  b) Thời gian tiến hành đấu thầu;  c) Các chỉ tiêu đấu thầu;  d) Phương pháp đánh giá thầu.  3. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt kế hoạch đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.  Điều 81. Quy trình thẩm định, trình các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ  1. Hình thức thẩm định thông qua lấy ý kiến bằng văn bản  a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoặc văn bản đề nghị, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến các Bộ, ngành có liên quan.  b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến kèm theo hồ sơ của Bộ Công Thương, các Bộ, ngành gửi ý kiến bằng văn bản về Bộ Công Thương. Quá thời hạn trên, nếu cơ quan không có ý kiến bằng văn bản thì coi như đã đồng ý với nội dung hồ sơ xin ý kiến.  c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ khi nhận được đủ hồ sơ hoặc văn bản đề nghị, Bộ Công Thương hoàn thành việc thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.  2. Hình thức thẩm định thông qua Hội đồng thẩm định  a) Trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ quyết định giao Bộ Công Thương thành lập Hội đồng để thực hiện việc thẩm định các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định trong Nghị định này và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.  b) Cơ cấu Hội đồng bao gồm: Lãnh đạo Bộ Công Thương làm Chủ tịch Hội đồng và Lãnh đạo Bộ, ngành liên quan làm ủy viên.  c) Hội đồng được thành lập Tổ chuyên viên giúp việc. Cơ cấu, quyền hạn và nhiệm vụ, kinh phí hoạt động của Tổ chuyên viên do Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 24 Luật Dầu khí 2022 và Nghị định 95/2015/NĐ-CP (Điều 11, Điều 81).  - Việc lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu dầu khí có đặc thù do liên quan đến tài nguyên, quốc phòng - an ninh, chủ quyền biển đảo quốc gia. |
| **Điều 14. Thông báo mời thầu, chào thầu cạnh tranh**  1. Thông báo mời thầu được đăng liên tục trong 05 ngày liên tiếp trên 05 báo phát hành hằng ngày và được đăng tải trên 05 trang mạng thông tin có uy tín, trong đó phải có ít nhất 01 báo phát hành bằng tiếng Anh đăng tải trên mạng thông tin trong nước hoặc nước ngoài bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Thông báo mời thầu cũng có thể được gửi trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân quan tâm đến các lô dầu khí trong danh sách mời thầu hoặc trên các trang mạng chuyên cung cấp thông tin về các sự kiện dầu khí trên thế giới.  2. Thông báo chào thầu cạnh tranh được gửi trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân quan tâm đến lô dầu khí được áp dụng hình thức chào thầu cạnh tranh.  3. Thông báo mời thầu, chào thầu cạnh tranh bao gồm các nội dung sau:  a) Thông tin về lô dầu khí mở mời thầu hoặc chào thầu cạnh tranh;  b) Danh mục các tài liệu được phép tiếp cận và các thông tin khác có liên quan.  c) Thời gian tham khảo tài liệu;  đ) Hồ sơ, biểu mẫu liên quan (nếu có). | **Nghị định 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 12.** **Thông báo mời thầu rộng rãi**  1. Căn cứ vào kế hoạch đấu thầu đã được phê duyệt, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ra thông báo mời thầu. Thông báo mời thầu được đăng liên tục trong năm (05) số báo liên tiếp trên năm (05) báo có uy tín phát hành hàng ngày, trong đó có ít nhất một (01) báo phát hành bằng tiếng Anh trên mạng thông tin trong nước hoặc nước ngoài bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Thông báo mời thầu có thể được gửi trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân có quan tâm đến các lô mời thầu.  2. Thông báo mời thầu bao gồm danh mục các lô mời thầu; bản đồ khu vực lô mời thầu; thời gian tham khảo tài liệu và các thông tin khác có liên quan.  **Điều 22. Chào thầu cạnh tranh**  1. Hình thức chào thầu cạnh tranh được áp dụng trong trường hợp lô dầu khí không nằm trong kế hoạch đấu thầu đã được phê duyệt và có tối thiểu hai (02) tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này quan tâm và đề xuất ký hợp đồng dầu khí.  2. Việc chào thầu cạnh tranh được tiến hành theo các bước sau:  a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có văn bản nêu rõ lý do xin áp dụng hình thức chào thầu cạnh tranh trình Bộ Công Thương xem xét, quyết định trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;  b) Trường hợp Bộ Công Thương cho phép áp dụng hình thức chào thầu cạnh tranh, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông báo tới các nhà thầu mong muốn tham gia chào thầu về hồ sơ và thời gian nộp hồ sơ chào thầu cạnh tranh.  Hồ sơ chào thầu cạnh tranh bao gồm:  - Báo cáo về năng lực tài chính, kỹ thuật, kinh nghiệm chuyên môn và văn bản về việc hình thành liên danh nhà thầu dầu khí (nếu có);  - Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, thương mại cơ bản của hợp đồng dầu khí trên cơ sở tham khảo các chỉ tiêu đấu thầu được quy định tại Điều 9 Nghị định này;  - Yêu cầu các tài liệu pháp lý: giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, điều lệ, báo cáo tài chính ba (03) năm gần nhất đối với tổ chức hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân và các tài liệu khác có liên quan của bên chào thầu hoặc từng bên tham gia trong liên danh nhà thầu dầu khí.  c) Tổ chức, cá nhân phải gửi hồ sơ chào thầu cạnh tranh gồm một (01) bản gốc và hai (02) bản sao tới Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong thời hạn yêu cầu.  d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc gửi hồ sơ chào thầu cạnh tranh, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải hoàn thành đánh giá kết quả chào thầu cạnh tranh. Các quy định về quy trình đánh giá hồ sơ dự thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi được áp dụng cho quy trình đánh giá chào thầu cạnh tranh.  đ) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành đánh giá chào thầu cạnh tranh, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương kết quả chào thầu cạnh tranh để thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, với hai (02) bộ hồ sơ gốc và tám (08) bộ hồ sơ bản sao.  Hồ sơ bao gồm:  - Hồ sơ chào thầu cạnh tranh;  - Biên bản đánh giá chào thầu cạnh tranh, bảng điểm chấm chào thầu cạnh tranh;  - Các văn bản của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam yêu cầu làm rõ hồ sơ chào thầu cạnh tranh và văn bản trả lời của bên chào thầu (nếu có);  - Kiến nghị;  - Tài liệu khác (nếu có).  3. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt kết quả chào thầu cạnh tranh được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.  4. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm thông báo kết quả chào thầu cạnh tranh theo quy định tại Điều 21 Nghị định này. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 24 Luật Dầu khí 2022 và kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (Điều 12, Điều 22).  - Tham khảo pháp luật về đấu thầu (Luật Đấu thầu, Nghị định 25/2020/NĐ-CP, Nghị định 63/2014/NĐ-CP…). |
| **Điều 15. Đăng ký dự thầu, chào thầu cạnh tranh**  1. Bên dự thầu gửi đăng ký dự thầu đối với hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế hoặc đăng ký chào thầu cạnh tranh đối với hình thức chào thầu cạnh tranh đến Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Thời hạn đăng ký không quá 45 ngày, kể từ ngày cuối cùng đăng thông báo mời thầu hoặc kể từ ngày cuối cùng nhận được thông báo chào thầu cạnh tranh.  2. Khi đăng ký dự thầu hoặc chào thầu cạnh tranh, bên dự thầu phải cung cấp thông tin tóm tắt về năng lực tài chính, năng lực kỹ thuật, dự kiến về việc hình thành liên danh nhà thầu (nếu có) và các thông tin khác theo yêu cầu tại thông báo mời thầu hoặc chào thầu cạnh tranh.  3. Sau khi đăng ký dự thầu hoặc chào thầu cạnh tranh, nếu đáp ứng yêu cầu tại Điều 16 Luật Dầu khí, bên dự thầu được nhận hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh và được quyền tiếp cận các tài liệu theo danh mục đã công bố trong thông báo mời thầu hoặc chào thầu cạnh tranh. | **Điều 13.** **Đăng ký dự thầu**  1. Bên dự thầu gửi đăng ký dự thầu cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Thời hạn đăng ký dự thầu không quá 45 ngày, kể từ ngày cuối cùng đăng thông báo mời thầu.  2. Khi đăng ký dự thầu, bên dự thầu phải cung cấp nội dung tóm tắt chứng minh năng lực tài chính, kỹ thuật và dự kiến việc hình thành liên danh nhà thầu dầu khí (nếu có).  3. Bên dự thầu được nhận hồ sơ mời thầu và được quyền tiếp cận với các tài liệu theo danh mục đã công bố trong hồ sơ mời thầu sau khi đã đăng ký dự thầu.  **Điều 22. Chào thầu cạnh tranh**  1. Hình thức chào thầu cạnh tranh được áp dụng trong trường hợp lô dầu khí không nằm trong kế hoạch đấu thầu đã được phê duyệt và có tối thiểu hai (02) tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này quan tâm và đề xuất ký hợp đồng dầu khí.  2. Việc chào thầu cạnh tranh được tiến hành theo các bước sau:  a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có văn bản nêu rõ lý do xin áp dụng hình thức chào thầu cạnh tranh trình Bộ Công Thương xem xét, quyết định trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;  b) Trường hợp Bộ Công Thương cho phép áp dụng hình thức chào thầu cạnh tranh, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông báo tới các nhà thầu mong muốn tham gia chào thầu về hồ sơ và thời gian nộp hồ sơ chào thầu cạnh tranh.  Hồ sơ chào thầu cạnh tranh bao gồm:  - Báo cáo về năng lực tài chính, kỹ thuật, kinh nghiệm chuyên môn và văn bản về việc hình thành liên danh nhà thầu dầu khí (nếu có);  - Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, thương mại cơ bản của hợp đồng dầu khí trên cơ sở tham khảo các chỉ tiêu đấu thầu được quy định tại Điều 9 Nghị định này;  - Yêu cầu các tài liệu pháp lý: giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, điều lệ, báo cáo tài chính ba (03) năm gần nhất đối với tổ chức hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân và các tài liệu khác có liên quan của bên chào thầu hoặc từng bên tham gia trong liên danh nhà thầu dầu khí.  c) Tổ chức, cá nhân phải gửi hồ sơ chào thầu cạnh tranh gồm một (01) bản gốc và hai (02) bản sao tới Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong thời hạn yêu cầu.  d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc gửi hồ sơ chào thầu cạnh tranh, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải hoàn thành đánh giá kết quả chào thầu cạnh tranh. Các quy định về quy trình đánh giá hồ sơ dự thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi được áp dụng cho quy trình đánh giá chào thầu cạnh tranh.  đ) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành đánh giá chào thầu cạnh tranh, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương kết quả chào thầu cạnh tranh để thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, với hai (02) bộ hồ sơ gốc và tám (08) bộ hồ sơ bản sao.  Hồ sơ bao gồm:  - Hồ sơ chào thầu cạnh tranh;  - Biên bản đánh giá chào thầu cạnh tranh, bảng điểm chấm chào thầu cạnh tranh;  - Các văn bản của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam yêu cầu làm rõ hồ sơ chào thầu cạnh tranh và văn bản trả lời của bên chào thầu (nếu có);  - Kiến nghị;  - Tài liệu khác (nếu có).  3. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt kết quả chào thầu cạnh tranh được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.  4. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm thông báo kết quả chào thầu cạnh tranh theo quy định tại Điều 21 Nghị định này. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 24 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (Điều 13, Điều 22).  - Tham khảo pháp luật về đấu thầu (Luật Đấu thầu, Nghị định 25/2020/NĐ-CP, Nghị định 63/2014/NĐ-CP…). |
| **Điều 16. Phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh, hồ sơ yêu cầu**  1. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuẩn bị hồ sơ mời thầu đối với hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh đối với hình thức chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ yêu cầu đối với hình thức chỉ định thầu và phát hành cho các bên dự thầu.  2. Nội dung hồ sơ mời thầu bao gồm:  a) Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật cơ bản của hợp đồng dầu khí, bao gồm: tỷ lệ chia dầu khí, lãi; cam kết công việc tối thiểu và cam kết tài chính tối thiểu; tỷ lệ quyền lợi tham gia của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc công ty thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được chỉ định tham gia với tư cách là nhà thầu; quyền tham gia của nước chủ nhà (thông qua Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) khi có phát hiện thương mại đầu tiên trong diện tích hợp đồng dầu khí (nếu áp dụng); tỷ lệ thu hồi chi phí; cam kết về các nghĩa vụ tài chính khác (các loại hoa hồng, phí đào tạo, đóng góp quỹ nghiên cứu khoa học); thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu dầu thô (bao gồm cả condensate) và khí thiên nhiên, các loại thuế, phí, lệ phí phải nộp khác theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí.  b) Yêu cầu về năng lực tài chính, kỹ thuật, kinh nghiệm triển khai hoạt động dầu khí và văn bản về việc hình thành liên danh nhà thầu (nếu có);  c) Tiêu chí lựa chọn nhà thầu và phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu theo quy định tại Điều 18 Nghị định này;  d) Thời gian tiến hành quá trình lựa chọn nhà thầu và các chi tiết khác về thủ tục lựa chọn nhà thầu;  đ) Tài liệu, thông tin cơ bản về lô dầu khí;  e) Yêu cầu các tài liệu pháp lý: giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, điều lệ hoạt động, báo cáo tài chính 03 năm gần nhất của bên dự thầu hoặc bảo lãnh của công ty mẹ của bên dự thầu là tổ chức; căn cước công dân hoặc hộ chiếu đối với bên dự thầu là cá nhân và các tài liệu khác có liên quan của bên dự thầu hoặc từng bên tham gia trong liên danh tham dự thầu; xác nhận của cơ quan thuế trong trường hợp tổ chức, cá nhân phát sinh nghĩa vụ thuế tại Việt Nam.  g) Hướng dẫn đối với bên dự thầu;  h) Mẫu hợp đồng dầu khí;  i) Bảo đảm dự thầu (nếu yêu cầu) theo mẫu, bao gồm các nội dung về hình thức, giá trị và thời hạn của bảo đảm dự thầu;  k) Đánh giá ban đầu về tiềm năng dầu khí của lô dầu khí liên quan;  l) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  3. Nội dung hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh bao gồm các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g, h, i, k, l khoản 2 Điều này.  4. Nội dung hồ sơ yêu cầu chỉ định thầu bao gồm các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, g, h, i, k, l khoản 2 Điều này. | **Nghị định 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 14.** **Hồ sơ mời thầu**  1. Căn cứ kế hoạch đấu thầu đã được phê duyệt, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuẩn bị hồ sơ mời thầu và phát hành hồ sơ mời thầu cho bên dự thầu.  2. Nội dung hồ sơ mời thầu bao gồm:  a) Các chỉ tiêu đấu thầu;  b) Yêu cầu về năng lực tài chính, kỹ thuật, kinh nghiệm chuyên môn và văn bản về việc hình thành liên danh nhà thầu dầu khí (nếu có);  c) Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu;  d) Thời gian tiến hành quá trình đấu thầu và các chi tiết khác về thủ tục đấu thầu;  đ) Tài liệu, thông tin cơ bản về lô mời thầu;  e) Yêu cầu các tài liệu pháp lý: giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, điều lệ, báo cáo tài chính ba (03) năm gần nhất đối với tổ chức và chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân và các tài liệu khác có liên quan của bên dự thầu hoặc từng bên tham gia trong liên danh nhà thầu dầu khí;  g) Hướng dẫn đối với bên dự thầu;  h) Mẫu hợp đồng dầu khí;  i) Bảo đảm dự thầu (nếu có) bao gồm các nội dung về hình thức, giá trị và thời hạn của bảo đảm dự thầu;  k) Các nội dung khác liên quan đến đánh giá tiềm năng dầu khí của lô (nếu có).  **Điều 22. Chào thầu cạnh tranh**  1. Hình thức chào thầu cạnh tranh được áp dụng trong trường hợp lô dầu khí không nằm trong kế hoạch đấu thầu đã được phê duyệt và có tối thiểu hai (02) tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này quan tâm và đề xuất ký hợp đồng dầu khí.  2. Việc chào thầu cạnh tranh được tiến hành theo các bước sau:  a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có văn bản nêu rõ lý do xin áp dụng hình thức chào thầu cạnh tranh trình Bộ Công Thương xem xét, quyết định trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;  b) Trường hợp Bộ Công Thương cho phép áp dụng hình thức chào thầu cạnh tranh, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông báo tới các nhà thầu mong muốn tham gia chào thầu về hồ sơ và thời gian nộp hồ sơ chào thầu cạnh tranh.  Hồ sơ chào thầu cạnh tranh bao gồm:  - Báo cáo về năng lực tài chính, kỹ thuật, kinh nghiệm chuyên môn và văn bản về việc hình thành liên danh nhà thầu dầu khí (nếu có);  - Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, thương mại cơ bản của hợp đồng dầu khí trên cơ sở tham khảo các chỉ tiêu đấu thầu được quy định tại Điều 9 Nghị định này;  - Yêu cầu các tài liệu pháp lý: giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, điều lệ, báo cáo tài chính ba (03) năm gần nhất đối với tổ chức hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân và các tài liệu khác có liên quan của bên chào thầu hoặc từng bên tham gia trong liên danh nhà thầu dầu khí.  c) Tổ chức, cá nhân phải gửi hồ sơ chào thầu cạnh tranh gồm một (01) bản gốc và hai (02) bản sao tới Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong thời hạn yêu cầu.  d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc gửi hồ sơ chào thầu cạnh tranh, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải hoàn thành đánh giá kết quả chào thầu cạnh tranh. Các quy định về quy trình đánh giá hồ sơ dự thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi được áp dụng cho quy trình đánh giá chào thầu cạnh tranh.  đ) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành đánh giá chào thầu cạnh tranh, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương kết quả chào thầu cạnh tranh để thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, với hai (02) bộ hồ sơ gốc và tám (08) bộ hồ sơ bản sao.  Hồ sơ bao gồm:  - Hồ sơ chào thầu cạnh tranh;  - Biên bản đánh giá chào thầu cạnh tranh, bảng điểm chấm chào thầu cạnh tranh;  - Các văn bản của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam yêu cầu làm rõ hồ sơ chào thầu cạnh tranh và văn bản trả lời của bên chào thầu (nếu có);  - Kiến nghị;  - Tài liệu khác (nếu có).  3. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt kết quả chào thầu cạnh tranh được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.  4. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm thông báo kết quả chào thầu cạnh tranh theo quy định tại Điều 21 Nghị định này. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 24 Luật Dầu khí 2022 và Tham khảo, kế thừa Nghị định số 95/2015/NĐ-CP (Điều 14, 22).  - Tham khảo pháp luật về đấu thầu (Luật Đấu thầu, Nghị định 25/2020/NĐ-CP; Nghị định 63/2014/NĐ-CP…). |
| **Điều 17. Nhận hồ sơ dự thầu, hồ sơ chào thầu cạnh tranh, hồ sơ đề xuất; mở thầu và quản lý hồ sơ dự thầu**  1. Bên dự thầu gửi hồ sơ dự thầu đối với hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh đối với hình thức chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất đối với hình thức chỉ định thầu đến Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong thời hạn được ghi trong hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ yêu cầu. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định thời hạn nộp hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất và quy định cụ thể trong thông báo mời tham gia nhưng không quá 120 ngày, kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ yêu cầu.  2. Yêu cầu đối với hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất  a) Được lập theo quy định tại hồ sơ mời thầu, hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh, hồ sơ yêu cầu;  b) Được coi là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ những yêu cầu tương ứng của hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ yêu cầu, nộp đúng thời gian và cách thức đã được quy định.  3. Mở thầu và quản lý hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất  a) Việc tổ chức mở thầu phải đúng thời gian và cách thức quy định trong hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ yêu cầu;  b) Thành phần tham dự mở thầu bao gồm đại diện Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Bộ Công Thương, Bộ Công an và các Bộ, ngành liên quan (nếu cần thiết), đại diện bên dự thầu;  c) Hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất sau khi được mở phải được quản lý theo chế độ mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước trong suốt quá trình lựa chọn nhà thầu;  d) Sau thời điểm mở thầu, việc bổ sung tài liệu của bên dự thầu đối với hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất không có giá trị pháp lý, trừ trường hợp tài liệu bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Nghị định này. | **Nghị định 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 15.** **Hồ sơ dự thầu**  1. Hồ sơ dự thầu được lập thành một (01) bản gốc và hai (02) bản sao bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh theo quy định tại hồ sơ mời thầu.  2. Đồng tiền sử dụng trong hồ sơ dự thầu là Đô la Mỹ.  3. Bên dự thầu gửi hồ sơ dự thầu cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong thời hạn được ghi trong hồ sơ mời thầu. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam căn cứ vào tình hình thực tế để quy định thời hạn gửi hồ sơ dự thầu nhưng không quá 120 ngày, kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu. Hồ sơ dự thầu được coi là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ những yêu cầu của hồ sơ mời thầu và nộp đúng thời gian quy định.  **Điều 17.** **Mở thầu**  1. Việc tổ chức mở thầu phải đúng thời gian quy định trong hồ sơ mời thầu.  2. Thành phần tham dự mở thầu bao gồm đại diện Bộ Công Thương, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các thành viên tổ chuyên gia. Đại diện bên dự thầu được mời tham dự mở thầu.  **Điều 22. Chào thầu cạnh tranh**  1. Hình thức chào thầu cạnh tranh được áp dụng trong trường hợp lô dầu khí không nằm trong kế hoạch đấu thầu đã được phê duyệt và có tối thiểu hai (02) tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này quan tâm và đề xuất ký hợp đồng dầu khí.  2. Việc chào thầu cạnh tranh được tiến hành theo các bước sau:  a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có văn bản nêu rõ lý do xin áp dụng hình thức chào thầu cạnh tranh trình Bộ Công Thương xem xét, quyết định trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;  b) Trường hợp Bộ Công Thương cho phép áp dụng hình thức chào thầu cạnh tranh, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông báo tới các nhà thầu mong muốn tham gia chào thầu về hồ sơ và thời gian nộp hồ sơ chào thầu cạnh tranh.  Hồ sơ chào thầu cạnh tranh bao gồm:  - Báo cáo về năng lực tài chính, kỹ thuật, kinh nghiệm chuyên môn và văn bản về việc hình thành liên danh nhà thầu dầu khí (nếu có);  - Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, thương mại cơ bản của hợp đồng dầu khí trên cơ sở tham khảo các chỉ tiêu đấu thầu được quy định tại Điều 9 Nghị định này;  - Yêu cầu các tài liệu pháp lý: giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, điều lệ, báo cáo tài chính ba (03) năm gần nhất đối với tổ chức hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân và các tài liệu khác có liên quan của bên chào thầu hoặc từng bên tham gia trong liên danh nhà thầu dầu khí.  c) Tổ chức, cá nhân phải gửi hồ sơ chào thầu cạnh tranh gồm một (01) bản gốc và hai (02) bản sao tới Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong thời hạn yêu cầu.  d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc gửi hồ sơ chào thầu cạnh tranh, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải hoàn thành đánh giá kết quả chào thầu cạnh tranh. Các quy định về quy trình đánh giá hồ sơ dự thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi được áp dụng cho quy trình đánh giá chào thầu cạnh tranh.  đ) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành đánh giá chào thầu cạnh tranh, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương kết quả chào thầu cạnh tranh để thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, với hai (02) bộ hồ sơ gốc và tám (08) bộ hồ sơ bản sao.  Hồ sơ bao gồm:  - Hồ sơ chào thầu cạnh tranh;  - Biên bản đánh giá chào thầu cạnh tranh, bảng điểm chấm chào thầu cạnh tranh;  - Các văn bản của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam yêu cầu làm rõ hồ sơ chào thầu cạnh tranh và văn bản trả lời của bên chào thầu (nếu có);  - Kiến nghị;  - Tài liệu khác (nếu có).  3. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt kết quả chào thầu cạnh tranh được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.  4. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm thông báo kết quả chào thầu cạnh tranh theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.  **Điều 23.** **Chỉ định thầu**  1. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc chỉ định thầu đối với trường hợp lô dầu khí chỉ có một tổ chức, cá nhân hoặc liên danh nhà thầu dầu khí có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này quan tâm và đề xuất ký hợp đồng dầu khí hoặc trường hợp đặc biệt liên quan đến chủ quyền quốc gia, biên giới, hải đảo.  2. Việc chỉ định thầu được tiến hành như sau:  a) Tổ chức, cá nhân gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hồ sơ đề xuất chỉ định thầu bao gồm:  - Báo cáo về năng lực tài chính, kỹ thuật, kinh nghiệm chuyên môn và văn bản về việc hình thành liên danh nhà thầu dầu khí (nếu có);  - Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, thương mại cơ bản của hợp đồng dầu khí trên cơ sở tham khảo các chỉ tiêu đấu thầu được quy định tại Điều 9 Nghị định này;  - Tài liệu pháp lý gồm: giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, điều lệ, báo cáo tài chính ba (03) năm gần nhất đối với tổ chức hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân và các tài liệu khác có liên quan của nhà thầu hoặc từng bên tham gia trong liên danh nhà thầu dầu khí đề xuất chỉ định thầu.  b) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đánh giá hồ sơ, trình Bộ Công Thương về đề xuất chỉ định thầu, bao gồm các nội dung như diện tích hoặc lô xin chỉ định thầu; lý do chỉ định thầu; tổ chức, cá nhân được đề xuất chỉ định thầu và các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, thương mại cơ bản của hợp đồng dầu khí đã được đề xuất.  3. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt kết quả chỉ định thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.  4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chỉ định thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông báo cho tổ chức, cá nhân được chỉ định thầu về kế hoạch đàm phán hợp đồng dầu khí. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 24 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (các Điều 15, 17, 22).  - Tham khảo pháp luật về đấu thầu (Luật Đấu thầu, Nghị định 25/2020/NĐ-CP, Nghị định 63/2014/NĐ-CP…). |
| **Điều 18. Tiêu chí lựa chọn nhà thầu và phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ chào thầu cạnh tranh, hồ sơ đề xuất**  1. Tiêu chí lựa chọn nhà thầu bao gồm:  a) Tiêu chí về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu bao gồm: năng lực kỹ thuật, tài chính, khả năng thu xếp vốn để triển khai hoạt động dầu khí; kinh nghiệm thực hiện các hoạt động dầu khí, hợp đồng dầu khí (trường hợp liên danh, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh); các hợp đồng, thỏa thuận liên quan đã và đang thực hiện (nếu có).  b) Tiêu chí về điều kiện kỹ thuật phù hợp với từng lô dầu khí bao gồm: cam kết công việc tối thiểu (thu nổ mới, tái xử lý địa chấn, số lượng giếng khoan);  c) Tiêu chí về điều kiện kinh tế phù hợp với từng lô dầu khí bao gồm: các mức thuế phù hợp với pháp luật về thuế, phí phụ thu khi giá dầu tăng cao; tỷ lệ chia dầu lãi, khí lãi cho nước chủ nhà; tỷ lệ tham gia của nước chủ nhà (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam/công ty con mà PVN nắm giữ 100%); tỷ lệ thu hồi chi phí; cam kết tài chính cho các cam kết công việc tối thiểu; cam kết về các nghĩa vụ tài chính khác (các loại hoa hồng, phí đào tạo, đóng góp quỹ nghiên cứu khoa học);  2. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ chào thầu cạnh tranh, hồ sơ đề xuất bao gồm:  a) Đối với tiêu chí năng lực, kinh nghiệm: đánh giá theo tiêu chí đạt và không đạt;  b) Đối với tiêu chí về điều kiện kỹ thuật phù hợp với từng lô dầu khí: đánh gia theo chấm điểm với thang điểm 100;  c) Đối với tiêu chí về điều kiện kinh tế phù hợp với từng lô dầu khí: đánh gia theo chấm điểm với thang điểm 100;  d) Tổng hợp kết quả: tổng điểm sẽ được tính như sau: Tổng điểm = Tổng điểm tiêu chí về điều kiện kỹ thuật x “a” + Tổng điểm tiêu chí về điều kiện kinh tế x “b”. Trong đó “a” thay đổi từ 50% đến 80%; “b” thay đổi từ 20% đến 50% tùy thuộc vào đặc thù của từng lô dầu khí.  đ) Lựa chọn nhà thầu thắng thầu: Nhà thầu được lựa chọn thắng thầu khi đồng thời đạt được các kết quả sau: năng lực, kinh nghiệm “đạt”; tổng điểm kỹ thuật tối thiểu 70% so với tổng điểm được tính theo điểm d khoản 2 Điều này; tổng điểm theo mục d khoản 2 Điều này cao nhất.  3. Khi lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh, hồ sơ yêu cầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải xây dựng và phê duyệt tiêu chí lựa chọn nhà thầu và phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ chào thầu cạnh tranh, hồ sơ đề xuất phù hợp với đặc thù của từng lô dầu khí. | **Nghị định 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 9. Chỉ tiêu đấu thầu**  1. Các chỉ tiêu đấu thầu được nêu trong hồ sơ mời thầu bao gồm:  a) Tỷ lệ chia dầu khí lãi;  b) Cam kết công việc tối thiểu và cam kết tài chínhtối thiểu;  c) Tỷ lệ tham gia của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc công ty thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được chỉ định tham gia với tư cách là nhà thầu;  d) Tỷ lệ thu hồi chi phí.  2. Căn cứ vào tiềm năng của từng lô dầu khí, Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định bổ sung một hoặc một số chỉ tiêu đấu thầu khác như tỷ lệ gánh vốn cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc công ty thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được chỉ định tham gia với tư cách là nhà thầu, hoa hồng chữ ký, hoa hồng phát hiện thương mại, hoa hồng khai thác, phí tham khảo tài liệu, chi phí đào tạo, đóng góp quỹ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ dầu khí hoặc các chỉ tiêu tương tự khác trong hồ sơ mời thầu.  3. Thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu dầu thô (bao gồm cả condensate) và khí thiên nhiên, các loại thuế, phí, lệ phí phải nộp khác theo quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và được thông báo trước trong hồ sơ mời thầu.  **Điều 11. Lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch đấu thầu**  1. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam lập kế hoạch đấu thầu, báo cáo Bộ Công Thương để tổ chức thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.  2. Kế hoạch đấu thầu bao gồm những nội dung sau:  a) Danh mục lô đấu thầu và đánh giá sơ bộ tiềm năng dầu khí của từng lô;  b) Thời gian tiến hành đấu thầu;  c) Các chỉ tiêu đấu thầu;  d) Phương pháp đánh giá thầu.  3. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt kế hoạch đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này. | Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 22, 24 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (các Điều 9, 11).  - Tham khảo pháp luật về đấu thầu (Luật Đấu thầu, Nghị định 25/2020/NĐ-CP, Nghị định 63/2014/NĐ-CP…). |
| **Điều 19. Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ chào thầu cạnh tranh, hồ sơ đề xuất**  1. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành lập tổ chuyên gia để đánh giá hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất. Tổ chuyên gia làm việc theo quy định do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành.  2. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất phải dựa trên các tiêu chí lựa chọn nhà thầu và phương pháp đánh giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt.  3. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có thể yêu cầu bên dự thầu làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất bằng văn bản. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, bên dự thầu phải có văn bản trả lời. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất là cung cấp thông tin để giải thích nội dung được yêu cầu, không làm thay đổi nội dung chính của hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất.  4. Việc đánh giá thầu được tiến hành trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày mở thầu. | **Nghị định 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 19.** **Đánh giá hồ sơ dự thầu**  Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện việc đánh giá hồ sơ dự thầu theo quy định sau:  1. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải dựa trên phương pháp đánh giá thầu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong kế hoạch đấu thầu. Phương pháp đánh giá thầu không thay đổi trong quá trình đánh giá thầu.  2. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có thể yêu cầu bên dự thầu làm rõ hồ sơ dự thầu bằng văn bản.  Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, bên dự thầu có văn bản trả lời.  Việc làm rõ hồ sơ dự thầu chỉ mang tính giải thích và không làm thay đổi nội dung chính của hồ sơ dự thầu.  3. Việc đánh giá thầu được tiến hành trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày mở thầu.  4. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành lập tổ chuyên gia để đánh giá thầu. Tổ chuyên gia làm việc theo quy chế do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quy định.  **Điều 22. Chào thầu cạnh tranh**  1. Hình thức chào thầu cạnh tranh được áp dụng trong trường hợp lô dầu khí không nằm trong kế hoạch đấu thầu đã được phê duyệt và có tối thiểu hai (02) tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này quan tâm và đề xuất ký hợp đồng dầu khí.  2. Việc chào thầu cạnh tranh được tiến hành theo các bước sau:  a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có văn bản nêu rõ lý do xin áp dụng hình thức chào thầu cạnh tranh trình Bộ Công Thương xem xét, quyết định trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;  b) Trường hợp Bộ Công Thương cho phép áp dụng hình thức chào thầu cạnh tranh, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông báo tới các nhà thầu mong muốn tham gia chào thầu về hồ sơ và thời gian nộp hồ sơ chào thầu cạnh tranh.  Hồ sơ chào thầu cạnh tranh bao gồm:  - Báo cáo về năng lực tài chính, kỹ thuật, kinh nghiệm chuyên môn và văn bản về việc hình thành liên danh nhà thầu dầu khí (nếu có);  - Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, thương mại cơ bản của hợp đồng dầu khí trên cơ sở tham khảo các chỉ tiêu đấu thầu được quy định tại Điều 9 Nghị định này;  - Yêu cầu các tài liệu pháp lý: giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, điều lệ, báo cáo tài chính ba (03) năm gần nhất đối với tổ chức hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân và các tài liệu khác có liên quan của bên chào thầu hoặc từng bên tham gia trong liên danh nhà thầu dầu khí.  c) Tổ chức, cá nhân phải gửi hồ sơ chào thầu cạnh tranh gồm một (01) bản gốc và hai (02) bản sao tới Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong thời hạn yêu cầu.  d) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc gửi hồ sơ chào thầu cạnh tranh, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải hoàn thành đánh giá kết quả chào thầu cạnh tranh. Các quy định về quy trình đánh giá hồ sơ dự thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi được áp dụng cho quy trình đánh giá chào thầu cạnh tranh.  đ) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành đánh giá chào thầu cạnh tranh, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương kết quả chào thầu cạnh tranh để thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, với hai (02) bộ hồ sơ gốc và tám (08) bộ hồ sơ bản sao.  Hồ sơ bao gồm:  - Hồ sơ chào thầu cạnh tranh;  - Biên bản đánh giá chào thầu cạnh tranh, bảng điểm chấm chào thầu cạnh tranh;  - Các văn bản của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam yêu cầu làm rõ hồ sơ chào thầu cạnh tranh và văn bản trả lời của bên chào thầu (nếu có);  - Kiến nghị;  - Tài liệu khác (nếu có).  3. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt kết quả chào thầu cạnh tranh được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.  4. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm thông báo kết quả chào thầu cạnh tranh theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.  **Điều 23.** **Chỉ định thầu**  1. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc chỉ định thầu đối với trường hợp lô dầu khí chỉ có một tổ chức, cá nhân hoặc liên danh nhà thầu dầu khí có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này quan tâm và đề xuất ký hợp đồng dầu khí hoặc trường hợp đặc biệt liên quan đến chủ quyền quốc gia, biên giới, hải đảo.  2. Việc chỉ định thầu được tiến hành như sau:  a) Tổ chức, cá nhân gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hồ sơ đề xuất chỉ định thầu bao gồm:  - Báo cáo về năng lực tài chính, kỹ thuật, kinh nghiệm chuyên môn và văn bản về việc hình thành liên danh nhà thầu dầu khí (nếu có);  - Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, thương mại cơ bản của hợp đồng dầu khí trên cơ sở tham khảo các chỉ tiêu đấu thầu được quy định tại Điều 9 Nghị định này;  - Tài liệu pháp lý gồm: giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, điều lệ, báo cáo tài chính ba (03) năm gần nhất đối với tổ chức hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân và các tài liệu khác có liên quan của nhà thầu hoặc từng bên tham gia trong liên danh nhà thầu dầu khí đề xuất chỉ định thầu.  b) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đánh giá hồ sơ, trình Bộ Công Thương về đề xuất chỉ định thầu, bao gồm các nội dung như diện tích hoặc lô xin chỉ định thầu; lý do chỉ định thầu; tổ chức, cá nhân được đề xuất chỉ định thầu và các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, thương mại cơ bản của hợp đồng dầu khí đã được đề xuất.  3. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt kết quả chỉ định thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.  4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chỉ định thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông báo cho tổ chức, cá nhân được chỉ định thầu về kế hoạch đàm phán hợp đồng dầu khí. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 24 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định số 95/2015/NĐ-CP (các Điều 19, 22).  - Tham khảo pháp luật về đấu thầu (Luật Đấu thầu, Nghị định 25/2020/NĐ-CP, Nghị định 63/2014/NĐ-CP…). |
| **Điều 20. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí**  1. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hoàn thành đánh giá thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương kết quả lựa chọn nhà thầu để thẩm định. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình kết quả đánh giá thầu và kiến nghị lựa chọn nhà thầu kèm theo bộ điều kiện kinh tế, kỹ thuật của hợp đồng dầu khí;  b) Hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ mời chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ yêu cầu;  c) Các hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất;  d) Biên bản mở thầu;  đ) Biên bản đánh giá thầu, bảng điểm chấm thầu;  e) Các văn bản của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc hồ sơ chào thầu cạnh tranh hoặc hồ sơ đề xuất và văn bản trả lời của bên dự thầu (nếu có);  g) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  2. Bộ Công Thương lấy ý kiến của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Quốc phòng, Ngoại giao, Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp nhà nước tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các Bộ, ngành liên quan, tổ chức thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình kết quả thẩm định và đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;  c) Bản sao văn bản góp ý của các Bộ, ngành liên quan và tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành.  3. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 64 Nghị định này. | **Nghị định 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 20. Thẩm định kết quả đấu thầu**  1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành đánh giá thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương kết quả đánh giá thầu.  Hồ sơ bao gồm các nội dung sau:  a) Hồ sơ mời thầu;  b) Hồ sơ dự thầu;  c) Biên bản mở thầu;  d) Biên bản đánh giá thầu, bảng điểm chấm thầu;  đ) Các văn bản của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu và văn bản trả lời của bên dự thầu (nếu có);  e) Kiến nghị;  g) Tài liệu khác (nếu có).  Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương hai (02) bộ hồ sơ gốc và tám (08) bộ hồ sơ bản sao.  2. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt kết quả đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 24 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (các Điều 20, 22, 23).  - Tham khảo pháp luật về đấu thầu (Luật Đấu thầu, Nghị định 25/2020/NĐ-CP, Nghị định 63/2014/NĐ-CP…). |
| **Chương** **IV**  **HỢP ĐỒNG DẦU KHÍ** |  |  |
| **Điều 21. Phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí**  1. Chậm nhất 30 ngày sau khi hoàn thành đàm phán hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định nội dung hợp đồng dầu khí. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình đề nghị phê duyệt hợp đồng dầu khí;  b) Dự thảo hợp đồng dầu khí đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu thống nhất; bản giải trình các nội dung khác biệt giữa dự thảo hợp đồng dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuẩn bị và dự thảo hợp đồng dầu khí đã được thỏa thuận;  c) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với tổ chức; giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân tham gia hợp đồng dầu khí;  d) Thư bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của nhà thầu hoặc từng nhà thầu trong liên danh nhà thầu do ngân hàng có uy tín hoặc công ty mẹ của nhà thầu hoặc từng nhà thầu trong liên danh nhà thầu phát hành theo yêu cầu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trên cơ sở kết quả đánh giá báo cáo tài chính của nhà thầu;  đ) Điều lệ công ty, báo cáo tài chính trong 03 năm gần nhất và các tài liệu pháp lý khác có liên quan làm cơ sở đàm phán hợp đồng dầu khí, bản sao kê khai nghĩa vụ thuế và xác nhận của cơ quan thuế trong trường hợp phát sinh nghĩa vụ thuế tại Việt Nam.  e) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  2. Bộ Công Thương lấy ý kiến của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Quốc phòng, Ngoại giao, Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp nhà nước tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các Bộ, ngành liên quan, tổ chức thẩm định nội dung hợp đồng dầu khí, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình kết quả thẩm định và đề nghị phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;  c) Bản sao văn bản góp ý của các Bộ, ngành liên quan và tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành.  3. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự thẩm định và phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 64 Nghị định này. | **Nghị định 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 25.** **Hình thức hợp đồng dầu khí**  1. Hợp đồng dầu khí được ký kết theo hình thức hợp đồng chia sản phẩm dầu khí hoặc hình thức khác do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thỏa thuận với nhà thầu và được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.  2. Hợp đồng dầu khí phải tuân thủ hợp đồng mẫu do Chính phủ ban hành, trừ trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.  **Điều 26. Đàm phán hợp đồng dầu khí**  1. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm đàm phán hợp đồng dầu khí trên cơ sở kết quả đấu thầu, chào thầu cạnh tranh hoặc chỉ định thầu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Thời gian đàm phán hợp đồng dầu khí không quá chín mươi (90) ngày, kể từ ngày Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông báo kết quả lựa chọn thầu.  2. Nếu quá thời hạn chín mươi (90) ngày mà việc đàm phán hợp đồng dầu khí chưa kết thúc, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương lý do và đề xuất xin gia hạn thời gian đàm phán để Bộ Công Thương xem xét, quyết định. Thời gian gia hạn đàm phán không quá sáu mươi (60) ngày.  3. Trường hợp quá thời gian gia hạn đàm phán quy định tại Khoản 2 Điều này mà việc đàm phán hợp đồng dầu khí vẫn chưa kết thúc, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương tổ chức thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.  **Điều 37. Quy trình thẩm định hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**  1. Hồ sơ thẩm định hợp đồng dầu khí bao gồm:  a) Văn bản đề nghị thẩm định hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;  b) Bản giải trình kinh tế, kỹ thuật do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuẩn bị;  c) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với tổ chức; giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân tham gia hợp đồng dầu khí;  d) Thư bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của nhà thầu hoặc từng nhà thầu trong liên danh nhà thầu do ngân hàng có uy tín trên thế giới hoặc công ty mẹ của nhà thầu hoặc từng nhà thầu trong liên danh nhà thầu phát hành và được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chấp thuận;  đ) Dự thảo hợp đồng dầu khí;  e) Điều lệ công ty, báo cáo tài chính (nếu có) và các tài liệu pháp lý khác có liên quan làm cơ sở đàm phán hợp đồng dầu khí.  Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương hai (02) bộ hồ sơ gốc và tám (08) bộ hồ sơ bản sao.  2. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.  3. Trên cơ sở phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ đối với dự thảo hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu tiến hành ký kết hợp đồng dầu khí.  4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hợp đồng dầu khí gốc đã ký kết do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình, Bộ Công Thương xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.  **Nghị định 33/2013/NĐ-CP**  Hợp đồng mẫu của Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí ban hành kèm Nghị định 33/2013/NĐ-CP | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 26 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (các Điều 25, 26, 37), Hợp đồng mẫu PSC ban hành kèm Nghị định 33/2013/NĐ-CP.  - Tham khảo pháp luật về đấu thầu, đầu tư (Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư, Nghị định 25/2020/NĐ-CP; Nghị định 63/2014/NĐ-CP, Nghị định 31/2021/NĐ-CP…). |
| **Điều 22. Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**  1. Trong thời hạn 05 ngày sau khi hoàn thành ký kết hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà thầu thực hiện hoạt động dầu khí. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  b) Bản gốc hợp đồng dầu khí đã được ký kết giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu.  2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà thầu thực hiện hoạt động dầu khí.  3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chấm dứt hiệu lực hợp đồng dầu khí theo quy định tại Điều 35 của Luật Dầu khí, nhà thầu phải nộp lại cho Bộ Công Thương các bản gốc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nếu có). | **Điều 37. Quy trình thẩm định hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**  1. Hồ sơ thẩm định hợp đồng dầu khí bao gồm:  a) Văn bản đề nghị thẩm định hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;  b) Bản giải trình kinh tế, kỹ thuật do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuẩn bị;  c) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đối với tổ chức; giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân tham gia hợp đồng dầu khí;  d) Thư bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của nhà thầu hoặc từng nhà thầu trong liên danh nhà thầu do ngân hàng có uy tín trên thế giới hoặc công ty mẹ của nhà thầu hoặc từng nhà thầu trong liên danh nhà thầu phát hành và được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chấp thuận;  đ) Dự thảo hợp đồng dầu khí;  e) Điều lệ công ty, báo cáo tài chính (nếu có) và các tài liệu pháp lý khác có liên quan làm cơ sở đàm phán hợp đồng dầu khí.  Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương hai (02) bộ hồ sơ gốc và tám (08) bộ hồ sơ bản sao.  2. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.  3. Trên cơ sở phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ đối với dự thảo hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu tiến hành ký kết hợp đồng dầu khí.  4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hợp đồng dầu khí gốc đã ký kết do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình, Bộ Công Thương xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 27 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (Điều 37), Hợp đồng mẫu PSC ban hành kèm Nghị định 33/2013/NĐ-CP.  - Tham khảo pháp luật về đầu tư (Luật Đầu tư, Nghị định 25/2020/NĐ-CP, Nghị định 31/2021/NĐ-CP…). |
| **Điều 23.** **Phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh**  1. Hồ sơ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí bao gồm:  a) Văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí, trong đó nêu rõ lý do;  b) Bản giải trình các nội dung điều chỉnh của hợp đồng dầu khí và dự thảo nội dung hợp đồng dầu khí điều chỉnh đã được thỏa thuận;  c) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  2. Bộ Công Thương lấy ý kiến của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Quốc phòng, Ngoại giao, Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp nhà nước tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các Bộ, ngành liên quan, tổ chức thẩm định nội dung hợp đồng dầu khí điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình kết quả thẩm định và đề nghị phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;  c) Bản sao văn bản góp ý của các Bộ, ngành liên quan và tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành.  3. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự thẩm định và phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 64 Nghị định này.  4. Trong thời hạn 05 ngày sau khi nhận được quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh cho nhà thầu thực hiện hoạt động dầu khí theo quy định tại Điều 22 Nghị định này. | Nghị định 95/2015/NĐ-CP  Điều 38. Quy trình thẩm định chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh  1. Việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Luật Dầu khí và hợp đồng dầu khí. Trường hợp vì lý do an ninh, quốc phòng, sau khi nhận được đề nghị của nhà thầu về chuyển nhượng quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương danh sách, đánh giá sơ bộ về tổ chức, cá nhân mong muốn nhận chuyển nhượng.  Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Bộ Công Thương xem xét, quyết định.  2. Hồ sơ thẩm định chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí bao gồm:  a) Văn bản đề nghị thẩm định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của nhà thầu dầu khí trong hợp đồng dầu khí;  b) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, điều lệ công ty và báo cáo tài chính năm gần nhất đối với tổ chức; giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân nhận chuyển nhượng quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí;  c) Hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, trong đó có cam kết về việc thực hiện nghĩa vụ thuế chuyển nhượng của các bên liên quan và các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam;  d) Thỏa thuận sửa đổi hợp đồng dầu khí;  đ) Bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của nhà thầu nhận chuyển nhượng quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí do ngân hàng có uy tín trên thế giới phát hành hoặc bảo lãnh của công ty mẹ của nhà thầu hoặc hình thức bảo lãnh khác theo yêu cầu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;  e) Tờ kê khai thuế và giải trình số thuế chuyển nhượng do bên chuyển nhượng thực hiện.  Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương hai (02) bộ hồ sơ gốc và tám (08) bộ hồ sơ bản sao.  3. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính xem xét, phê duyệt việc chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.  4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ đối với đề nghị chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, Bộ Công Thương xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh.  **Điều 39. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư**  1. Trường hợp nhà thầu thực hiện việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, đổi tên, chuyển quốc tịch công ty hoặc các hình thức khác làm thay đổi các thông tin cơ bản của nhà thầu được ghi nhận trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc trong hợp đồng dầu khí, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này và Điều 40, nhà thầu phải thực hiện thủ tục đăng ký điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.  2. Trường hợp các thay đổi tại Khoản 1 Điều này có phát sinh thu nhập chịu thuế, nhà thầu phải kê khai, nộp các loại thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.  3. Thẩm quyền, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh  a) Trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ khi có sự thay đổi quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà thầu phối hợp với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương một (01) bộ hồ sơ để xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh;  b) Hồ sơ xin điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bao gồm:  - Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh (nêu rõ lý do) của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu;  - Tài liệu bản gốc hoặc bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền xác nhận về sự thay đổi pháp lý liên quan đến nhà thầu nêu trên;  - Thỏa thuận sửa đổi hợp đồng dầu khí;  - Tờ kê khai thuế và giải trình số thuế phải nộp (áp dụng đối với trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này).  c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh, Bộ Công Thương tiến hành thẩm định và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh.  4. Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ khi nhà thầu thay đổi địa chỉ hoặc người đại diện theo pháp luật, nhà thầu phải gửi văn bản thông báo tới Bộ Công Thương, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các nhà thầu có liên quan trong hợp đồng dầu khí.  Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận văn bản về thay đổi địa chỉ hoặc người đại diện theo pháp luật, Bộ Công Thương xem xét, có văn bản ghi nhận thay đổi của nhà thầu. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 28 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (các Điều 38, 39), Hợp đồng mẫu PSC ban hành kèm Nghị định 33/2013/NĐ-CP.  - Tham khảo pháp luật về đầu tư (Luật Đầu tư, Nghị định 25/2020/NĐ-CP, Nghị định 31/2021/NĐ-CP…). |
| **Điều 24. Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí**  1. Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí phải tuân thủ hợp đồng mẫu tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.  2. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu chỉ đàm phán các nội dung được trích yếu “phụ thuộc vào kết quả đấu thầu hoặc đàm phán” quy định tại Điều 20.7 của hợp đồng mẫu. | **Nghị định 33/2013/NĐ-CP**  **Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị định này Hợp đồng mẫu của Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí.  **Điều 2.** Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí phải tuân thủ Hợp đồng mẫu ban hành kèm theo Nghị định này.  Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Nhà thầu chỉ đàm phán các nội dung được trích yếu “phụ thuộc vào kết quả đấu thầu hoặc đàm phán” tương tự như quy định tại Điều 20.7 của Hợp đồng mẫu. Trong trường hợp được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, các bên ký kết hợp đồng có thể thỏa thuận không áp dụng Hợp đồng mẫu. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 29, 30 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (Điều 38), Hợp đồng mẫu PSC ban hành kèm Nghị định 33/2013/NĐ-CP.  - Tham khảo pháp luật về đầu tư (Luật Đầu tư, Nghị định 25/2020/NĐ-CP, Nghị định 31/2021/NĐ-CP…), Bộ Luật Dân sự…  - Căn cứ hoạt động dầu khí thực tiễn thời gian qua và Thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 25. Gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí**  1. Giai đoạn tìm kiếm thăm dò quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Dầu khí có thể được chia thành các giai đoạn thành phần.  2. Chậm nhất 90 ngày trước ngày kết thúc từng giai đoạn thành phần hoặc ngày kết thúc giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí, nếu có mong muốn gia hạn, nhà thầu gửi hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí đến Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để xem xét, đánh giá. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí, trong đó nêu rõ lý do; kế hoạch triển khai hoạt động dầu khí trong thời gian gia hạn; các cam kết công việc tối thiểu và cam kết tài chính tối thiểu trong thời gian được gia hạn (nếu có);  b) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoàn thành đánh giá đề nghị gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí, trình Bộ Công Thương chấp thuận. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí, bao gồm báo cáo hoặc biên bản đánh giá đề xuất của nhà thầu;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này.  4. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự chấp thuận gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 65 Nghị định này. | **Nghị định 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 29. Kéo dài thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò và hợp đồng dầu khí**  1. Kéo dài thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí  a) Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt việc kéo dài thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí một trong các trường hợp sau:  - Cuối từng giai đoạn nhỏ hoặc cuối giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà nhà thầu có phát hiện dầu khí trong diện tích hợp đồng nhưng thời hạn còn lại không đủ để nhà thầu thẩm lượng phát hiện đó;  - Một hoặc nhiều giếng thăm dò đang trong kế hoạch khoan hoặc đang trong quá trình khoan nhưng thời hạn còn lại không đủ để hoàn thành công việc khoan và đánh giá số liệu sau khoan;  - Nhà thầu đề xuất thực hiện cam kết công việc bổ sung;  - Trường hợp khác được quy định trong hợp đồng dầu khí.  Việc kéo dài thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí trên có tổng thời gian gia hạn cộng dồn không vượt quá hai (02) năm.  b) Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước ngày kết thúc từng giai đoạn nhỏ hoặc kết thúc giai đoạn tìm kiếm thăm dò, nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải có văn bản nêu rõ lý do xin kéo dài thời hạn giai đoạn tìm kiếm thăm dò, trình Bộ Công Thương;  c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kéo dài thời hạn giai đoạn tìm kiếm thăm dò, Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt.  2. Kéo dài thời hạn của hợp đồng dầu khí  a) Hợp đồng dầu khí có thể được kéo dài theo quy định tại Điều 17 của Luật Dầu khí;  b) Chậm nhất một (01) năm trước ngày kết thúc hợp đồng dầu khí, nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải có văn bản nêu rõ lý do xin kéo dài thời hạn của hợp đồng dầu khí trình Bộ Công Thương thẩm định;  c) Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt việc kéo dài thời hạn của hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.  **Hợp đồng mẫu Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí (ban hành kèm Nghị định số 33/2013/NĐ-CP** **Điều 2.1. Thời hạn**  2.1.1. Thời hạn của Hợp đồng này là […] (…) Năm Hợp đồng kể từ Ngày Hiệu lực và có thể được gia hạn không quá năm (5) năm nếu các Bên thoả thuận và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Phụ thuộc vào các Điều 2.1.4 và 2.1.5 dưới đây, Giai đoạn Tìm kiếm Thăm dò của Hợp đồng này là […] (…) Năm Hợp đồng kể từ Ngày Hiệu lực, có thể được gia hạn nhưng không quá hai (2) năm, được chia thành các giai đoạn nhỏ: […] (…) Năm Hợp đồng cho giai đoạn thứ nhất (Giai đoạn Một), và […] (…) Năm cho giai đoạn thứ hai (Giai đoạn Hai), và […] (…) Năm cho giai đoạn thứ ba (Giai đoạn Ba). Quyết định bước vào Giai đoạn Hai hoặc Giai đoạn Ba sẽ do NHÀ THẦU lựa chọn và thông báo bằng văn bản cho PETROVIETNAM không muộn hơn 15 Ngày trước khi hết hạn Giai đoạn Một hoặc Giai đoạn Hai tương ứng.  2.1.2. Phụ thuộc vào các quy định tại các Điều 2.1.4, 2.1.5 và 2.3.4 (a), Hợp đồng này được chấm dứt nếu vào thời điểm Giai đoạn Tìm kiếm Thăm dò kết thúc mà không có Phát hiện Thương mại nào trong Diện tích Hợp đồng được tuyên bố.  2.1.3. Ngay sau khi xác định Phát hiện Thương mại trong bất kỳ phần nào của Diện tích Hợp đồng, việc phát triển Phát hiện Thương mại đó phải được bắt đầu phù hợp với quy định tại Chương IV. Trong các phần khác của Diện tích Hợp đồng, ngoài một hoặc nhiều Diện tích Phát triển, việc tìm kiếm thăm dò có thể đồng thời được tiếp tục thực hiện phụ thuộc vào quy định tại Điều 2.1.4, 2.1.5 và Điều 2.3.  2.1.4. Chậm nhất 90 Ngày trước khi kết thúc bất kỳ giai đoạn nào trong Giai đoạn Tìm kiếm Thăm dò theo quy định tại Điều 2.1.1:  a) Nếu NHÀ THẦU tìm thấy một Phát hiện trong Diện tích Hợp đồng mà thời hạn của bất kỳ giai đoạn liên quan nào không đủ để NHÀ THẦU thẩm lượng Phát hiện đó thì thời hạn của giai đoạn này sẽ được gia hạn một cách hợp lý với sự chấp thuận của PETROVIETNAM và sự phê duyệt của Bộ Công Thương để NHÀ THẦU thẩm lượng Phát hiện đó.  b) Nếu một hoặc nhiều Giếng Thăm dò đã nằm trong kế hoạch hoặc đang trong quá trình khoan, thời hạn của bất kỳ giai đoạn liên quan nào cũng được gia hạn một cách hợp lý với sự chấp thuận của PETROVIETNAM và sự phê duyệt của Bộ Công Thương để NHÀ THẦU hoàn thành công tác khoan và đánh giá kết quả khoan.  Thời hạn gia hạn nói trên không vượt quá 2 năm.  2.1.5. Phụ thuộc vào sự chấp thuận của PETROVIETNAM và sự phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền đối với đề nghị của NHÀ THẦU về chương trình công việc bổ sung cho Hoạt động Tìm kiếm Thăm dò trong Diện tích Hợp đồng vào thời điểm Giai đoạn Tìm kiếm Thăm dò chấm dứt, Giai đoạn Tìm kiếm Thăm dò sẽ được gia hạn thêm một thời gian hợp lý để NHÀ THẦU tiến hành chương trình công việc bổ sung đó.  2.1.6. Nếu Giai đoạn Tìm kiếm Thăm dò được gia hạn cho mục đích của các hoạt động thẩm lượng theo Điều 2.1.4 hoặc trong các tình huống được xác định tại Điều 2.1.5, thời gian gia hạn đó được tính vào thời gian gia hạn tối đa của Giai đoạn Tìm Kiếm Thăm dò như quy định tại Điều 2.1.1 và thời hạn của Hợp đồng sẽ được gia hạn thêm một khoảng thời gian tương ứng với thời gian gia hạn của Giai đoạn Tìm kiếm Thăm dò.  2.1.7. Trong trường hợp Bất Khả kháng hoặc trong trường hợp đặc biệt khác, các Bên có thể thỏa thuận phương thức tạm dừng việc thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong Hợp đồng và phụ thuộc vào phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.  2.1.8. Trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh, Thủ tướng Chính phủ sẽ xem xét, quyết định việc gia hạn thêm giai đoạn tìm kiếm thăm dò Hợp đồng. Chậm nhất 90 ngày trước ngày kết thúc giai đoạn tìm kiếm thăm dò hoặc chậm nhất 01 năm trước ngày kết thúc hợp đồng, NHÀ THẦU gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 31 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (Điều 29), Hợp đồng mẫu PSC ban hành kèm Nghị định 33/2013/NĐ-CP (Điều 2.1).  - Tham khảo pháp luật về đầu tư (Luật Đầu tư, Nghị định 25/2020/NĐ-CP, Nghị định 31/2021/NĐ-CP…), Bộ Luật Dân sự…  - Căn cứ hoạt động dầu khí thực tiễn thời gian qua và Thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 26. Gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí**  1. Chậm nhất 180 ngày trước ngày kết thúc hợp đồng dầu khí, nếu có mong muốn gia hạn, nhà thầu gửi hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí đến Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để xem xét, đánh giá. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí, trong đó nêu rõ lý do; kế hoạch triển khai hoạt động dầu khí trong thời gian gia hạn; các cam kết công việc tối thiểu và cam kết tài chính tối thiểu trong thời gian được gia hạn (nếu có);  b) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  2. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoàn thành đánh giá đề nghị gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí, trình Bộ Công Thương chấp thuận. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí, bao gồm báo cáo hoặc biên bản đánh giá đề xuất của nhà thầu;  b) Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự chấp thuận gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 65 Nghị định này. | **Nghị định 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 29. Kéo dài thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò và hợp đồng dầu khí**  1. Kéo dài thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí  a) Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt việc kéo dài thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí một trong các trường hợp sau:  - Cuối từng giai đoạn nhỏ hoặc cuối giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà nhà thầu có phát hiện dầu khí trong diện tích hợp đồng nhưng thời hạn còn lại không đủ để nhà thầu thẩm lượng phát hiện đó;  - Một hoặc nhiều giếng thăm dò đang trong kế hoạch khoan hoặc đang trong quá trình khoan nhưng thời hạn còn lại không đủ để hoàn thành công việc khoan và đánh giá số liệu sau khoan;  - Nhà thầu đề xuất thực hiện cam kết công việc bổ sung;  - Trường hợp khác được quy định trong hợp đồng dầu khí.  Việc kéo dài thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí trên có tổng thời gian gia hạn cộng dồn không vượt quá hai (02) năm.  b) Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước ngày kết thúc từng giai đoạn nhỏ hoặc kết thúc giai đoạn tìm kiếm thăm dò, nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải có văn bản nêu rõ lý do xin kéo dài thời hạn giai đoạn tìm kiếm thăm dò, trình Bộ Công Thương;  c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kéo dài thời hạn giai đoạn tìm kiếm thăm dò, Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt.  2. Kéo dài thời hạn của hợp đồng dầu khí  a) Hợp đồng dầu khí có thể được kéo dài theo quy định tại Điều 17 của Luật Dầu khí;  b) Chậm nhất một (01) năm trước ngày kết thúc hợp đồng dầu khí, nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải có văn bản nêu rõ lý do xin kéo dài thời hạn của hợp đồng dầu khí trình Bộ Công Thương thẩm định;  c) Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt việc kéo dài thời hạn của hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 31 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (Điều 29), Hợp đồng mẫu PSC ban hành kèm Nghị định 33/2013/NĐ-CP (Điều 2.1).  - Tham khảo pháp luật về đầu tư (Luật Đầu tư, Nghị định 25/2020/NĐ-CP, Nghị định 31/2021/NĐ-CP…), Bộ Luật Dân sự…  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và Thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 27. Gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí, hợp đồng dầu khí trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Luật Dầu khí**  1. Chậm nhất 90 ngày trước ngày kết thúc giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí hoặc 180 ngày trước ngày kết thúc hợp đồng dầu khí đã được gia hạn theo quy định tại Điều 25 hoặc Điều 26 Nghị định này, nếu đáp ứng điều kiện được tiếp tục gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí hoặc gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí quy định tại khoản 4 Điều 31 Luật Dầu khí, nhà thầu gửi hồ sơ đề nghị gia hạn đến Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để xem xét, đánh giá. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí hoặc gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí, trong đó nêu rõ lý do và việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 31 Luật Dầu khí; kế hoạch triển khai hoạt động dầu khí trong thời gian gia hạn; các cam kết công việc tối thiểu và cam kết tài chính tối thiểu trong thời gian được gia hạn (nếu có);  b) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  2. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoàn thành đánh giá đề nghị gia hạn thời hạn tìm kiếm thăm dò dầu khí hoặc gia hạn thời hạn hợp đồng dầu khí, báo cáo Bộ Công Thương thẩm định. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí hoặc gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí, bao gồm báo cáo hoặc biên bản đánh giá đề xuất của nhà thầu;  b) Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Bộ Công Thương lấy ý kiến của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Quốc phòng, Ngoại giao, Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp nhà nước tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các Bộ, ngành liên quan, tổ chức thẩm định đề nghị gia hạn thời hạn tìm kiếm thăm dò dầu khí hoặc gia hạn thời hạn hợp đồng dầu khí, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản báo cáo kết quả thẩm định và đề nghị chấp thuận gia hạn thời hạn tìm kiếm thăm dò dầu khí hoặc gia hạn thời hạn hợp đồng dầu khí;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;  c) Bản sao văn bản góp ý của các Bộ, ngành liên quan và tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành.  4. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự thẩm định và chấp thuận gia hạn thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí hoặc gia hạn thời hạn của hợp đồng dầu khí trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Luật Dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 64 Nghị định này. | **Nghị định 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 30. Kéo dài thời hạn giai đoạn tìm kiếm thăm dò trong trường hợp đặc biệt**  1. Trường hợp đặc biệt được kéo dài giai đoạntìm kiếm thăm dò theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Luật Dầu khí là các trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc lô dầu khí có điều kiện địa chất phức tạp hoặc thuộc vùng nước sâu, xa bờ hoặc trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.  2. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước ngày kết thúc giai đoạn tìm kiếm thăm dò, nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phải có văn bản nêu rõ lý do xin kéo dài thời hạn tìm kiếm thăm dò trình Bộ Công Thương thẩm định.  3. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt việc kéo dài thời hạn giai đoạn tìm kiếm thăm dò trong trường hợp đặc biệtđược thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.  **Hợp đồng mẫu Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí (ban hành kèm Nghị định số 33/2013/NĐ-CP** **Điều 2.1. Thời hạn** | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 31 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (Điều 30), Hợp đồng mẫu PSC ban hành kèm Nghị định 33/2013/NĐ-CP (Điều 2.1).  - Tham khảo pháp luật về đầu tư (Luật Đầu tư, Nghị định 25/2020/NĐ-CP, Nghị định 31/2021/NĐ-CP…), Bộ Luật Dân sự…  - Căn cứ hoạt động dầu khí thực tiễn thời gian qua và Thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 28. Giữ lại diện tích phát hiện khí**  1. Chậm nhất 60 ngày kể từ ngày tuyên bố phát hiện thương mại, nếu có yêu cầu giữ lại diện tích phát hiện khí trong thời hạn không quá 05 năm, nhà thầu gửi hồ sơ đề nghị giữ lại diện tích phát hiện khí đến Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để xem xét, đánh giá. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị giữ lại diện tích phát hiện khí, trong đó nêu rõ lý do và việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 31 Luật Dầu khí; kế hoạch triển khai phát triển phát hiện khí;  b) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  2. Hồ sơ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương chấp thuận giữ lại diện tích phát hiện khí trong thời hạn không quá 05 năm theo quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:  a) Văn bản đề nghị giữ lại diện tích phát hiện khí, bao gồm báo cáo hoặc biên bản đánh giá đề xuất của nhà thầu;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;  c) Thuyết minh nội dung, lý do đề nghị đề nghị giữ lại diện tích phát hiện khí và kế hoạch triển khai hoạt động để khẳng định tính thương mại của phát hiện và phát triển phát hiện khí;  d) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  3. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự chấp thuận giữ lại diện tích phát hiện khí quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 65 Nghị định này.  4. Chậm nhất 90 ngày trước ngày kết thúc thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí đã được Bộ Công Thương chấp thuận, nếu có yêu cầu tiếp tục giữ lại diện tích phát hiện khí trong thời hạn không quá 02 năm, nhà thầu có văn bản đề nghị kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để xem xét, đánh giá. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí, trong đó nêu rõ lý do và việc đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 31 Luật Dầu khí; kế hoạch triển khai phát triển phát hiện khí;  b) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  5. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoàn thành đánh giá đề nghị kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí, báo cáo Bộ Công Thương thẩm định. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí, bao gồm báo cáo hoặc biên bản đánh giá đề xuất của nhà thầu;  b) Hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này.  6. Bộ Công Thương lấy ý kiến của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Quốc phòng, Ngoại giao, Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp nhà nước tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các Bộ, ngành liên quan, tổ chức thẩm định đề nghị kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản báo cáo kết quả thẩm định và đề nghị chấp thuận kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này;  c) Bản sao văn bản góp ý của các Bộ, ngành liên quan và tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành.  7. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự thẩm định và chấp thuận kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí được thực hiện theo quy định tại Điều 64 Nghị định này. | **Nghị định 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 31.** **Giữ lại diện tích phát hiện khí**  1. Phát hiện khí có khả năng thương mại theo quy định tại Điều 17 Luật Dầu khí là phát hiện mà qua thẩm lượng, đánh giá sơ bộ của nhà thầu, việc đầu tư khai thác mỏ đó có thể có hiệu quả.  2. Nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có văn bản nêu rõ lý do và đề nghị thời hạn giữ lại diện tích phát hiện khí trình Bộ Công Thương thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.  3. Nếu thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép kéo dài tới năm (05) năm mà nhà thầu vẫn chưa tìm được thị trường tiêu thụ khí hoặc cơ sở hạ tầng hiện có chưa đảm bảo để phát triển phát hiện khí đó, Thủ tướng Chính phủ có thể cho phép kéo dài thêm hai (02) năm thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí.  4. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc giữ lại diện tích phát hiện khí hoặc kéo dài thêm hai (02) năm thời gian giữ lại diện tích phát hiện khíđược thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.  5. Thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí không tính vào thời hạn hợp đồng dầu khí.  **Hợp đồng mẫu Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí (ban hành kèm Nghị định số 33/2013/NĐ-CP**  **Điều 4.6.** Trường hợp NHÀ THẦU xác định có một khối lượng Khí Thiên nhiên đáng kể trong Diện tích Hợp đồng, NHÀ THẦU phải thông báo ngay cho PETROVIETNAM biết về Phát hiện đó và phải tiến hành thẩm lượng theo quy định tại Điều 4.2, đánh giá tính thương mại của Phát hiện. NHÀ THẦU sẽ thông báo cho PETROVIETNAM về kết quả của việc đánh giá nói trên. Nếu kết quả đánh giá cho thấy, theo quan điểm riêng của NHÀ THẦU:  a) Khối lượng Khí Thiên nhiên đã phát hiện là có khả năng phát triển thương mại. NHÀ THẦU phải cam kết sớm đưa Phát hiện Thương mại đó vào khai thác. Các Bên sẽ cố gắng tối đa để tìm kiếm thị trường khí và NHÀ THẦU sẽ ký với PETROVIETNAM (hoặc bên thứ ba như Các Bên có thể thoả thuận) một Thỏa thuận Mua Bán Khí mang tính ràng buộc dựa trên thời hạn và khối lượng tối thiểu được Các Bên thỏa thuận. NHÀ THẦU phải tiến hành phát triển Phát hiện đó phù hợp với quy định của Điều 4.3 và Điều 4.4 để đáp ứng yêu cầu của Thỏa Thuận Mua Bán Khí; hoặc  b) Phát hiện Khí Thiên nhiên không có khả năng thương mại vào thời điểm NHÀ THẦU tìm thấy nhưng theo kết quả nghiên cứu thì Phát hiện đó có thể trở nên có khả năng thương mại vì các lý do cụ thể như: có thêm trữ lượng; thị trường Khí Thiên nhiên hoặc Khí Than có khả năng được cải thiện hoặc do các kỹ thuật phát triển và khai thác Dầu khí hoặc nhờ công nghệ sử dụng khí mới hoặc chia sẻ chi phí phát triển và khai thác bằng việc phát triển chung hoặc bằng biện pháp khác, phần Diện tích Hợp đồng bao phủ Phát hiện đó sẽ được coi là Diện tích Phát triển Treo vì mục đích của Hợp đồng này. Phù hợp với quy định của Luật Dầu khí, NHÀ THẦU có thể được giữ lại các Diện tích Phát triển Treo nói trên với khối lượng công việc bổ sung để xác minh tiềm năng của Phát hiện như có thể được yêu cầu tùy thuộc vào sự phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 31 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (Điều 31), Hợp đồng mẫu PSC ban hành kèm Nghị định 33/2013/NĐ-CP (Điều 4.6).  - Tham khảo pháp luật về đầu tư (Luật Đầu tư, Nghị định 25/2020/NĐ-CP, Nghị định 31/2021/NĐ-CP…), Bộ Luật Dân sự…  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam tiễn thời gian qua và Thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 29. Tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí do nguyên nhân bất khả kháng**  1. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, nhà thầu gửi hồ sơ đề nghị tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí đến Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để xem xét, đánh giá. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí do nguyên nhân bất khả kháng, trong đó làm rõ sự kiện bất khả kháng;  b) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoàn thành đánh giá đề nghị tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí do nguyên nhân bất khả kháng, trình Bộ Công Thương chấp thuận. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí do nguyên nhân bất khả kháng, bao gồm báo cáo hoặc biên bản đánh giá đề xuất của nhà thầu;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự chấp thuận tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí do nguyên nhân bất khả kháng được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 65 Nghị định này. | **Điều 32.** **Tạm dừng việc thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí**  1. Tạm dừng trong trường hợp bất khả kháng  a) Trường hợp bất khả kháng, các bên tham gia hợp đồng dầu khí có thể thoả thuận phương thức tạm dừng việc thực hiện một số quyền và nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng dầu khí;  b) Trong trường hợp sự kiện bất khả kháng chấm dứt nhưng nhà thầu cần có thời gian để khắc phục hậu quả của sự kiện bất khả kháng chưa khắc phục xong, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền Bộ Công Thương xem xét, quyết định việc tiếp tục tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí trên cơ sở đề nghị của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu.  Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể khi nhận được văn bản đề nghị tiếp tục tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, Bộ Công Thương xem xét, quyết định.  2. Tạm dừng trong trường hợp đặc biệt  a) Trường hợp đặc biệt được tạm dừng việc thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí là các trường hợp được quy định tại Khoản 1 Điều 30 của Nghị định này;  b) Nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương văn bản đề nghị tạm dừng một số quyền và nghĩa vụ trong trường hợp đặc biệt.  Trường hợp tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí vì lý do an ninh, quốc phòng, Bộ Công Thương chủ trì thẩm định theo quy định tại Điều 81 Nghị định này để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.  Các trường hợp tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí trong trường hợp đặc biệt khác (trừ trường hợp vì lý do an ninh quốc phòng), Thủ tướng Chính phủ ủy quyền Bộ Công Thương xem xét, quyết định trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 31 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (Điều 32), Hợp đồng mẫu PSC ban hành kèm Nghị định 33/2013/NĐ-CP.  - Tham khảo pháp luật về đầu tư (Luật Đầu tư, Nghị định 25/2020/NĐ-CP, Nghị định 31/2021/NĐ-CP…), Bộ Luật Dân sự…  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và Thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 30. Tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí vì lý do quốc phòng, an ninh**  1. Căn cứ tình hình thực tế và báo cáo của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quốc phòng, an ninh, để đảm bảo môi trường hòa bình, ổn định và lợi ích quốc gia, dân tộc, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí vì lý do quốc phòng, an ninh theo quy định tại khoản 7 Điều 31 Luật Dầu khí và giao Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thông báo cho nhà thầu.  2. Trên cơ sở thống nhất với nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tạm dừng một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí vì lý do quốc phòng, an ninh. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị tạm dừng một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí vì lý do quốc phòng, an ninh, trong đó nêu rõ thông tin về hợp đồng dầu khí; đánh giá nguyên nhân; thời gian đề xuất tạm dừng một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí;  b) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  3. Bộ Công Thương lấy ý kiến của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Quốc phòng, Ngoại giao, Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp nhà nước tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các Bộ, ngành liên quan, tổ chức thẩm định đề nghị tạm dừng một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí vì lý do quốc phòng, an ninh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản báo cáo kết quả thẩm định và đề nghị tạm dừng một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí vì lý do quốc phòng, an ninh;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này;  c) Bản sao văn bản góp ý của các Bộ, ngành liên quan và tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành.  4. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự thẩm định và chấp thuận tạm dừng một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí vì lý do quốc phòng, an ninh được thực hiện theo quy định tại Điều 64 Nghị định này. | **Điều 32.** **Tạm dừng việc thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí**  1. Tạm dừng trong trường hợp bất khả kháng  a) Trường hợp bất khả kháng, các bên tham gia hợp đồng dầu khí có thể thoả thuận phương thức tạm dừng việc thực hiện một số quyền và nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng dầu khí;  b) Trong trường hợp sự kiện bất khả kháng chấm dứt nhưng nhà thầu cần có thời gian để khắc phục hậu quả của sự kiện bất khả kháng chưa khắc phục xong, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền Bộ Công Thương xem xét, quyết định việc tiếp tục tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí trên cơ sở đề nghị của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu.  Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể khi nhận được văn bản đề nghị tiếp tục tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, Bộ Công Thương xem xét, quyết định.  2. Tạm dừng trong trường hợp đặc biệt  a) Trường hợp đặc biệt được tạm dừng việc thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí là các trường hợp được quy định tại Khoản 1 Điều 30 của Nghị định này;  b) Nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương văn bản đề nghị tạm dừng một số quyền và nghĩa vụ trong trường hợp đặc biệt.  Trường hợp tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí vì lý do an ninh, quốc phòng, Bộ Công Thương chủ trì thẩm định theo quy định tại Điều 81 Nghị định này để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.  Các trường hợp tạm dừng thực hiện một số quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí trong trường hợp đặc biệt khác (trừ trường hợp vì lý do an ninh quốc phòng), Thủ tướng Chính phủ ủy quyền Bộ Công Thương xem xét, quyết định trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.  **Hợp đồng mẫu Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí (ban hành kèm Nghị định số 33/2013/NĐ-CP** | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 31 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (Điều 32), Hợp đồng mẫu PSC ban hành kèm Nghị định 33/2013/NĐ-CP.  - Tham khảo pháp luật về đầu tư (Luật Đầu tư, Nghị định 25/2020/NĐ-CP, Nghị định 31/2021/NĐ-CP…), Bộ Luật Dân sự…  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và Thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 31. Hoàn trả, giữ lại hoặc tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí**  1. Nhà thầu phải hoàn trả diện tích không nhỏ hơn 20% diện tích hợp đồng dầu khí ban đầu vào cuối mỗi giai đoạn thành phần của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí trừ các diện tích phát triển mỏ dầu khí và diện tích được giữ lại hoặc tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật Dầu khí.  2. Nhà thầu có quyền hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí vào bất kỳ lúc nào trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí. Diện tích đã tự nguyện hoàn trả được trừ khỏi nghĩa vụ hoàn trả diện tích của giai đoạn liên quan. Việc tự nguyện hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí không làm giảm các nghĩa vụ đã cam kết đối với giai đoạn liên quan cũng như diện tích đã hoàn trả đó.  3. Diện tích hợp đồng dầu khí hoàn trả phải thuận lợi cho các hoạt động dầu khí tiếp sau.  4. Hằng năm, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tổng hợp tình hình hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí của các nhà thầu, báo cáo Bộ Công Thương để theo dõi; đề xuất điều chỉnh danh mục các lô dầu khí (nếu cần thiết) theo quy định của Điều 12 Nghị định này.  5. Nếu có mong muốn giữ lại toàn bộ diện tích hợp đồng dầu khí hoặc tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí phục vụ hoạt động dầu khí, nhà thầu gửi hồ sơ đề xuất giữ lại toàn bộ diện tích hợp đồng dầu khí hoặc tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí đến Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để xem xét, đánh giá. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị giữ lại toàn bộ diện tích hợp đồng dầu khí hoặc tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí, trong đó nêu rõ lý do, thời gian giữ lại toàn bộ diện tích hợp đồng hoặc tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả diện tích hợp đồng; kế hoạch triển khai hoạt động dầu khí trong thời gian giữ lại diện tích.  b) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  6. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoàn thành đánh giá đề nghị giữ lại toàn bộ diện tích hợp đồng dầu khí hoặc tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí, trình Bộ Công Thương chấp thuận.  7. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự chấp thuận giữ lại toàn bộ diện tích hợp đồng dầu khí hoặc đề xuất tạm hoãn nghĩa vụ hoàn trả diện tích hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 65 Nghị định này. | **Nghị định 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 31.** **Giữ lại diện tích phát hiện khí**  1. Phát hiện khí có khả năng thương mại theo quy định tại Điều 17 Luật Dầu khí là phát hiện mà qua thẩm lượng, đánh giá sơ bộ của nhà thầu, việc đầu tư khai thác mỏ đó có thể có hiệu quả.  2. Nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có văn bản nêu rõ lý do và đề nghị thời hạn giữ lại diện tích phát hiện khí trình Bộ Công Thương thẩm định và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.  3. Nếu thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép kéo dài tới năm (05) năm mà nhà thầu vẫn chưa tìm được thị trường tiêu thụ khí hoặc cơ sở hạ tầng hiện có chưa đảm bảo để phát triển phát hiện khí đó, Thủ tướng Chính phủ có thể cho phép kéo dài thêm hai (02) năm thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí.  4. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc giữ lại diện tích phát hiện khí hoặc kéo dài thêm hai (02) năm thời gian giữ lại diện tích phát hiện khíđược thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.  5. Thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí không tính vào thời hạn hợp đồng dầu khí.  **Điều 33**. **Hoàn trả diện tích tìm kiếm thăm dò**  1. Nhà thầu phải hoàn trả diện tích tìm kiếm thăm dò không nhỏ hơn 20% diện tích hợp đồng ban đầu vào cuối mỗi giai đoạn nhỏ của giai đoạn tìm kiếm thăm dò hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn 20% theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trừ các diện tích phát triển mỏ và diện tích được giữ lại theo quy định tại Điều 17 Luật Dầu khí hoặc đề xuất giữ lại diện tích theo quy định của hợp đồng dầu khí hoặc trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.  2. Nhà thầu có quyền hoàn trả diện tích vào bất kỳ lúc nào trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò. Diện tích đã tự nguyện hoàn trả được trừ khỏi nghĩa vụ hoàn trả diện tích của giai đoạn liên quan. Việc tự nguyện hoàn trả diện tích không làm giảm các nghĩa vụ đã cam kết đối với giai đoạn liên quan cũng như diện tích đã hoàn trả đó.  3. Diện tích hoàn trả phải có các dạng hình học đơn giản và thuận lợi cho các hoạt động dầu khí tiếp sau.  4. Nhà thầu có nghĩa vụ thu dọn các công trình, cố định, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí trên diện tích hoàn trả theo quy định của Nghị định này và văn bản pháp luật có liên quan.  5. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét vấn đề hoàn trả diện tích tỷ lệ khác nhỏ hơn 20% quy định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 32 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (các Điều 31, 33), Hợp đồng mẫu PSC ban hành kèm Nghị định 33/2013/NĐ-CP.  - Tham khảo pháp luật về đầu tư (Luật Đầu tư, Nghị định 25/2020/NĐ-CP, Nghị định 31/2021/NĐ-CP…), Bộ Luật Dân sự…  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và Thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 32. Mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí**  1. Căn cứ quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 32 Luật Dầu khí, nhà thầu gửi hồ sơ đề nghị mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí hoặc hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí đến Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để xem xét, đánh giá. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí hoặc hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí, trong đó nêu rõ lý do, kết quả nghiên cứu, đánh giá về diện tích đề nghị mở rộng hoặc phương án hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí.  b) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoàn thành đánh giá đề nghị mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí hoặc hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí, báo cáo Bộ Công Thương thẩm định. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí hoặc hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí, bao gồm báo cáo hoặc biên bản đánh giá đề xuất của nhà thầu;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;  3. Bộ Công Thương lấy ý kiến của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Quốc phòng, Ngoại giao, Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp nhà nước tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các Bộ, ngành liên quan, tổ chức thẩm định đề nghị mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí hoặc hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản báo cáo kết quả thẩm định và đề nghị mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí hoặc hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này;  c) Bản sao văn bản góp ý của các Bộ, ngành liên quan và tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành.  4. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự thẩm định và chấp thuận mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí hoặc hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 64 Nghị định này. | **Nghị định số 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 67. Hợp nhất mỏ hoặc phát triển chung**  1. Trường hợp hợp nhất mỏ hoặc phát triển chung  a) Trường hợp phát hiện dầu khí có tiềm năng thương mại của diện tích hợp đồng vượt sang diện tích một hoặc nhiều lô khác đã ký kết hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các nhà thầu trong các diện tích hợp đồng liên quan có trách nhiệm đàm phán và thống nhất thỏa thuận hợp nhất mỏ để thẩm lượng và phát triển chung phát hiện dầu khí đó (nếu kết quả thẩm lượng cho thấy phát hiện thương mại);  b) Đối với các mỏ có trữ lượng dầu khí cận biên hoặc tại các lô dầu khí liền kề hoặc các mỏ kém hiệu quả kinh tế khi phát triển độc lập và việc phát triển chung sẽ có hiệu quả hơn, các nhà thầu cần thỏa thuận phát triển chung các mỏ hoặc các phát hiện dầu khí đó.  2. Thời gian hoàn thiện các thỏa thuận hợp nhất mỏ hoặc phát triển chung để Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt không quá mười tám (18) tháng hoặc khoảng thời gian khác do Bộ Công Thương chấp thuận kể từ khi báo cáo đánh giá trữ lượng của phát hiện dầu khí liên quan được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hoạt động dầu khí trong phần diện tích được hợp nhất được điều chỉnh bởi thỏa thuận hợp nhất và các hợp đồng dầu khí tương ứng.  3. Trường hợp các nhà thầu tham gia trong hợp đồng dầu khí hoặc các nhà thầu tham gia trong các hợp đồng dầu khí gần nhau không thể thống nhất một thỏa thuận hợp nhất mỏ hoặc phát triển chung, việc khai thác riêng lẻ dẫn đến không đảm bảo hiệu quả kinh tế và không được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ, các nhà thầu phải hoàn trả lại diện tích đó như diện tích không có phát hiện thương mại.  4. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ về hợp nhất mỏ hoặc phát triển chung  a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu trình Bộ Công Thương hai (02) bộ hồ sơ gốc và tám (08) bộ hồ sơ bản sao về hợp nhất mỏ hoặc phát triển chung.  Hồ sơ bao gồm:  - Văn bản đề nghị hợp nhất mỏ hoặc phát triển chung của nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;  - Thỏa thuận hợp nhất mỏ hoặc phát triển chung;  - Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).  b) Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc hợp nhất mỏ hoặc phát triển chung được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.  5. Trường hợp phát hiện dầu khí có tiềm năng thương mại của diện tích hợp đồng vượt sang diện tích lô lân cận do quốc gia khác quản lý, nhà thầu phối hợp với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có văn bản gửi Bộ Công Thương và nêu rõ lý do, phương án xử lý.  Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng phương án và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 32 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (Điều 67), Hợp đồng mẫu PSC ban hành kèm Nghị định 33/2013/NĐ-CP.  - Tham khảo pháp luật về đầu tư (Luật Đầu tư, Nghị định 25/2020/NĐ-CP, Nghị định 31/2021/NĐ-CP…), Bộ Luật Dân sự…  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và Thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 33. Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh**  1. Căn cứ khoản 1 Điều 36 Luật Dầu khí, nhà thầu gửi hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, đánh giá. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, trong đó nêu rõ lý do và việc đáp ứng điều kiện tại khoản 1 Điều 36 Luật Dầu khí;  b) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, điều lệ công ty và báo cáo tài chính 03 năm gần nhất đối với bên nhận chuyển nhượng là tổ chức; bản sao có chứng thực giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu và tài liệu chứng minh khả năng tài chính đối với bên nhận chuyển nhượng là cá nhân;  c) Hợp đồng hoặc thỏa thuận chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, trong đó quy định cụ thể về trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế chuyển nhượng của các bên liên quan và các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam;  d) Thỏa thuận sửa đổi hợp đồng dầu khí đã được thống nhất giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu;  đ) Bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của bên nhận chuyển nhượng quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí do ngân hàng có uy tín phát hành hoặc bảo lãnh của công ty mẹ của bên nhận chuyển nhượng hoặc hình thức bảo lãnh khác theo yêu cầu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nếu cần thiết trên cơ sở đánh giá báo cáo tài chính);  e) Tờ kê khai thuế và giải trình số thuế chuyển nhượng do bên chuyển nhượng thực hiện. Đối với trường hợp chuyển nhượng, đổi tên diễn ra ở ngoài Việt Nam thì hồ sơ phải có đầy đủ các thông tin: quốc gia, lãnh thổ, thời điểm hoàn thành giao dịch chuyển nhượng, đổi tên; việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với giao dịch chuyển nhượng, đổi tên có bao gồm giá trị tài sản, quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí tại Việt Nam hay không, trong trường hợp có bao gồm giá trị tài sản, quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí tại Việt Nam thì cần nêu rõ căn cứ, cách thức xác định giá trị đối với phần tài sản, quyền lợi tại Việt Nam;  g) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  2. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoàn thành đánh giá đề nghị chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, báo cáo Bộ Công Thương thẩm định. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình đề nghị phê duyệt chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, bao gồm báo cáo hoặc biên bản đánh giá đề xuất của nhà thầu;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Bộ Công Thương lấy ý kiến của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Quốc phòng, Ngoại giao, Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp nhà nước tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các Bộ, ngành liên quan, tổ chức thẩm định đề nghị chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình báo cáo kết quả thẩm định và đề nghị phê duyệt chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này;  c) Bản sao văn bản góp ý của các Bộ, ngành liên quan, trong đó Bộ Tài chính có ý kiến xác nhận nghĩa vụ thuế của nhà thầu; Bộ Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến về việc đáp ứng các điều kiện chuyển nhượng của các bên liên quan, ngoài các nội dung góp ý khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao;  d) Tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành.  4. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự thẩm định và chấp thuận chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 64 Nghị định này.  5. Trong thời hạn 05 ngày sau khi nhận được phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh đối với hợp đồng dầu khí theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định này.  6. Trường hợp thay đổi chủ sở hữu (chủ sở hữu trực tiếp hoặc chủ sở hữu cao nhất ở nước ngoài) của nhà thầu đang nắm giữ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành các thủ tục chuyển đổi chủ sở hữu, nhà thầu thực hiện việc kê khai và nộp thuế thay cho chủ sở hữu đối với phần thu nhập phát sinh có liên quan đến hợp đồng dầu khí ở Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Trường hợp công ty mẹ, chủ sở hữu trực tiếp của nhà thầu đã cấp thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng dầu khí, nhà thầu phải cung cấp thư bảo lãnh của chủ sở hữu mới và phải được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chấp thuận. Bộ TC.  7. Trường hợp nhà thầu thực hiện việc sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, đổi tên, chuyển quốc tịch công ty hoặc các hình thức khác làm thay đổi các thông tin cơ bản của nhà thầu được ghi nhận trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc trong hợp đồng dầu khí, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều này, nhà thầu phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và phải kê khai và nộp các loại thuế (nếu có phát sinh thu nhập chịu thuế) theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.  8. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhà thầu thay đổi địa chỉ hoặc người đại diện theo pháp luật, nhà thầu phải gửi văn bản thông báo tới Bộ Công Thương, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các nhà thầu có liên quan trong hợp đồng dầu khí. | Nghị định số 95/2015/NĐ-CP  Điều 38. Quy trình thẩm định chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí và cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh  1. Việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 24 Luật Dầu khí và hợp đồng dầu khí. Trường hợp vì lý do an ninh, quốc phòng, sau khi nhận được đề nghị của nhà thầu về chuyển nhượng quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương danh sách, đánh giá sơ bộ về tổ chức, cá nhân mong muốn nhận chuyển nhượng.  Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Bộ Công Thương xem xét, quyết định.  2. Hồ sơ thẩm định chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí bao gồm:  a) Văn bản đề nghị thẩm định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của nhà thầu dầu khí trong hợp đồng dầu khí;  b) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, điều lệ công ty và báo cáo tài chính năm gần nhất đối với tổ chức; giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân nhận chuyển nhượng quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí;  c) Hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, trong đó có cam kết về việc thực hiện nghĩa vụ thuế chuyển nhượng của các bên liên quan và các nghĩa vụ tài chính liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam;  d) Thỏa thuận sửa đổi hợp đồng dầu khí;  đ) Bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của nhà thầu nhận chuyển nhượng quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí do ngân hàng có uy tín trên thế giới phát hành hoặc bảo lãnh của công ty mẹ của nhà thầu hoặc hình thức bảo lãnh khác theo yêu cầu của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;  e) Tờ kê khai thuế và giải trình số thuế chuyển nhượng do bên chuyển nhượng thực hiện.  Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương hai (02) bộ hồ sơ gốc và tám (08) bộ hồ sơ bản sao.  3. Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính xem xét, phê duyệt việc chuyển nhượng quyền lợi và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.  4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ đối với đề nghị chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, Bộ Công Thương xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 32 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (Điều 38), Hợp đồng mẫu PSC ban hành kèm Nghị định 33/2013/NĐ-CP.  - Tham khảo pháp luật về đầu tư (Luật Đầu tư, Nghị định 25/2020/NĐ-CP, Nghị định 31/2021/NĐ-CP…), Bộ Luật Dân sự…  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và Thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 34. Thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**  1. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 39 Luật Dầu khí, trên cơ sở các điều kiện được thỏa thuận giữa nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tập báo cáo Bộ Công Thương việc thực hiện quyền tham gia vào hợp đồng dầu khí hoặc quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia mà nhà thầu có ý định chuyển nhượng trong hợp đồng dầu khí đã được ký kết hoặc tiếp nhận toàn bộ quyền lợi của nhà thầu trong trường hợp nhà thầu quyết định rút khỏi hợp đồng dầu khí vì lý do đặc biệt để thẩm định. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị thực hiện quyền tham gia hoặc quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia hoặc tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí, bao gồm báo cáo đánh giá cơ hội đầu tư;  b) Thông báo của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thực hiện quyền tham gia hoặc thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu về việc thực hiện quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia hoặc tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí; văn bản của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương việc nhà thầu rút khỏi hợp đồng dầu khí vì lý do đặc biệt;  c) Thỏa thuận sửa đổi hợp đồng dầu khí đã được thống nhất giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu;  d) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  2. Bộ Công Thương lấy ý kiến của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Quốc phòng, Ngoại giao, Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các Bộ, ngành liên quan, tổ chức thẩm định việc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực quyền tham gia hoặc quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia hoặc tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản báo cáo kết quả thẩm định và đề nghị phê duyệt thực hiện tham gia hoặc mua lại quyền lợi tham gia hoặc tiếp nhận quyền lợi tham gia hợp đồng trong hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;  c) Bản sao văn bản góp ý của các Bộ, ngành liên quan, trong đó Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp có ý kiến thông qua việc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực quyền tham gia hoặc quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia hoặc tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí ngoài các nội dung góp ý khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao;  d) Tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành.  3. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự thẩm định và phê duyệt thực hiện quyền tham gia hoặc quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia hoặc tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Điều 64 Nghị định này.  4. Trong thời hạn 05 ngày sau khi nhận được phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện quyền tham gia hoặc quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia hoặc tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh đối với hợp đồng dầu khí theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định này. | **Nghị định số 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 24. Hoạt động dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tự thực hiện**  1. Trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần quyền, nghĩa vụ tham gia của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phối hợp với bên chuyển nhượng và bên tham gia hợp đồng hoàn tất hồ sơ pháp lý để được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh, kế thừa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của nhà thầu theo quy định của hợp đồng dầu khí, Nghị định này và pháp luật có liên quan.  2. Trường hợp tiếp nhận mỏ từ nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc đơn vị thành viên tiến hành hoạt động dầu khí trên cơ sở hợp đồng dầu khí mới hoặc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.  3. Đối với đầu tư dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí mới  a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam lập hồ sơ dự án đầu tư trình Bộ Công Thương thẩm định.  b) Hồ sơ dự án đầu tư bao gồm:  - Kế hoạch triển khai nghiên cứu tài liệu, thu nổ địa chấn, khoan, các hoạt động khác (nếu có);  - Chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, thương mại cơ bản áp dụng đối với dự án;  - Chi phí và nguồn kinh phí thực hiện đầu tư;  - Đánh giá hiệu quả đầu tư;  - Các tài liệu khác có liên quan (nếu có);  - Kiến nghị.  Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương hai (02) bộ hồ sơ gốc và tám (08) bộ hồ sơ bản sao.  c) Quy trình thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt dự án đầu tư tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí mới được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.  d) Trong quá trình triển khai dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí, trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nhận được đề xuất tham gia đầu tư dự án của tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 8 của Nghị định này, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thỏa thuận các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật, thương mại cơ bản với tổ chức, cá nhân để trình Bộ Công Thương thẩm định theo quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 23 Nghị định này và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định về chủ trương ký hợp đồng dầu khí.  Sau khi được Thủ tướng Chính phủ quyết định về chủ trương ký hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và tổ chức, cá nhân nêu trên đàm phán, ký kết hợp đồng dầu khí theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.  4. Đối với hoạt động điều tra cơ bản do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định theo quy định tại Điều 81 Nghị định này và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 39 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (các Điều 24, 38), Hợp đồng mẫu PSC ban hành kèm Nghị định 33/2013/NĐ-CP.  - Tham khảo pháp luật về đầu tư (Luật Đầu tư, Nghị định 25/2020/NĐ-CP, Nghị định 31/2021/NĐ-CP…), Bộ Luật Dân sự…  - Nghị định 36/2021/NĐ-CP.  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và Thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 35. Thành lập, chấm dứt, thay đổi văn phòng điều hành của người điều hành nước ngoài trong hợp đồng dầu khí**  1. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có hiệu lực, người điều hành nộp gồm 02 bộ hồ sơ giấy (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) và 01 bộ hồ sơ điện tử (trừ các tài liệu mật theo quy định) đăng ký thành lập văn phòng điều hành đến Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi đặt văn phòng điều hành. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đăng ký thành lập văn phòng điều hành do đại diện có thẩm quyền của người điều hành ký;  b) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  c) Quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng thuê đối với trưởng văn phòng điều hành của người điều hành;  d) Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của trưởng văn phòng điều hành.  2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập văn phòng điều hành.  3. Thời hạn hoạt động của văn phòng điều hành theo hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh, trừ trường hợp được gia hạn nhưng không quá 03 năm.  4. Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bản sao giấy chứng nhận đăng ký thành lập văn phòng điều hành.  5. Trường hợp thay đổi địa chỉ văn phòng điều hành hoặc thay đổi trưởng văn phòng điều hành, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có thay đổi, người điều hành có văn bản thông báo đến Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi đặt văn phòng điều hành và thực hiện thủ tục thay đổi địa chỉ văn phòng điều hành hoặc thay đổi trưởng văn phòng điều hành với cơ quan thuế.  6. Trường hợp chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành, người điều hành gửi 02 bộ hồ sơ giấy (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) và 01 bộ hồ sơ điện tử (trừ các tài liệu mật theo quy định) đề nghị chấm dứt văn phòng điều hành đến Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi đặt văn phòng điều hành. Hồ sơ bao gồm:  a) Thông báo chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành do đại diện có thẩm quyền của người điều hành ký;  b) Danh sách người lao động và quyền lợi tương ứng hiện hành của người lao động;  c) Con dấu và giấy chứng nhận mẫu dấu (nếu có);  d) Giấy xác nhận của cơ quan thuế về việc văn phòng điều hành đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và đóng mã số thuế trong trường hợp kết thúc hợp đồng dầu khí;  đ) Bản chính giấy đăng ký thành lập văn phòng điều hành.  7. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản thông báo xóa tên văn phòng điều hành và gửi đến người điều hành, Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và cơ quan thuế.  8. Văn phòng điều hành có trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam trước khi chấm dứt hoạt động.  9. Công ty điều hành chung đại diện cho nhà thầu điều hành hoạt động dầu khí được thành lập trước ngày Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 có hiệu lực được tiếp tục hoạt động. Công ty điều hành chung có trách nhiệm:  a) Điều hành hoạt động dầu khí trong phạm vi được ủy quyền, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dầu khí, thỏa thuận điều hành, điều lệ công ty và quy định của pháp luật;  b) Thay mặt nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của hợp đồng dầu khí, thỏa thuận khác của nhà thầu và theo quy định của pháp luật trước khi chấm dứt hoạt động. | **Nghị định số 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 36. Văn phòng điều hành**  1. Người điều hành phải thành lập một văn phòng điều hành tại Việt Nam trong thời hạn 90 ngày hoặc khoảng thời gian khác được thống nhất bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với nhà thầu kể từ ngày giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh có hiệu lực. Văn phòng điều hành thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong phạm vi được ủy quyền, thỏa thuận điều hành và quy định của pháp luật. Người điều hành có thể sử dụng một văn phòng điều hành tại Việt Nam để điều hành hoặc quản lý với tư cách là nhà thầu đối với một hoặc nhiều dự án dầu khí ở Việt Nam (nếu có).  2. Thẩm quyền, thủ tục mở văn phòng điều hành  a) Người điều hành gửi ba (03) bộ hồ sơ đăng ký thành lập văn phòng điều hành tới Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi đặt văn phòng điều hành.  b) Hồ sơ bao gồm:  - Văn bản đăng ký thành lập văn phòng điều hành do đại diện có thẩm quyền của người điều hành ký;  - Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;  - Quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng thuê đối với trưởng văn phòng điều hành của người điều hành;  - Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của trưởng văn phòng điều hành.  c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập văn phòng điều hành.  Thời hạn hoạt động của văn phòng điều hành theo hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh, trừ trường hợp được gia hạn nhưng không quá ba (03) năm.  Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bản sao giấy chứng nhận đăng ký thành lập văn phòng điều hành.  3. Văn phòng điều hành có con dấu, được mở tài khoản, được tuyển dụng lao động, được ký các hợp đồng để thực hiện hợp đồng dầu khí, tiến hành các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.  4. Trường hợp chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành, người điều hành gửi ba (03) bộ hồ sơ đề nghị chấm dứt văn phòng điều hành tới Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi đặt văn phòng điều hành.  a) Hồ sơ bao gồm:  - Thông báo chấm dứt hoạt động của văn phòng điều hành do đại diện có thẩm quyền của người điều hành ký;  - Danh sách người lao động và quyền lợi tương ứng hiện hành của người lao động;  - Con dấu và giấy chứng nhận mẫu dấu (nếu có);  - Giấy xác nhận của cơ quan thuế về việc văn phòng điều hành đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và đóng mã số thuế;  - Giấy đăng ký thành lập văn phòng điều hành (bản chính).  b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, có văn bản thông báo xóa tên văn phòng điều hành và gửi tới người điều hành, Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và cơ quan thuế.  5. Trường hợp thay đổi địa chỉ hoặc trưởng văn phòng điều hành, người điều hành có văn bản thông báo tới Sở Kế hoạch và Đầu tư và thực hiện thủ tục thay đổi địa chỉ hoặc trưởng văn phòng điều hành với cơ quan thuế.  6. Văn phòng điều hành có trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam trước khi chấm dứt hoạt động. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 38 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (Điều 36).  - Tham khảo pháp luật về đầu tư (Luật Đầu tư, Nghị định 25/2020/NĐ-CP, Nghị định 31/2021/NĐ-CP…).  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và Thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 36. Kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn**  1. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật Dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương về kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí đang được khai thác tại diện tích hợp đồng dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản báo cáo kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn, trong đó đánh giá tình trạng mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí; ước tính tài nguyên, trữ lượng dầu khí còn lại;  b) Dự kiến phương án triển khai khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn theo một trong các phương án sau đây: nhà thầu hiện hữu đề xuất ký hợp đồng dầu khí mới; hoặc nhà thầu hiện hữu không đề xuất ký hợp đồng dầu khí mới;  c) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  2. Trường hợp nhà thầu hiện hữu đề xuất ký hợp đồng dầu khí mới, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hướng dẫn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 40 Luật Dầu khí và báo cáo về các nội dung phải xử lý chuyển tiếp từ hợp đồng dầu khí cũ sang hợp đồng dầu khí mới.  3. Trường hợp nhà thầu hiện hữu không đề xuất ký hợp đồng dầu khí mới, tối thiểu 06 tháng trước thời điểm hợp đồng dầu khí hết thời hạn, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn để thẩm định. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn, trong đó đánh giá tình trạng mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí; ước tính tài nguyên, trữ lượng dầu khí còn lại;  b) Dự kiến phương án triển khai khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn theo một trong các phương án sau đây: không tiếp tục khai thác mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí; hoặc tiếp tục khai thác mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí trên cơ sở hợp đồng dầu khí mới với điều kiện kinh tế, kỹ thuật phù hợp; hoặc giao Tập đoàn Dầu khí Việt Nam khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí;  c) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  4. Bộ Công Thương lấy ý kiến của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Quốc phòng, Ngoại giao, Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp nhà nước tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các Bộ, ngành liên quan, tổ chức thẩm định kếhoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí trước khi hợp đồng dầu khí hết hạn, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình báo cáo kết quả thẩm định và đề nghị phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này;  c) Bản sao văn bản góp ý của các Bộ, ngành liên quan và tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành.  5. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự thẩm định và phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí trước khi hợp đồng dầu khí hết hạn được thực hiện theo quy định tại Điều 64 Nghị định này.  6. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn:  a) Trường hợp không tiếp tục khai thác mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, nhà thầu có trách nhiệm tiến hành thu dọn các công trình dầu khí theo kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt;  b) Trường hợp tiếp tục khai thác mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí trên cơ sở hợp đồng dầu khí mới với điều kiện kinh tế, kỹ thuật phù hợp, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận nguyên trạng mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu và thực hiện điều hành hoạt động dầu khí theo cơ chế quy định tại Điều 37 Nghị định này cho đến khi hợp đồng dầu khí mới được ký kết nhưng không quá 02 năm. Hết thời hạn 02 năm kể từ khi tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí mà không có nhà thầu quan tâm hoặc không lựa chọn được nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí mới, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí theo một trong hai phương án sau đây: không tiếp tục khai thác mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí; hoặc giao Tập đoàn Dầu khí Việt Nam khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.  c) Trường hợp khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiến hành hoạt động dầu khí theo quy định tại Chương VIII Nghị định này. | **Nghị định số 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 24. Hoạt động dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tự thực hiện**  1. Trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần quyền, nghĩa vụ tham gia của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phối hợp với bên chuyển nhượng và bên tham gia hợp đồng hoàn tất hồ sơ pháp lý để được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh, kế thừa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của nhà thầu theo quy định của hợp đồng dầu khí, Nghị định này và pháp luật có liên quan.  2. Trường hợp tiếp nhận mỏ từ nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc đơn vị thành viên tiến hành hoạt động dầu khí trên cơ sở hợp đồng dầu khí mới hoặc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 40 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (các Điều 24, 43), Hợp đồng mẫu PSC ban hành kèm Nghị định 33/2013/NĐ-CP, Nghị định 36/2021/NĐ-CP…  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua. |
| **Điều 37. Cơ chế tài chính điều hành hoạt động dầu khí trong khi chờ hợp đồng dầu khí mới được ký kết**  1. Cơ chế tài chính điều hành hoạt động dầu khí trong khi chờ hợp đồng dầu khí mới được ký kết theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Dầu khí và điểm b khoản 6 Điều 36 Nghị định này được thực hiện như sau: chênh lệch giữa doanh thu và chi phí thực hiện hoạt động dầu khí, bao gồm cả khoản trích nộp quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho hoạt động thu dọn công trình dầu khí (nếu cần thiết) được nộp vào ngân sách nhà nước trên nguyên tắc bảo đảm hiệu quả và kiểm soát chặt chẽ chi phí hoạt động dầu khí.  2. Trên cơ sở các nguyên tắc quy định tại Điều 58 và Điều 59 Nghị định này, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đề xuất cơ chế tài chínhđiều hành hoạt động dầu khí trong khi chờ hợp đồng dầu khí mới phù hợp với tính chất, đặc thù của từng mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, báo cáo Bộ Công Thương thẩm định. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình đề nghị phê duyệt cơ chế tài chínhđiều hành hoạt động dầu khí trong khi chờ hợp đồng dầu khí mới;  b) Dự thảo cơ chế tài chínhđiều hành hoạt động dầu khí trong khi chờ hợp đồng dầu khí mới;  c) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  3. Bộ Công Thương lấy ý kiến của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Quốc phòng, Ngoại giao, Công an và các Bộ, ngành liên quan, tổ chức thẩm định cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình báo cáo kết quả thẩm định và đề nghị phê duyệt cơ chế tài chínhđiều hành hoạt động dầu khí trong khi chờ hợp đồng dầu khí mới;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này;  c) Bản sao văn bản góp ý của các Bộ, ngành liên quan, trong đó Bộ Tài chính và Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp có ý kiến về các nội dung liên quan đến chi phí và nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngoài các nội dung góp ý khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao;  d) Tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành.  4. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự thẩm định và phê duyệt cơ chế tài chínhđiều hành hoạt động dầu khí trong khi chờ hợp đồng dầu khí mới được thực hiện theo quy định tại Điều 64 Nghị định này. | **Nghị định số 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 24. Hoạt động dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tự thực hiện**  1. Trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần quyền, nghĩa vụ tham gia của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phối hợp với bên chuyển nhượng và bên tham gia hợp đồng hoàn tất hồ sơ pháp lý để được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh, kế thừa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của nhà thầu theo quy định của hợp đồng dầu khí, Nghị định này và pháp luật có liên quan.  2. Trường hợp tiếp nhận mỏ từ nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc đơn vị thành viên tiến hành hoạt động dầu khí trên cơ sở hợp đồng dầu khí mới hoặc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 41 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo Nghị định số 95/2015/NĐ-CP (Điều 24), Nghị định 36/2021/NĐ-CP…  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua. |
| **Điều 38. Cơ chế quản lý, hạch toán, sử dụng tài sản và tiếp nhận toàn bộ quyền lợi tham gia từ nhà thầu trong trường hợp đặc biệt**  ***Phương án 1***  1. Trường hợp nhà thầu quyết định rút khỏi hợp đồng dầu khí vì lý do đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận toàn bộ quyền lợi tham gia của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí và tiếp nhận nguyên trạng thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật, công trình dầu khí và tài sản khác (nếu có) theo thỏa thuận ký với nhà thầu.  2. Quyền lợi tham gia và thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật, công trình dầu khí và tài sản khác (nếu có) được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận từ nhà thầu quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp thanh toán bằng ngân sách nhà nước được xác định và quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và Nghị định này.  3. Quyền lợi tham gia và thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật, công trình dầu khí và tài sản khác (nếu có) tiếp nhận từ nhà thầu không phải thực hiện theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Quyền lợi tham gia tiếp nhận từ nhà thầu không phải thực hiện theo quy định tại Điều 7 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công trong thời gian hoạt động dầu khí trên thực địa liên quan đến tài sản này chưa được phép tái khởi động trên thực địa.  4. Giá trị tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều này là giá trị Nhà nước thông qua Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thanh toán bằng ngân sách nhà nước cho nhà thầu theo thỏa thuận ký giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu.  5. Chi phí có liên quan phát sinh do hệ quả tạm dừng hoạt động dầu khí là chi phí dừng, hủy các hợp đồng dịch vụ, chi phí tư vấn pháp lý, chi phí quản lý phát sinh trong giai đoạn chuyển giao quyền lợi tham gia từ nhà thầu sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được các bên liên quan thống nhất và được thanh toán từ nguồn ngân sách nhà nước cho nhà thầu để thanh toán cho bên có liên quan từ thời điểm phát sinh tạm dừng hoạt động dầu khí.  6. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam lập báo cáo riêng, tách riêng với báo cáo tài chính của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo quy định hiện hành, để trực tiếp quản lý, theo dõi đối với quyền lợi tham gia tiếp nhận từ nhà thầu và thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật, công trình dầu khí và tài sản khác (nếu có) quy định tại khoản 1 Điều này và theo dõi chi phí quy định tại khoản 5 Điều này nhưng chưa ghi tăng vốn nhà nước đầu tư tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, đồng thời không phản ánh vào chi phí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đối với chi phí quy định tại khoản 5 Điều này.  7. Hằng năm, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xây dựng kế hoạch chi phí quản lý, theo dõi tài sản và chi phí cho các vấn đề phát sinh có liên quan, được xử lý theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 64 Luật Dầu khí và kết quả kiểm toán được Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt.  8. Trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận toàn bộ hoặc một phần tài sản quy định tại khoản 1 Điều này để tái khởi động hoạt động dầu khí theo hợp đồng dầu khí liên quan đến tài sản này hoặc trường hợp Nhà nước thông qua Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chuyển nhượng tài sản quy định tại khoản 1 Điều này cho nhà thầu khác thì việc xử lý tài sản này được thực hiện theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.  9. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp giám sát quá trình thực hiện nhiệm vụ và thanh toán chi phí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo quy định tại Điều này.  ***Phương án 2:***  1. Trường hợp nhà thầu quyết định rút khỏi hợp đồng dầu khí vì lý do đặc biệt quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận toàn bộ quyền lợi tham gia của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí và tiếp nhận nguyên trạng thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật, công trình dầu khí và tài sản khác (nếu có) theo thỏa thuận ký với nhà thầu.  2. Quyền lợi tham gia và thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật, công trình dầu khí và tài sản khác (nếu có) được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận từ nhà thầu quy định tại khoản 1 Điều này trong trường hợp thanh toán bằng ngân sách nhà nước được xác định và quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và Nghị định này.  3. Chính phủ ban hành Nghị định riêng về Cơ chế quản lý, hạch toán, sử dụng tài sản và tiếp nhận toàn bộ quyền lợi tham gia từ nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với từng trường hợp cụ thể. | **Nghị định số 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 24. Hoạt động dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tự thực hiện**  1. Trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần quyền, nghĩa vụ tham gia của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phối hợp với bên chuyển nhượng và bên tham gia hợp đồng hoàn tất hồ sơ pháp lý để được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh, kế thừa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của nhà thầu theo quy định của hợp đồng dầu khí, Nghị định này và pháp luật có liên quan.  2. Trường hợp tiếp nhận mỏ từ nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc đơn vị thành viên tiến hành hoạt động dầu khí trên cơ sở hợp đồng dầu khí mới hoặc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 41 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo Nghị định số 95/2015/NĐ-CP (các Điều 24, 43), Nghị định 36/2021/NĐ-CP…  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua. |
| **Chương V**  **AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ** |  |  |
| **Điều 39. Tài liệu về quản lý an toàn**  1. Khi tiến hành hoạt động dầu khí, nhà thầu có trách nhiệm xây dựng các tài liệu về quản lý an toàn theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 8 Luật Dầu khí bao gồm:  a) Chương trình quản lý an toàn;  b) Báo cáo đánh giá rủi ro;  c) Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp.  2. Chương trình quản lý an toàn gồm các nội dung chính sau:  a) Chính sách và các mục tiêu về an toàn;  b) Tổ chức công tác an toàn, phân công trách nhiệm về công tác an toàn;  c) Chương trình huấn luyện an toàn; yêu cầu về năng lực, trình độ và kinh nghiệm của người lao động;  d) Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia, quy định an toàn, các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc các tiêu chuẩn khác phù hợp với thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế được chấp nhận chung;  đ) Đánh giá sự tuân thủ pháp luật bao gồm các yêu cầu phải thực hiện theo quy định về giấy phép, giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;  e) Quản lý an toàn của các nhà thầu, tổ chức, cá nhân.  3. Báo cáo đánh giá rủi ro bao gồm các nội dung chính sau:  a) Xác định mục đích và các mục tiêu đánh giá rủi ro;  b) Mô tả các hoạt động, các công trình dầu khí;  c) Xác định, phân tích, đánh giá rủi ro định tính và định lượng;  d) Các biện pháp giảm thiểu rủi ro.  4. Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp phải dựa trên kết quả báo cáo đánh giá rủi ro bao gồm các nội dung chính sau:  a) Mô tả và phân loại các tình huống khẩn cấp có thể xảy ra;  b) Sơ đồ tổ chức, phân cấp trách nhiệm, trách nhiệm của từng cá nhân, hệ thống báo cáo khi xảy ra sự cố, tai nạn hoặc xuất hiện các tình huống nguy hiểm;  c) Quy trình ứng cứu các tình huống;  d) Mô tả các nguồn lực bên trong và bên ngoài sẵn có hoặc sẽ huy động để ứng cứu hiệu quả các tình huống khẩn cấp;  đ) Địa chỉ liên lạc và thông tin trong ứng cứu khẩn cấp với các bộ phận nội bộ và báo cáo các cơ quan quản lý có thẩm quyền liên quan;  e) Kế hoạch huấn luyện và diễn tập ứng cứu khẩn cấp;  g) Kế hoạch khôi phục hoạt động của công trình dầu khí bao gồm công tác điều tra, đánh giá nguyên nhân, hậu quả để tái lập và nâng cao mức an toàn của công trình.  h) Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp phải phù hợp với hệ thống ứng cứu khẩn cấp của Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, địa phương và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (đối với các đơn vị thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, các liên doanh dầu khí và các nhà thầu dầu khí).  i) Các tổ chức, cá nhân hoạt động dầu khí có thể hợp tác để xây dựng kế hoạch ứng cứu khẩn cấp chung.  5. Bộ Công Thương hướng dẫn chi tiết nội dung các tài liệu quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí. | **Nghị định số 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 47.** **Các yêu cầu về an toàn dầu khí**  Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí phải thực hiện các công việc về an toàn như sau:  1. Lập vùng an toàn và duy trì tín hiệu an toàn cho các công trình dầu khí và máy móc thiết bị như sau:  a) Khoảng cách tối thiểu vùng an toàn cho các công trình dầu khí trên biển là năm trăm mét (500 m) trở ra tính từ rìa ngoài cùng của các công trình về mọi phía hoặc từ vị trí thả neo đối với các phương tiện nổi, công trình di động, trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định;  b) Trong phạm vi hai (02) hải lý tính từ rìa ngoài cùng của công trình dầu khí (bao gồm các công trình ngầm dưới đáy biển), các phương tiện, tàu thuyền không được thả neo hoặc tiến hành các hoạt động ngầm dưới đáy biển. Trong phạm vi vùng an toàn, người không có trách nhiệm không được xâm nhập, trừ trường hợp đặc biệt do nhà thầu chấp thuận hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định;  c) Vùng an toàn xung quanh các thiết bị, công trình phục vụ tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí trên đất liền do Bộ Công Thương quy định, tùy thuộc vào điều kiện địa lý, xã hội của nơi tiến hành hoạt động dầu khí.  2. Không xây dựng công trình, thả phương tiện nổi cũng như không thiết lập vành đai an toàn xung quanh công trình, phương tiện ở nơi có nguy cơ cản trở cho việc lưu thông các đường hàng hải đã được thừa nhận là thiết yếu cho hàng hải quốc tế và tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý cảng biển, luồng hàng hải.  3. Trước khi tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí, nhà thầu phải xây dựng và trình cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật đối với các tài liệu sau:  a) Trước khi triển khai hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí trên thực địa  - Chương trình quản lý an toàn và đánh giá rủi ro kèm theo các biện pháp hạn chế sự cố và thiệt hại;  - Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp các sự cố bao gồm cả các biện pháp kỹ thuật và sử dụng các phương tiện, thiết bị để khắc phục sự cố.  b) Trước khi tiến hành phát triển mỏ dầu khí  - Báo cáo đánh giá tác động môi trường;  - Chương trình quản lý an toàn và đánh giá rủi ro kèm theo các biện pháp hạn chế sự cố và thiệt hại;  - Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp sự cố bao gồm cả các biện pháp kỹ thuật và việc sử dụng các phương tiện, thiết bị để khắc phục sự cố.  4. Thiết lập hệ thống quản lý an toàn và triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn theo chương trình quản lý an toàn đã được phê duyệt.  5. Cập nhật số liệu và hoàn thiện báo cáo đánh giá rủi ro, báo cáo việc thực hiện kế hoạch ứng cứu khẩn cấp theo quy định của pháp luật.  6. Ghi chép đầy đủ các sự cố, tai nạn xảy ra.  7. Thông báo khẩn cấp và áp dụng ngay các biện pháp khắc phục trong trường hợp bị tai nạn hoặc sự cố theo quy định của pháp luật.  8. Áp dụng các biện pháp để bảo đảm an toàn lao động và phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật.  **Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg**  **Điều 4. Tài liệu về quản lý an toàn**  1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xây dựng các tài liệu về quản lý an toàn sau:  a) Chương trình quản lý an toàn;  b) Báo cáo đánh giá rủi ro;  c) Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp.  2. Chương trình quản lý an toàn gồm các nội dung chính sau:  a) Chính sách và các mục tiêu về an toàn;  b) Tổ chức công tác an toàn, phân công trách nhiệm về công tác an toàn;  c) Chương trình huấn luyện an toàn; yêu cầu về năng lực, trình độ và kinh nghiệm của người lao động;  d) Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật, Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia, Tiêu chuẩn Quốc gia, quy định an toàn, các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc các tiêu chuẩn khác phù hợp với thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế được chấp nhận chung;  đ) Đánh giá sự tuân thủ pháp luật bao gồm các yêu cầu phải thực hiện theo quy định (các giấy phép, giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường...);  e) Quản lý an toàn các nhà thầu.  3. Báo cáo đánh giá rủi ro gồm các nội dung chính sau:  a) Xác định mục đích và các mục tiêu đánh giá rủi ro;  b) Mô tả các hoạt động, các công trình;  c) Xác định, phân tích, đánh giá rủi ro định tính và định lượng;  d) Các biện pháp giảm thiểu rủi ro.  4. Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp  Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp phải dựa trên kết quả báo cáo đánh giá rủi ro, gồm các nội dung chính sau:  a) Mô tả và phân loại các tình huống khẩn cấp có thể xảy ra;  b) Sơ đồ tổ chức, phân cấp trách nhiệm, trách nhiệm của từng cá nhân, hệ thống báo cáo khi xảy ra sự cố, tai nạn hoặc xuất hiện các tình huống nguy hiểm;  c) Quy trình ứng cứu các tình huống;  d) Mô tả các nguồn lực bên trong và bên ngoài sẵn có hoặc sẽ huy động để ứng cứu hiệu quả các tình huống khẩn cấp;  đ) Địa chỉ liên lạc và thông tin trong ứng cứu khẩn cấp với các bộ phận nội bộ và báo cáo các cơ quan quản lý có thẩm quyền liên quan;  e) Kế hoạch huấn luyện và diễn tập ứng cứu khẩn cấp;  g) Kế hoạch khôi phục hoạt động của công trình bao gồm công tác điều tra, đánh giá nguyên nhân, hậu quả để tái lập và nâng cao mức an toàn của công trình.  Kế hoạch ứng cứu khẩn cấp phải phù hợp với hệ thống ứng cứu khẩn cấp của Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn, địa phương và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (đối với các đơn vị thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, các liên doanh dầu khí và các nhà thầu dầu khí).  Các tổ chức, cá nhân hoạt động dầu khí có thể hợp tác để xây dựng kế hoạch ứng cứu khẩn cấp chung.  5. Những tài liệu được quy định tại Khoản 1 Điều này phải được xây dựng, gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) xem xét và trình Bộ Công Thương chấp thuận trước khi tiến hành các hoạt động dầu khí, xây dựng mới, hoán cải, thu dọn công trình dầu khí khi kết thúc khai thác hoặc kết thúc dự án.  Đối với những hoạt động dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, đơn vị thuộc Tập đoàn và các nhà thầu dầu khí (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là một bên ký hợp đồng dầu khí) phải chuẩn bị tài liệu gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét trước khi trình Bộ Công Thương chấp thuận.  Đối với tổ chức, cá nhân khác có hoạt động dầu khí, chuẩn bị tài liệu trực tiếp trình Bộ Công Thương chấp thuận.  6. Chấp thuận các tài liệu về quản lý an toàn  a) Yêu cầu về hồ sơ  - Văn bản đề nghị chấp thuận do thủ trưởng đơn vị ký (theo Mẫu số 01 của Phụ lục kèm theo Quyết định này);  - 03 (ba) bộ tài liệu về quản lý an toàn theo quy định tại Khoản 1 Điều này (bằng tiếng Việt) do thủ trưởng đơn vị ký;  - Hồ sơ được gửi trực tiếp đến Bộ Công Thương hoặc qua bưu điện.  b) Hội đồng thẩm định  Bộ Công Thương quyết định thành lập Hội đồng thẩm định các tài liệu về quản lý an toàn. Số lượng thành viên của Hội đồng phụ thuộc vào đặc điểm, tính chất và quy mô của các hoạt động dầu khí, nhưng tối thiểu phải có 07 người.  c) Trình tự thẩm định  - Hội đồng thẩm định tổ chức xem xét sự phù hợp, tính chính xác của nội dung trong các tài liệu. Trường hợp cần thiết, Hội đồng có thể xem xét thực tế tại công trình;  - Lập biên bản họp thẩm định (theo Mẫu số 02 của Phụ lục kèm theo Quyết định này);  - Căn cứ biên bản họp thẩm định, Bộ Công Thương có thể gửi công văn đến tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận yêu cầu hiệu chỉnh, bổ sung để làm rõ các nội dung trong tài liệu (theo Mẫu số 03 của Phụ lục kèm theo Quyết định này). Trong công văn đề nghị nêu rõ các nội dung cần hiệu chỉnh, bổ sung;  - Lập Báo cáo kết quả thẩm định và trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định chấp thuận (theo Mẫu số 04 của Phụ lục đính kèm theo Quyết định này);  - Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định chấp thuận các tài liệu (theo Mẫu số 05 của Phụ lục kèm theo Quyết định này).  d) Thời gian thẩm định  - Thời gian thẩm định: 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương nhận được đủ tài liệu hợp lệ;  - Thời gian ban hành Quyết định chấp thuận: 05 (năm) ngày làm việc sau khi có báo cáo kết quả thẩm định. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 8 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (các Điều 46, 47, 49, 50).  - Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg ngày 20/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí phủ (Quyết định 04/2015/QĐ-TTg) (các Điều 4, 5…)  - Quy chế khai thác dầu khí ban hành theo Quyết định số 84/2010/QĐ-TTg ngày 15/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định 84/2010/QĐ-TTg) (các Điều 44, 45, 46, 47, 48, 48, 50…).  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 40. Phê duyệt các tài liệu về quản lý an toàn**  1. Trước khi tiến hành các hoạt động xây dựng công trình dầu khí mới, hoán cải, thu dọn công trình dầu khí khi kết thúc hoạt động khai thác dầu khí hoặc kết thúc dự án dầu khí, nhà thầu phải xây dựng các tài liệu về quản lý an toàn quy định tại Điều 39 Nghị định này gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, đánh giá. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị phê duyệt các tài liệu về quản lý an toàn;  b) Nội dung tài liệu về quản lý an toàn theo quy định tại Điều 39 Nghị định này;  c) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoàn thành đánh giá các tài liệu về quản lý an toàn, trình Bộ Công Thương thẩm định và phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình đề nghị phê duyệt các tài liệu về quản lý an toàn, bao gồm báo cáo hoặc biên bản đánh giá đề xuất của nhà thầu;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Nội dung thẩm định các tài liệu về quản lý an toàn bao gồm:  a) Đánh giá sự phù hợp của hồ sơ, tài liệu theo quy định của Luật Dầu khí và Nghị định này.  b) Đánh giá sự phù hợp, tính chính xác của nội dung trong các tài liệu;  c) Xem xét thực tế tại công trình dầu khí (nếu cần thiết).  4. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự thẩm định và phê duyệt các tài liệu về quản lý an toàn được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 65 Nghị định này. | **Nghị định số 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 47.** **Các yêu cầu về an toàn dầu khí**  **Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg**  **Điều 4. Tài liệu về quản lý an toàn**  6. Chấp thuận các tài liệu về quản lý an toàn  a) Yêu cầu về hồ sơ  - Văn bản đề nghị chấp thuận do thủ trưởng đơn vị ký (theo Mẫu số 01 của Phụ lục kèm theo Quyết định này);  - 03 (ba) bộ tài liệu về quản lý an toàn theo quy định tại Khoản 1 Điều này (bằng tiếng Việt) do thủ trưởng đơn vị ký;  - Hồ sơ được gửi trực tiếp đến Bộ Công Thương hoặc qua bưu điện.  b) Hội đồng thẩm định  Bộ Công Thương quyết định thành lập Hội đồng thẩm định các tài liệu về quản lý an toàn. Số lượng thành viên của Hội đồng phụ thuộc vào đặc điểm, tính chất và quy mô của các hoạt động dầu khí, nhưng tối thiểu phải có 07 người.  c) Trình tự thẩm định  - Hội đồng thẩm định tổ chức xem xét sự phù hợp, tính chính xác của nội dung trong các tài liệu. Trường hợp cần thiết, Hội đồng có thể xem xét thực tế tại công trình;  - Lập biên bản họp thẩm định (theo Mẫu số 02 của Phụ lục kèm theo Quyết định này);  - Căn cứ biên bản họp thẩm định, Bộ Công Thương có thể gửi công văn đến tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận yêu cầu hiệu chỉnh, bổ sung để làm rõ các nội dung trong tài liệu (theo Mẫu số 03 của Phụ lục kèm theo Quyết định này). Trong công văn đề nghị nêu rõ các nội dung cần hiệu chỉnh, bổ sung;  - Lập Báo cáo kết quả thẩm định và trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định chấp thuận (theo Mẫu số 04 của Phụ lục đính kèm theo Quyết định này);  - Căn cứ Báo cáo kết quả thẩm định Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định chấp thuận các tài liệu (theo Mẫu số 05 của Phụ lục kèm theo Quyết định này).  d) Thời gian thẩm định  - Thời gian thẩm định: 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương nhận được đủ tài liệu hợp lệ;  - Thời gian ban hành Quyết định chấp thuận: 05 (năm) ngày làm việc sau khi có báo cáo kết quả thẩm định. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 8 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (các Điều 46, 47, 49, 50).  - Quyết định 04/2015/QĐ-TTg (các Điều 4, 5…).  - Quy chế khai thác dầu khí ban hành theo Quyết định 84/2010/QĐ-TTg (các Điều 44, 45, 46, 47, 48, 48, 50…).  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 41. Hệ thống quản lý về an toàn**  1. Nhà thầu phải xây dựng, duy trì và cập nhật hệ thống quản lý về an toàn để đảm bảo an toàn cho toàn bộ các hoạt động dầu khí từ khi bắt đầu giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí đến khi kết thúc giai đoạn thu dọn công trình dầu khí.  2. Nội dung chính của hệ thống quản lý an toàn bao gồm:  a) Chính sách, mục tiêu về an toàn, môi trường lao động và chương trình, kế hoạch thực hiện các mục tiêu đó;  b) Danh mục cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng;  c) Các quy trình vận hành, xử lý sự cố và bảo trì công trình, máy, thiết bị; các quy định về quản lý, kiểm tra, kiểm định, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho công trình, máy, thiết bị, hóa chất nguy hiểm;  d) Các quy định an toàn; biển báo an toàn cho dây chuyền, máy, thiết bị, vật tư, hóa chất, các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; quản lý lưu giữ tài liệu và báo cáo;  d) Hệ thống tổ chức công tác an toàn: phân cấp trách nhiệm, thực hiện nhiệm vụ, các kênh báo cáo; yêu cầu về kỹ năng chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp với vị trí công việc;  đ) Đánh giá kết quả thực hiện chương trình quản lý an toàn và các giải pháp hoàn thiện, nâng cao chất lượng quản lý an toàn. Năng lực về quản lý an toàn, sức khỏe, môi trường của các nhà thầu phải được kiểm soát đảm bảo phù hợp với hệ thống quản lý an toàn của tổ chức, cá nhân;  e) Mọi sự thay đổi về tổ chức, kỹ thuật, công nghệ và các yêu cầu khác có ảnh hưởng tới mức độ rủi ro phải được tổ chức, cá nhân cập nhật, đánh giá và kiểm soát nhằm bảo đảm hệ thống quản lý an toàn được thực hiện liên tục, thống nhất. | **Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg**  **Điều 5. Hệ thống quản lý an toàn**  1. Tổ chức, cá nhân phải xây dựng, duy trì và phát triển hệ thống quản lý an toàn đảm bảo mọi hoạt động dầu khí đều được lập kế hoạch, tổ chức, triển khai, duy trì theo các yêu cầu tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan.  2. Hệ thống quản lý an toàn phải đảm bảo kiểm soát các rủi ro trong toàn bộ quá trình hoạt động từ khâu thiết kế, chế tạo, xây dựng, lắp đặt, chạy thử, vận hành và thu dọn công trình.  3. Hệ thống quản lý an toàn phải được cập nhật thường xuyên; các thông tin cập nhật phải được phổ biến cho người lao động có liên quan.  4. Nội dung chính của hệ thống quản lý an toàn, gồm:  a) Chính sách, mục tiêu về an toàn, môi trường lao động và chương trình, kế hoạch thực hiện các mục tiêu đó;  b) Danh mục cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;  c) Các yêu cầu cụ thể nhầm thực hiện các quy định pháp luật về an toàn và môi trường lao động, gồm:  - Các quy trình vận hành, xử lý sự cố và bảo trì công trình, máy, thiết bị;  - Các quy định an toàn; biển báo an toàn cho dây chuyền, máy, thiết bị, vật tư, hóa chất, các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; quản lý lưu giữ tài liệu và báo cáo;  - Quản lý, kiểm tra, kiểm định, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho công trình, máy, thiết bị, hóa chất nguy hiểm theo quy định;  - Huấn luyện về an toàn;  - Yêu cầu về kỹ năng chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp với vị trí công việc;  - Đánh giá kết quả thực hiện chương trình quản lý an toàn và các giải pháp hoàn thiện, nâng cao chất lượng quản lý an toàn.  d) Hệ thống tổ chức công tác an toàn: Phân cấp trách nhiệm, thực hiện nhiệm vụ, các kênh báo cáo;  đ) Quản lý nhà thầu: Năng lực về quản lý an toàn, sức khỏe, môi trường của các nhà thầu phải được kiểm soát đảm bảo phù hợp với hệ thống quản lý an toàn của tổ chức, cá nhân;  e) Mọi sự thay đổi về tổ chức, kỹ thuật, công nghệ và các yêu cầu khác có ảnh hưởng tới mức độ rủi ro phải được tổ chức, cá nhân cập nhật, đánh giá và kiểm soát nhằm bảo đảm hệ thống quản lý an toàn được thực hiện liên tục, thống nhất. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 8 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (Điều 47).  - Quyết định 04/2015/QĐ-TTg (các Điều 4, 5…).  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 42. Quản lý rủi ro về an toàn**  1. Nhà thầu phải bảo đảm mọi rủi ro phải được xác định, phân tích, đánh giá đối với tất cả công trình dầu khí, máy móc, thiết bị, hóa chất, vật liệu nguy hiểm. Kết quả của việc đánh giá rủi ro được sử dụng làm số liệu đầu vào để tổ chức thực hiện công tác ứng cứu khẩn cấp  2. Công tác quản lý rủi ro bao gồm:  a) Đánh giá rủi ro định tính và định lượng đối với các giai đoạn của hoạt động dầu khí làm cơ sở để triển khai các biện pháp nhằm kiểm soát, giảm thiểu các rủi ro và chứng minh các rủi ro nằm trong mức chấp nhận được theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;  b) Báo cáo đánh giá rủi ro phải được cập nhật định kỳ 05 năm một lần hoặc khi có hoán cải, thay đổi lớn về công nghệ vận hành và tổ chức, nhằm tạo cơ sở để đưa ra các quyết định liên quan đến an toàn trong hoạt động dầu khí;  c) Nhà thầu phải xác định các vị trí, các điều kiện cụ thể có rủi ro cao cần phải quan tâm về mặt an toàn khi tiến hành hoạt động để có các biện pháp giảm thiểu. | **Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg**  **Điều 6. Quản lý rủi ro**  1. Tổ chức, cá nhân bảo đảm mọi rủi ro phải được xác định, phân tích, đánh giá đối với tất cả công trình, dây chuyền, máy, thiết bị, hóa chất, vật liệu nguy hiểm.  2. Công tác quản lý rủi ro, gồm:  a) Đánh giá rủi ro định tính và định lượng đối với các giai đoạn hoạt động dầu khí, trên cơ sở đó, triển khai các biện pháp nhằm kiểm soát, giảm thiểu các rủi ro và chứng minh các rủi ro nằm trong mức rủi ro chấp nhận được theo Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia do Bộ Công Thương ban hành;  b) Báo cáo đánh giá rủi ro phải được cập nhật định kỳ 5 năm/lần hoặc khi có hoán cải, thay đổi lớn về công nghệ vận hành và tổ chức, nhằm tạo cơ sở để đưa ra các quyết định liên quan đến an toàn trong hoạt động dầu khí;  c) Tổ chức, cá nhân phải xác định các vị trí, các điều kiện cụ thể có rủi ro cao cần phải quan tâm về mặt an toàn khi tiến hành hoạt động để có các biện pháp giảm thiểu. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 8 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (Điều 47).  - Quyết định 04/2015/QĐ-TTg (Điều 6).  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 43. Ứng cứu khẩn cấp**  1. Nhà thầu phải xây dựng và duy trì hệ thống ứng cứu sự cố khẩn cấp để tiến hành có hiệu quả các hoạt động ứng cứu khi xảy ra các sự cố, tai nạn gây nguy hại cho người, môi trường hoặc tài sản. Tùy theo mức độ của sự cố, tai nạn mà nhà thầu phải thông báo cho cơ quan quản lý có thẩm quyền theo quy định.  2. Việc luyện tập và diễn tập xử lý các tình huống khẩn cấp tại các công trình dầu khí phải được tiến hành thường xuyên bảo đảm người lao động hiểu rõ và nắm vững các quy trình ứng cứu với các tình huống khẩn cấp cụ thể. Căn cứ kết quả đánh giá rủi ro để xác định hình thức và tần suất luyện tập. Kết quả luyện tập, diễn tập phải được đánh giá và ghi chép để hoàn thiện kế hoạch ứng cứu khẩn cấp.  3. Những người lần đầu tiên đến công trình dầu khí phải được hướng dẫn chi tiết về tổ chức ứng cứu khẩn cấp, các trang thiết bị an toàn và các lối thoát nạn. | **Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg**  **Điều 7. Ứng cứu khẩn cấp**  1. Tổ chức, cá nhân phải xây dựng và duy trì hệ thống ứng cứu khẩn cấp để các biện pháp ứng cứu cần thiết được tiến hành có hiệu quả khi xảy ra các sự cố, tai nạn gây nguy hại cho người, môi trường hoặc tài sản. Tùy theo mức độ của sự cố, tai nạn mà tổ chức, cá nhân phải thông báo cho cơ quan quản lý có thẩm quyền theo quy định.  2. Kết quả của việc đánh giá rủi ro được sử dụng làm số liệu đầu vào để tổ chức công tác ứng cứu khẩn cấp.  3. Việc luyện tập và diễn tập xử lý các tình huống khẩn cấp tại các công trình phải được tiến hành thường xuyên. Căn cứ kết quả đánh giá rủi ro để xác định hình thức và tần suất luyện tập. Kết quả luyện tập, diễn tập phải được đánh giá và ghi chép để hoàn thiện kế hoạch ứng cứu khẩn cấp.  4. Những người lần đầu tiên đến công trình phải được hướng dẫn chi tiết về tổ chức ứng cứu khẩn cấp, các trang thiết bị và các lối thoát nạn. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 8 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (Điều 47).  - Quyết định 04/2015/QĐ-TTg (Điều 6).  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 44. An toàn trong thiết kế, chế tạo, xây dựng, vận hành công trình dầu khí**  1. Công trình dầu khí phải được thiết kế, chế tạo, xây dựng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài được thừa nhận và áp dụng rộng rãi tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, bảo đảm các yêu cầu sau:  a) An toàn về công nghệ;  b) An toàn về xây dựng;  c) An toàn về phòng chống cháy nổ;  d) Vùng và hành lang an toàn;  đ) Các quy định về bảo vệ môi trường;  e) Chịu được các tải trọng dự kiến trong quá trình vận hành và khi xảy ra sự cố;  g) Không tạo ra sự cố dây chuyền từ sự cố đơn lẻ.  2. Việc thiết kế, chế tạo, xây dựng, chạy thử, nghiệm thu công trình dầu khí phải được kiểm tra, chứng nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đảm bảo sự phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng, tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.  3. Trước khi chạy thử, nhà thầu phải tiến hành các công việc kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm đối với từng hạng mục công trình và phải bảo đảm kế hoạch ứng cứu khẩn cấp, công tác phòng cháy và chữa cháy đã sẵn sàng được triển khai theo quy định. Trong quá trình chạy thử, tổ chức, cá nhân phải áp dụng các biện pháp tăng cường nhằm sẵn sàng ứng cứu kịp thời và có hiệu quả các sự cố, tai nạn có thể xảy ra.  4. Công trình dầu khí chỉ được đưa vào vận hành sau khi kết quả kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm công trình và các nội dung an toàn đáp ứng được các yêu cầu đề ra.  5. Công trình dầu khí phải được vận hành, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa theo đúng quy định, phù hợp với các quy trình, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng được phê duyệt. Nhà thầu phải dừng ngay các hoạt động nếu các hoạt động đó có thể gây nguy hiểm đối với con người, môi trường và công trình dầu khí. | **Nghị định số 95/2015/NĐ-CP:**  **Điều 45.** **Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng**  1. Nhà thầu phải áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, tiêu chuẩn quốc tế được thừa nhận áp dụng tại Việt Nam về an toàn, bảo vệ môi trường, kỹ thuật và công nghệ có liên quan.  2. Trong trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, tiêu chuẩn quốc tế được thừa nhận áp dụng tại Việt Nam về an toàn, bảo vệ môi trường, kỹ thuật và công nghệ có liên quan thì tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí được áp dụng thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế được chấp nhận chung.  **Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg:**  **Điều 13****. Yêu cầu chung**  1. Công trình dầu khí phải được thiếtkế**,** chế tạo, xây dựng theo Tiêu chuẩn Quốc gia, Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia và các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên; trường hợp chưa có quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam, tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí được áp dụng thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế được chấp nhận chung, bảo đảm các yêu cầu sau:  a) An toàn về công nghệ;  b) An toàn về xây dựng;  c) An toàn về phòng chống cháy nổ;  d) Vùng và hành lang an toàn;  đ) Các quy định về bảo vệ môi trường;  e) Chịu được các tải trọng dự kiến trong quá trình vận hành và khi xảy ra sự cố;  g) Không tạo ra sự cố dây chuyền từ sự cố đơn lẻ.  2. Trước khi chọn giải pháp thiết kế công trình dầu khí, tổ chức, cá nhân phải:  a) Đưa ra ý tưởng tổng thể về vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa trong suốt quá trình hoạt động;  b) Xác định các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật sẽ được áp dụng cho xây dựng công trình;  c) Tiến hành đánh giá, phân tích rủi ro để làm cơ sở cho việc lựa chọn các giải pháp thiết kế đối với việc bố trí, lựa chọn các bộ phận và toàn bộ công trình;  d) Khi thiết kế phải đánh giá môi trường lao động để tối ưu hóa các điều kiện về môi trường lao động trong quá trình vận hành.  **Điều 18. Công tác phòng cháy và chữa cháy**  1. Công tác phòng cháy và chữa cháy phải được thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.  2. Công trình dầu khí phải được thiết kế, trang bị hệ thống phát hiện cháy, báo cháy, rò rỉ khí cháy, hệ thống báo động và hệ thống chữa cháy phù hợp để hạn chế đến mức thấp nhất khả năng xảy ra sự cố cháy, nổ và hậu quả của chúng.  **Điều 19. Xây dựng công trình**  1. Công trình dầu khí phải được xây dựng theo thiết kế đã được phê duyệt. Mọi thay đổi có thể ảnh hưởng đến mức độ an toàn của công trình so với thiết kế phải giải trình và được cơ quan đã phê duyệt thiết kế chấp thuận.  2. Việc chế tạo, xây dựng và lắp đặt công trình dầu khí phải được kiểm tra, chứng nhận bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật để khẳng định sự phù hợp với các Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia, Tiêu chuẩn Quốc gia, các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên và các tiêu chuẩn khác phù hợp với thông lệ dầu khí quốc tế được chấp nhận chung.  3. Tổ chức, cá nhân phải thực hiện quản lý chất lượng công trình theo quy định của pháp luật.  4. Tổ chức, cá nhân phải bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy trong quá trình thi công công trình.  **Điều 20. Đưa công trình vào vận hành**  1. Trước khi đưa công trình vào vận hành, tổ chức, cá nhân phải tiến hành chạy thử.  2. Đối với công trình dầu khí nằm trong vùng nước cảng biển hoặc vùng nước hàng hải, trước khi đưa công trình vào vận hành, sử dụng, tổ chức, cá nhân phải thiết lập hành lang an toàn xung quanh công trình. Hành lang an toàn này phải được chỉ dẫn bằng các báo hiệu hàng hải phù hợp và phải được thể hiện trên hải đồ vùng nước cảng biển hoặc hải đồ khu vực. Hành lang an toàn hàng hải phải được thông báo hàng hải theo quy định.  3. Trước khi chạy thử, tổ chức, cá nhân phải tiến hành các công việc kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm đối với từng hạng mục công trình và phải bảo đảm kế hoạch ứng cứu khẩn cấp, công tác phòng cháy và chữa cháy đã sẵn sàng được triển khai theo quy định.  4. Trong quá trình chạy thử, tổ chức, cá nhân phải áp dụng các biện pháp tăng cường nhằm sẵn sàng ứng cứu kịp thời và có hiệu quả các sự cố, tai nạn có thể xảy ra.  5. Công trình chỉ được đưa vào vận hành sau khi kết quả kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm công trình và các nội dung an toàn đáp ứng được các yêu cầu đề ra.  **Quy chế khai thác dầu khí ban hành theo Quyết định số 84/2010/QĐ-TTg ngày 15/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ:**  **Điều 44. Các yêu cầu chung về chất lượng an toàn kỹ thuật và môi trường đối với các công trình khai thác dầu khí**  1. Người điều hành chỉ được phép đưa các công trình khai thác dầu khí vào vận hành sau khi đã nhận được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.  ...  3. Đối với các công trình khai thác dầu khí trên đất liền, Người điều hành phải thực hiện theo quy định của pháp luật.  4. Các công trình khai thác dầu khí có thể được thiết kế, xây dựng, trang bị và lắp đặt theo tiêu chuẩn kỹ thuật khác do Người điều hành đề nghị và được cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, lĩnh vực chấp thuận.  **Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí**  (Điều 18, 19, 20…). | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 8 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (các Điều 45, 47).  - Quyết định 04/2015/QĐ-TTg (các Điều 13, 14, 15,19, 20…).  - Quy chế quy chế khai thác dầu khí ban hành kèm theo Quyết định 84/2010/QĐ-TTg (Điều 44).  - Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí Quyết định 49/2017/QĐ-TTg (các Điều 18, 19, 20…).  - Tham khảo Luật Xây dựng,  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Chương VI**  **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC PHÊ DUYỆT TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ** |  |  |
| **Điều 45. Dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển**  1. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Dầu khí, nhà thầu gửi hồ sơ đề nghị thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển đến Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để xem xét, đánh giá. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị trên đất liền và trên biển, trong đó nêu rõ lý do và đánh giá, so sánh hiệu quả kinh tế của phương án thực hiện dự án dầu khí có chuỗi đồng bộ với phương án thông thường;  b) Dự thảo nội dung điều chỉnh hợp đồng dầu khí để thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị trên đất liền và trên biển;  c) Đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng, đất (nếu có) kèm theo báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng, đất và các hồ sơ, tài liệu khác theo yêu cầu của pháp luật về lâm nghiệp, đất đai;  d) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  2. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoàn thành đánh giá đề nghị thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển, báo cáo Bộ Công Thương thẩm định. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị trên đất liền và trên biển, bao gồm báo cáo hoặc biên bản đánh giá đề xuất của nhà thầu;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Bộ Công Thương lấy ý kiến của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quốc phòng, Ngoại giao, Công an, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp nhà nước tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu) và các Bộ, ngành liên quan, tổ chức thẩm định việc thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản báo cáo kết quả thẩm định và đề nghị thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị trên đất liền và trên biển;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này;  c) Bản sao văn bản góp ý của các Bộ, ngành liên quan, trong đó Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến về việc chuyển mục đích sử dụng rừng, đất (nếu có); Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp có ý kiến thông qua việc doanh nghiệp nhà nước (nếu có) thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển ngoài các nội dung góp ý khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao;  d) Tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành.  4. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự thẩm định và chấp thuận chủ trương thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị trên đất liền và trên biển được thực hiện theo quy định tại Điều 64 Nghị định này.  5. Trường hợp dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị trên đất liền và trên biển có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng rừng, đất, Bộ Công Thương chuyển hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng, đất quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thẩm định và chấp thuận chủ trương theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đất đai.  6. Trường hợp việc chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất (nếu có) thuộc thẩm quyền của Quốc hội theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 42 Luật Dầu khí, hồ sơ của Chính phủ trình Quốc hội chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất bao gồm:  a) Tờ trình của Chính phủ gửi Quốc hội đề nghị chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất của dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị trên đất liền và trên biển;  b) Nghị quyết của Chính phủ về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất của dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị trên đất liền và trên biển;  c) Hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này.  7. Sau khi chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất và kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí được phê duyệt, hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết định việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng rừng, đất để triển khai dự án phát triển mỏ dầu khí của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đất đai và pháp luật có liên quan.  8. Trong thời gian thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng rừng, đất để triển khai dự án phát triển mỏ dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu được phép tiến hành khảo sát, đo đạc để thu thập số liệu phục vụ lập kế hoạch phát triển mỏ dầu khí. |  | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 42 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo Nghị định 95/2015/NĐ-CP (các Điều 68, 70).  - Tham khảo pháp luật về đầu tư, đầu tư công, xây dựng, đất đai, lâm nghiệp…  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 46. Chuyển mục đích sử dụng rừng, đất của dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền**  1. Trường hợp dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng rừng, đất theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Dầu khí, trên cơ sở đề xuất của nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định và chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất.  2. Hồ sơ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình thẩm định và chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất của dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền bao gồm:  a) Văn bản của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng, đất của dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền;  b) Văn bản của nhà thầu đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng, đất của dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền;  c) Báo cáo nội dung và lý do đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng, đất phục vụ dự án và kết nối hạ tầng của dự án với hạ tầng khu vực, kèm theo báo cáo thuyết minh, bản đồ hiện trạng rừng, đất và các hồ sơ, tài liệu khác theo yêu cầu của pháp luật về lâm nghiệp, đất đai;  d) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  3. Trường hợp việc chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất thuộc thẩm quyền của Quốc hội theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41 Luật Dầu khí, hồ sơ của Chính phủ trình Quốc hội chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất bao gồm:  a) Tờ trình của Chính phủ gửi Quốc hội đề nghị chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất của dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền;  b) Nghị quyết của Chính phủ về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất của dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền;  c) Hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này;  d) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  4. Trình tự thẩm định và chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đất đai và pháp luật khác có liên quan.  5. Sau khi chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng, đất và kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng, đất để triển khai phát dự án triển mỏ dầu khí trên đất liền. Hồ sơ, quy trình quyết định việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng rừng, đất để triển khai dự án phát triển mỏ dầu khí trên đất liền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đất đai và pháp luật có liên quan. |  | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 42 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo Nghị định 95/2015/NĐ-CP (các Điều 68, 70).  - Tham khảo pháp luật về đầu tư, đầu tư công, xây dựng, đất đai, lâm nghiệp…  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 47. Phê duyệt báo cáo tài nguyên trữ lượng dầu khí**  1. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày tuyên bố phát hiện thương mại, nhà thầu lập báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, đánh giá. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị phê duyệt báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí;  b) Báo cáo tài nguyên, trữ lượng bao gồm các nội dung theo quy định tại Điều 45 Luật Dầu khí;  c) Bản tóm tắt báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí;  d) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  2. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoàn thành đánh giá báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí, báo cáo Bộ Công Thương thẩm định. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình đề nghị phê duyệt báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí, bao gồm báo cáo hoặc biên bản đánh giá đề xuất của nhà thầu;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Trong quá trình thẩm định, trường hợp cần thiết, Bộ Công Thương có quyền yêu cầu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam lựa chọn tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực để thẩm tra báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí. Tổ chức tư vấn thẩm tra phải độc lập về pháp lý, tài chính với nhà thầu. Thời gian thẩm tra không quá 45 ngày.  4. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự thẩm định và phê duyệt báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 65 Nghị định này.  5. Bộ Công Thương quy định chi tiết về phân cấp và lập báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí. | **Nghị định 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 64. Thủ tục trình, thẩm định và phê duyệt báo cáo trữ lượng dầu khí**  1. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ khi tuyên bố phát hiện thương mại, nhà thầu cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương và Hội đồng thẩm định báo cáo trữ lượng dầu khí hồ sơ về báo cáo trữ lượng dầu khí.  2. Hồ sơ về báo cáo trữ lượng dầu khí gồm:  a) Văn bản trình báo cáo trữ lượng dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu;  b) Báo cáo trữ lượng gồm các nội dung theo quy định của pháp luật (02 bộ);  c) Tóm tắt báo cáo trữ lượng bằng tiếng Việt và ngôn ngữ ký hợp đồng dầu khí (25 bản);  d) Các tài liệu khác có liên quan.  3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Bộ Công Thương và Hội đồng thẩm định báo cáo trữ lượng dầu khí tổ chức thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt báo cáo trữ lượng dầu khí.  Việc thành lập, quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định báo cáo trữ lượng dầu khí do Thủ tướng Chính phủ quyết định. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 45 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (Điều 63) .  - Thông tư số 24/2020/TT-BCT ngày 18/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về phân cấp và lập báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí.  - Tham khảo pháp luật về khoáng sản (Thông tư 60/2017/TT-BTNMT…).  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 48. Phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí**  1. Trong thời hạn 09 tháng kể từ ngày báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí được phê duyệt, nhà thầu lập kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, đánh giá. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí;  b) Kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí gồm các nội dung theo quy định tại Điều 46 Luật Dầu khí;  c) Bản tóm tắt kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí;  d) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  2. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoàn thành đánh giá kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí, trình Bộ Công Thương thẩm định và phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí, bao gồm báo cáo hoặc biên bản đánh giá đề xuất của nhà thầu;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự thẩm định và phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 65 Nghị định này.  4. Trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu, ngoài việc thẩm định kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí bằng hình thức hội đồng thẩm định, Bộ Công Thương lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc sử dụng vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. | **Nghị định số 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 68.** **Quy trình trình, thẩm định và phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ**  1. Trong thời hạn tám (08) tháng hoặc một khoảng thời gian khác được Bộ Công Thương chấp thuận kể từ ngày báo cáo trữ lượng dầu khí được phê duyệt, nhà thầu cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương kế hoạch đại cương phát triển mỏ.  2. Hồ sơ trình kế hoạch đại cương phát triển mỏ gồm:  a) Văn bản trình kế hoạch đại cương phát triển mỏ của nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;  b) Kế hoạch đại cương phát triển mỏ (02 bộ);  c) Tóm tắt kế hoạch đại cương phát triển mỏ bằng tiếng Việt và ngôn ngữ ký hợp đồng (25 bản);  d) Các tài liệu khác có liên quan.  3. Bộ Công Thương phối hợp với Bộ, ngành liên quan để thành lập Hội đồng thẩm định kế hoạch đại cương phát triển mỏ.  Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Bộ Công Thương tổ chức thẩm định và phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ.  4. Trường hợp cần thiết, nhà thầu có thể trình kế hoạch đại cương phát triển mỏ điều chỉnh. Quy trình trình, phê duyệt kế hoạch đại cương phát triển mỏ điều chỉnh thực hiện theo quy định tại Điều này.  5. Bộ Công Thương hướng dẫn chi tiết thực hiện Điềunày. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 46 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (Điều 68).  - Quy chế quy chế khai thác dầu khí ban hành kèm theo Quyết định 84/2010/QĐ-TTg (Điều 4).  - Tham khảo pháp luật về đầu tư, xây dựng, quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, …  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 49. Điều kiện lập và phê duyệt kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí và**  1. Nhà thầu đề xuất kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí trong các trường hợp sau:  a) Các thông tin hiện có không cho phép xác định phương án khai thác hợp lý theo thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế mà cần phải thu thập bổ sung số liệu trên cơ sở theo dõi động thái khai thác thực tế của mỏ, tầng sản phẩm và vỉa;  b) Tỷ lệ cấp trữ lượng P1/2P không thấp hơn 40%.  2. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí được phê duyệt, nhà thầu lập kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, đánh giá. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị phê duyệt kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí, trong đó nêu rõ lý do và việc đáp ứng điều kiện tại khoản 1 Điều này.  b) Kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí gồm các nội dung theo quy định tại Điều 47 Luật Dầu khí;  c) Bản tóm tắt kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí;  d) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  3. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoàn thành đánh giá kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí, trình Bộ Công Thương thẩm định và phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí, bao gồm báo cáo hoặc biên bản đánh giá đề xuất của nhà thầu;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này.  4. Trong quá trình thẩm định, trường hợp cần thiết, Bộ Công Thương có quyền yêu cầu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam lựa chọn tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực để thẩm tra kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí. Tổ chức tư vấn thẩm tra phải độc lập về pháp lý, tài chính với nhà thầu. Thời gian thẩm tra không quá 45 ngày.  5. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự thẩm định và phê duyệt kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 65 Nghị định này.  6. Trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu, ngoài việc thẩm định kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí bằng hình thức hội đồng thẩm định, Bộ Công Thương lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc sử dụng vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. | **Nghị định số 95/2015/NĐ-CP.**  **Điều 69. Quy trình trình, thẩm định và phê duyệt kế hoạch khai thác sớm**  1. Nhà thầu đề xuất kế hoạch khai thác sớm trong các trường hợp sau:  a) Các thông tin hiện có không cho phép xác định phương án khai thác hợp lý theo thông lệ dầu khí quốc tế được chấp nhận chung mà cần phải thu thập bổ sung số liệu trên cơ sở theo dõi động thái khai thác thực tế của mỏ, tầng sản phẩm và vỉa;  b) Tỷ lệ cấp trữ lượng P1/2P không thấp hơn 40%, trừ trường hợp đặc biệt do Bộ Công Thương quyết định.  2. Thẩm quyền và thủ tục phê duyệt kế hoạch khai thác sớm  a) Trong thời hạn mười hai (12) tháng kể từ khi kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí được phê duyệt, nhà thầu lập kế hoạch khai thác sớm và cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt.  b) Hồ sơ trình kế hoạch khai thác sớm bao gồm:  - Văn bản trình kế hoạch khai thác sớm của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu;  - Kế hoạch khai thác sớm gồm các nội dung theo quy định của pháp luật (02 bộ);  - Tóm tắt kế hoạch khai thác sớm bằng tiếng Việt và ngôn ngữ ký hợp đồng dầu khí (25 bản);  - Các tài liệu khác có liên quan.  3. Bộ Công Thương phối hợp với Bộ, ngành liên quan để thành lập Hội đồng thẩm định kế hoạch khai thác thác sớm.  Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Bộ Công Thương tổ chức thẩm định và phê duyệt kế hoạch khai thác sớm.  4. Nhà thầu gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chương trình công tác hàng năm theo quy định của hợp đồng dầu khí để thực hiện các hạng mục công việc trong kế hoạch khai thác sớm đã được phê duyệt.  5. Định kỳ hàng quý, nhà thầu báo cáo Bộ Công Thương và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tình hình thực hiện các hạng mục công việc trong kế hoạch khai thác sớm, cùng các tài liệu liên quan.  6. Khi hoàn tất kế hoạch khai thác sớm, nhà thầu phải gửi Bộ Công Thương và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo sau đây:  a) Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch khai thác sớm và cập nhật mô hình khai thác cùng các số liệu và phân tích chứng minh;  b) Kết luận về khả năng áp dụng sơ đồ thử nghiệm cho khai thác toàn mỏ.  7. Nhà thầu phải đảm bảo việc thực hiện kế hoạch khai thác sớm không phương hại đến hiệu quả thu hồi dầu khí khi phát triển toàn mỏ.  8. Thời hạn thực hiện khai thác sớm không quá ba (03) năm tính từ thời điểm có dòng sản phẩm thương mại đầu tiên, trừ trường hợp Bộ Công Thương xem xét, kéo dài thời hạn khai thác sớm phù hợp với tình hình triển khai kế hoạch khai thác sớm trên cơ sở đề xuất của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu.  9. Trong thời hạn sáu (06) tháng trước khi hết thời hạn trên, nhà thầu lập và cùng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình kế hoạch phát triển mỏ theo quy định của Nghị định này.  10. Bộ Công Thương hướng dẫn chi tiết thực hiện Điều này. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 47 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (các Điều 69, 72).  - Quy chế quy chế khai thác dầu khí ban hành kèm theo Quyết định 84/2010/QĐ-TTg (Điều 6).  - Tham khảo pháp luật về đầu tư, xây dựng, quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp,…  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 50. Phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí**  1. Trong thời hạn 18 tháng kể từ ngày kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí được phê duyệt hoặc trong thời hạn 06 tháng trước khi kết thúc kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí, nhà thầu lập kế hoạch phát triển mỏ dầu khí gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, đánh giá. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí;  b) Kế hoạch phát triển mỏ dầu khí gồm các nội dung theo quy định tại Điều 48 Luật Dầu khí;  c) Bản tóm tắt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí;  d) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  2. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoàn thành đánh giá kế hoạch phát triển mỏ dầu khí, trình Bộ Công Thương thẩm định và phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí, bao gồm báo cáo hoặc biên bản đánh giá đề xuất của nhà thầu;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự thẩm định và phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ dầu khí được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 65 Nghị định này.  4. Trong quá trình thẩm định, trường hợp cần thiết, Bộ Công Thương có quyền yêu cầu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam lựa chọn tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực để thẩm tra kế hoạch phát triển mỏ dầu khí. Tổ chức tư vấn thẩm tra phải độc lập về pháp lý, tài chính với nhà thầu. Thời gian thẩm tra không quá 45 ngày.  5. Trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí với tư cách nhà thầu, ngoài việc thẩm định kế hoạch phát triển mỏ dầu khí bằng hình thức hội đồng thẩm định, Bộ Công Thương lấy ý kiến bằng văn bản của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc sử dụng vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. | **Nghị định số 95/2015/NĐ-CP.**  **Điều 70. Quy trình, thẩm định và phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ**  1. Kế hoạch phát triển mỏ được lập trên cơ sở kế hoạch đại cương phát triển mỏ dầu khí đã được phê duyệt hoặc kết quả cập nhật của kế hoạch khai thác sớm nhằm đạt hiệu quả phát triển và khai thác dầu khí.  2. Trong thời hạn mười tám (18) tháng kể từ khi kế hoạch đại cương được phê duyệt hoặc thời hạn sáu (06) tháng trước khi kết thúc kế hoạch khai thác sớm, nhà thầu cùng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương, Hội đồng thẩm định kế hoạch phát triển mỏ dầu khí để tổ chức thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.  3. Hồ sơ trình kế hoạch phát triển mỏ bao gồm:  a) Văn bản trình kế hoạch phát triển mỏ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và nhà thầu;  b) Kế hoạch phát triển mỏ gồm các nội dung theo quy định của pháp luật (02 bộ);  c) Tóm tắt kế hoạch phát triển mỏ bằng tiếng Việt và ngôn ngữ ký hợp đồng dầu khí (25 bản);  d) Các tài liệu khác có liên quan.  4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Bộ Công Thương và Hội đồng thẩm định kế hoạch phát triển mỏ dầu khí thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.  Việc thành lập, quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định kế hoạch phát triển mỏ dầu khí do Thủ tướng Chính phủ quyết định.  Điều 72. Sửa đổi, bổ sung kế hoạch khai thác sớm và kế hoạch phát triển mỏ  1. Nhà thầu thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung kế hoạch khai thác sớm và kế hoạch phát triển mỏ dầu khí đã được phê duyệt một trong các trường hợp sau:  a) Thay đổi mức đầu tư trên 10% so với tổng mức đầu tư đã được phê duyệt; thay đổi hoặc phát sinh các hạng mục thiết bị cơ bản hiện có của mỏ; triển khai tại vỉa hay mỏ chương trình thử nghiệm hay chương trình khai thác khác với kế hoạch phát triển mỏ dầu khí hoặc kế hoạch khai thác sớm đã được phê duyệt;  b) Hoạt động khai thác hoặc thông tin địa chất mới cho thấy cần phải thay đổi phương án phát triển và khai thác nhằm đạt được hiệu quả tổng thể cao nhất;  c) Việc tăng hệ số thu hồi dầu khí theo hướng đạt hiệu quả kinh tế cao hơn nhờ ứng dụng phương pháp hoặc công nghệ mới.  2. Trong thời hạn sáu (06) tháng hoặc một khoảng thời gian khác được Bộ Công Thương chấp thuận kể từ ngày có thay đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà thầu lập và cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương và Hội đồng thẩm định kế hoạch phát triển mỏ dầu khí (áp dụng đối với trình kế hoạch phát triển mỏ điều chỉnh) kế hoạch khai thác sớm và kế hoạch phát triển mỏ dầu khí.  Quy trình trình, thẩm định và phê duyệt sửa đổi, bổ sung kế hoạch khai thác sớm và kế hoạch phát triển mỏ dầu khí tương tự như quy trình phê duyệt kế hoạch khai thác sớm và kế hoạch phát triển mỏ dầu khí ban đầu theo quy định tại Nghị định này.  3. Trong quá trình phát triển, khai thác mỏ, nếu trữ lượng tiềm năng khu vực bổ sung được khẳng định, nhà thầu lập kế hoạch phát triển bổ sung cho các khu vực này và cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt (áp dụng đối với kế hoạch khai thác sớm) hoặc báo cáo Bộ Công Thương, Hội đồng thẩm định Nhà nước về kế hoạch phát triển mỏ dầu khí thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (áp dụng đối với kế hoạch phát triển mỏ) theo quy định của Nghị định này. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 48 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (các Điều 70, 72).  - Quy chế quy chế khai thác dầu khí ban hành kèm theo Quyết định 84/2010/QĐ-TTg (Điều 5).  - Tham khảo pháp luật về đầu tư, xây dựng, quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp,…  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 51. Phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí**  1. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày khai thác dầu khí đầu tiên, nhà thầu lập kế hoạch thu dọn công trình dầu khí gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét, đánh giá. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí;  b) Kế hoạch thu dọn công trình dầu khí gồm các nội dung theo quy định tại Điều 50 Luật Dầu khí;  c) Bản tóm tắt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí;  d) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  2. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoàn thành đánh giá kế hoạch thu dọn công trình dầu khí, trình Bộ Công Thương thẩm định và phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí, bao gồm báo cáo hoặc biên bản đánh giá đề xuất của nhà thầu;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự thẩm định và phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 65 Nghị định này. | **Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí**  **Điều 6. Trình phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí**  1. Tổ chức, cá nhân nộp 1 (một) bộ hồ sơ theo hình thức trực tiếp tại Bộ Công Thương hoặc qua đường bưu điện.  2. Hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí bao gồm:  a) Văn bản đề nghị phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí;  b) Văn bản chấp thuận của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về kế hoạch thu dọn công trình dầu khí (áp dụng đối với các nhà thầu dầu khí và doanh nghiệp thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình);  c) 01 bản kế hoạch thu dọn công trình dầu khí;  d) 25 (hai mươi lăm) bản tóm tắt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí.  3. Nội dung cơ bản của kế hoạch thu dọn công trình dầu khí bao gồm:  a) Giới thiệu về kế hoạch thu dọn công trình dầu khí;  b) Tóm tắt nội dung kế hoạch thu dọn công trình dầu khí;  c) Danh mục các phương tiện, tổ hợp thiết bị, các kết cấu công trình của công trình dầu khí cần thu dọn;  d) Mô tả chi tiết các phương tiện, tổ hợp thiết bị, các kết cấu công trình của công trình dầu khí cần thu dọn;  đ) Các giải pháp và phương án kỹ thuật thực hiện việc thu dọn;  e) Kế hoạch quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển (trong đó mô tả rõ các nội dung về chủng loại, khối lượng chất thải, việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải trong quá trình thu dọn công trình dầu khí); kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.  g) Tổng chi phí thu dọn, kế hoạch và tiến độ trích lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí;  h) Tiến độ thực hiện;  i) Quản lý dự án và chế độ kiểm tra;  k) Các kết quả nghiên cứu hỗ trợ (nếu có);  n) Các nội dung khác.  **Điều 7. Quy trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí**  1. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ kế hoạch thu dọn công trình dầu khí theo quy định của Quyết định này, Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành thẩm định. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày thẩm định, Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí.  2. Trường hợp kết quả thẩm định cho thấy cần phải sửa đổi, bổ sung kế hoạch thu dọn công trình dầu khí, trong thời hạn 5 (năm) ngày làm việc kể từ ngày thẩm định, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, hoàn thiện hoặc giải trình ý kiến thẩm định.  Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến sửa đổi, bổ sung hoặc giải trình về kế hoạch thu dọn công trình dầu khí của tổ chức, cá nhân, Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt.  **Điều 8. Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch thu dọn công trình dầu khí**  1. Tổ chức, cá nhân phải cập nhật, điều chỉnh kế hoạch thu dọn công trình dầu khí khi có một trong các trường hợp sau:  a)Kế hoạch phát triển mỏ hoặc kế hoạch khai thác sớm hoặc dự án xây dựng đường ống hoặc công trình dầu khí được phê duyệt điều chỉnh hoặc công trình dầu khí được nâng cấp, mở rộng, đầu tư hạng mục bổ sung dẫn đến dự báo thay đổi từ hai mươi phần trăm 20% tổng chi phí thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt gần nhất;  b)Trong thời hạn 1 (một) năm trước khi kết thúc hợp đồng dầu khí hoặc kết thúc thời hạn khai thác dầu khí hoặc kết thúc hoạt động của công trình khí;  c) Công trình dầu khí không đảm bảo an toàn để duy trì hoạt động và hoặc bị sự cố không có khả năng sửa chữa, khắc phục;  d) Thu dọn từng phần hoặc hoãn thu dọn công trình dầu khí.  2. Tổ chức, cá nhân nộp 1 (một) bộ hồ sơ trình kế hoạch thu dọn công trình dầu khí điều chỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều này theo hình thức trực tiếp tại Bộ Công Thương hoặc qua đường bưu điện.  3. Hồ sơ trình kế hoạch thu dọn công trình dầu khí điều chỉnh bao gồm:  a) Văn bản đề nghị phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí điều chỉnh;  b) Văn bản chấp thuận của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về kế hoạch thu dọn công trình dầu khí điều chỉnh (áp dụng đối với các nhà thầu dầu khí và doanh nghiệp thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình);  c) 1 (một) bản kế hoạch thu dọn công trình dầu khí điều chỉnh;  d) 25 (hai mươi lăm) bản tóm tắt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí điều chỉnh.  4. Nội dung cơ bản của kế hoạch thu dọn công trình dầu khí điều chỉnh bao gồm:  a) Các nội dung đã được phê duyệt;  b) Các nội dung thay đổi so với nội dung đã được phê duyệt, nêu rõ lý do thay đổi;  c) 1 (một) bản sao các quyết định phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí; kế hoạch thu dọn công trình dầu khí điều chỉnh trước đó (nếu có).  5. Trình tự xem xét, phê duyệt kế hoạch thu dọn công trình dầu khí điều chỉnh được thực hiện theo quy địnhtại Điều 7 Quyết định này. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 50 Luật Dầu khí 2022 và Tham khảo Nghị định 95/2015/NĐ-CP (các Điều 77, 78).  - Quyết định 49/2017/QĐ-TTg (các Điều 6, 7, 8…).  - Phù hợp với quy định của Luật Biển Việt Nam (Điều 34), Luật bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo…  - Phù hợp với Luật biển UNCLOS 1982,  - Tham khảo Luật Xây dựng,  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 52. Quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho hoạt động thu dọn công trình dầu khí**  1. Đồngtiền trích lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho hoạt động thu dọn công trình dầu khí là đồng Đô la Mỹ.  2. Mức trích lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính hằng năm cho việc thu dọn công trình dầu khí được xác định theo công thức sau:  An x (Bn – C (n-1) – I (n-1))  En =  Dn  Trong đó:  En: Mức trích lập quỹ năm n, đơn vị tính là USD;  An: Sản lượng dầu khí khai thác năm n, được xác định bằng sản lượng khai thác thực trong năm tương ứng, đơn vị tính là thùng dầu quy đổi;  Bn: Tổng chi phí thu dọn công trình dầu khí cập nhật tại năm n, Bn = (b1 – b2), trong đó:  b1: Tổng chi phí thu dọn công trình dầu khí ước tính trong kế hoạch thu dọn công trình dầu khí (được phê duyệt gần nhất), đơn vị tính là USD;  b2: Ước tính chi phí được xác định trong kế hoạch thu dọn công trình dầu khí (được phê duyệt gần nhất) tương ứng với hạng mục thiết bị, tài sản hoặc công trình đã được thu dọn đến năm (n-1), đơn vị tính là USD;  C(n-1): Số dư quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm (n-1) được xác định bằng tổng số dư của tất cả các tài khoản mà Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gửi quỹ của mỏ dầu khí tương ứng, được các ngân hàng thương mại liên quan xác nhận bằng văn bản, đơn vị tính là USD;  I(n-1): Số lãi tiền gửi ngân hàng mà tổ chức, cá nhân được nhận sau khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay mặt thực hiện các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (nếu có) cho năm n-1;  Dn: Trữ lượng dầu khí có thể thu hồi còn lại, Dn = d1-d2, trong đó:  d1: Trữ lượng dầu khí có thể thu hồi được xác định trong kế hoạch phát triển mỏ dầu khí hoặc kế hoạch khai thác sớm mỏ dầu khí đã được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền tính đến cuối năm thứ n, đơn vị tính là thùng dầu quy đổi;  d2: Tổng sản lượng dầu khí đã được khai thác cộng dồn từ (các) mỏ dầu khí liên quan tính đến năm (n-1), đơn vị tính là thùng dầu quy đổi;  3. Trước khi chấm dứt khai thác mỏ dầu khí hoặc chấm dứt hợp đồng dầu khí trước thời hạn, nhà thầu phải trích lập đủ quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí.  4. Trong thời hạn 01 năm trước khi kết thúc hợp đồng dầu khí hoặc kết thúc thời hạn khai thác dầu khí theo kế hoạch phát triển mỏ dầu khí đã được phê duyệt, nhà thầu phải đánh giá lại quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí trên cơ sở đánh giá lại tổng chi phí thu dọn và sản lượng dầu khí khai thác trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí và trữ lượng dầu khí có thể thu hồi tại thời điểm này.  5. Trường hợp số dư của quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí không đáp ứng đủ nhu cầu cần thiết cho việc thu dọn công trình dầu khí thì trong thời hạn 06 tháng trước khi kết thúc hợp đồng dầu khí hoặc kết thúc thời hạn khai thác dầu khí, mỗi nhà thầu phải đóng góp bổ sung quỹ theo tỷ lệ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí. Trường hợp cần thiết, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam yêu cầu nhà thầu mở bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm hoàn thành nghĩa vụ việc thu dọn công trình dầu khí.  6. Trường hợp số dư của quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí lớn hơn nhu cầu cần thiết cho việc thu dọn công trình dầu khí thì khoản chênh lệch sau khi hoàn thành các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của hợp đồng dầu khí và pháp luật có liên quan sẽ được chia lại cho các nhà thầu như sau:  a) Một phần khoản chênh lệch tương ứng với tỷ lệ dầu khí lãi của nhà thầu tham gia hợp đồng dầu khí nếu khoản chênh lệch đã được thu hồi chi phí và mỗi nhà thầu sẽ được hưởng phần chia theo tỷ lệ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí;  b) Toàn bộ khoản chênh lệch nếu khoản chênh lệch chưa được thu hồi chi phí và mỗi nhà thầu sẽ hưởng phần chia theo tỷ lệ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí.  7. Nếu trong hợp đồng dầu khí đã ký kết có thỏa thuận khác về biện pháp bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí so với quy định của Nghị định này thì nhà thầu thực hiện theo thỏa thuận trong các hợp đồng dầu khí đó. | **Quyết định 49/2017/QĐ-TTg**  **Điều 27. Nguyên tắc trích lập, điều chỉnh, sử dụng và quyết toán quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính**  Việc trích lập, điều chỉnh và quyết toán quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính được thực hiện theo quy định tại Điều 77, Điều 78 và Điều 79 Nghị định số 95/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí.  **Điều 28. Mức trích lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính**  Mức trích lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính hàng năm cho việc thu dọn công trình dầu khí được xác định theo công thức sau:  An x (Bn – C (n-1) – I (n-1))  En = ----------------------------------------  Dn  Trong đó:  - En: Mức trích lập quỹ năm n, đơn vị tính là USD.  - An: Sản lượng khai thác năm n, được xác định bằng sản lượng khai thác thực trong năm tương ứng, đơn vị tính là thùng dầu quy đổi.  - Bn: Tổng chi phí thu dọn cập nhật tại năm n, Bn = (b1 – b2), trong đó:  + b1: Tổng chi phí thu dọn ước tính trong kế hoạch thu dọn (được phê duyệt gần nhất), đơn vị tính là USD.  + b2: Ước tính chi phí được xác định trong kế hoạch thu dọn (được phê duyệt gần nhất) tương ứng với hạng mục thiết bị, tài sản hoặc công trình đã được thu dọn đến năm (n-1), đơn vị tính là USD.  - C(n-1): Số dư quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm (n-1) được xác định bằng tổng số dư của tất cả các tài khoản mà Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gửi quỹ của mỏ tương ứng, được các ngân hàng thương mại liên quan xác nhận bằng văn bản, đơn vị tính là USD.  - I(n-1): Số lãi tiền gửi ngân hàng mà tổ chức, cá nhân được nhận sau khi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay mặt thực hiện các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (nếu có) cho năm n-1.  - Dn: Trữ lượng có thể thu hồi còn lại, Dn = d1-d2, trong đó:  + d1: Trữ lượng có thể thu hồi được xác định trong kế hoạch phát triển hoặc kế hoạch khai thác sớm đã được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền tính đến cuối năm thứ n, đơn vị tính là thùng dầu quy đổi.  + d2: Tổng sản lượng đã được khai thác cộng dồn từ (các) mỏ liên quan tính đến năm (n-1), đơn vị tính là thùng dầu quy đổi.  **Điều 29.** **Nghĩa vụ trích nộp quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính trong trường hợp tổ chức, cá nhân chấm dứt khai thác mỏ hoặc hợp đồng dầu khí chấm dứt hiệu lực**  1. Trước khi chấm dứt khai thác mỏ hoặc chấm dứt hợp đồng dầu khí trước thời hạn, tổ chức, cá nhân phải có nghĩa vụ trích lập đủ quỹ theo quy định của Quyết định này.  2. Trường hợp công trình dầu khí chưa phải thu dọn ngay tại thời điểm chấm dứt khai thác mỏ hoặc chấm dứt hiệu lực hợp đồng dầu khí, tổ chức, cá nhân phải chuyển giao đủ quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.  **Điều 30. Đồng tiền trích lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính**  Đồngtiền trích lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính là đồng Đô la Mỹ. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 50 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo Nghị định 95/2015/NĐ-CP (các Điều 77, 78, 79, 80).  - Quyết định 49/2017/QĐ-TTg (các Điều 6, 7, 8…).  - Phù hợp Luật bảo vệ môi trường.  - Phù hợp với quy định của Luật Biển Việt Nam (Điều 34), Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo…  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 53. Quản lý và sử dụng quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí**  1. Quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí được sử dụng cho mục đích thu dọn công trình dầu khí. Nhà thầu được sử dụng số tiền trong quỹ để thực hiện nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí theo kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt.  2. Trường hợp nhà thầu không thể triển khai thu dọn công trình dầu khí theo kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam không đủ khả năng hoàn trả quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí, nhà thầu được giải thoát khỏi nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí tương ứng với phần không hoàn trả và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm thu dọn các hạng mục công trình dầu khí chưa được thu dọn đó.  3. Trường hợp nhà thầu không phải thu dọn hoặc chỉ thu dọn một phần công trình cố định, thiết bị và phương tiện theo quy định tại Điều 55 Nghị định này, quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí vẫn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quản lý và được trực tiếp sử dụng để thu dọn khi công trình dầu khí kết thúc hoạt động. Trong trường hợp này, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phối hợp với nhà thầu xác định quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí tại thời điểm tiếp nhận quyền sử dụng quỹ và nhà thầu có trách nhiệm trích nộp phần quỹ còn thiếu. Sau thời điểm này, nhà thầu được giải thoát nghĩa vụ đối với toàn bộ hoặc phần công trình cố định, thiết bị, phương tiện chưa được thu dọn và phần trích quỹ còn thiếu (nếu có).  4. Trường hợp công trình dầu khí chưa phải thu dọn ngay tại thời điểm chấm dứt khai thác mỏ dầu khí hoặc chấm dứt hiệu lực hợp đồng dầu khí, nhà thầu phải nộp đủ quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.  5. Hằng năm, Tập đoàn Dầu khí Việt nam thực hiện việc kiểm toán và xác nhận chi phí thực tế mà nhà thầu sử dụng quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí. | **Nghị định 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 80. Quản lý và sử dụng quỹ thu dọn mỏ**  1. Việc quản lý quỹ thu dọn mỏ do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện.  2. Trong thời gian chưa sử dụng quỹ thu dọn mỏ, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gửi số tiền của quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính vào một tài khoản sinh lãi riêng tại tổ chức tín dụng tại Việt Nam có định mức tín nhiệm cao nhất theo xếp hạng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm rủi ro liên quan đến quỹ thu dọn mỏ. Tiền lãi phát sinh hàng năm sau khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước được nhập vào quỹ thu dọn mỏ.  3. Quỹ thu dọn mỏ được sử dụng cho mục đích thu dọn mỏ. Nhà thầu được sử dụng số tiền trong quỹ để thực hiện nghĩa vụ thu dọn mỏ theo kế hoạch thu dọn mỏ đã được phê duyệt.  Trường hợp nhà thầu không thể triển khai thu dọn mỏ trên cơ sở kế hoạch thu dọn mỏ đã được phê duyệt do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam không đủ khả năng hoàn trả quỹ thu dọn mỏ, nhà thầu được giải thoát khỏi nghĩa vụ thu dọn mỏ tương ứng với phần không hoàn trả và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm thu dọn phần mỏ chưa được thu dọn đó.  4. Trường hợp nhà thầu không phải thu dọn hoặc chỉ thu dọn một phần công trình cố định, thiết bị và phương tiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 77 Nghị định này, quỹ thu dọn mỏ vẫn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quản lý và được trực tiếp sử dụng để thu dọn khi mỏ kết thúc hoạt động. Trong trường hợp này, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phối hợp với nhà thầu xác định quỹ thu dọn mỏ tại thời điểm tiếp nhận quyền sử dụng quỹ và nhà thầu có trách nhiệm trích nộp phần quỹ còn thiếu. Sau thời điểm này, nhà thầu được giải thoát nghĩa vụ đối với toàn bộ hoặc phần công trình cố định, thiết bị, phương tiện chưa được thu dọn và phần trích quỹ còn thiếu (nếu có). | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 50 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo Nghị định 95/2015/NĐ-CP (các Điều 77, 78, 79, 80).  - Quyết định 49/2017/QĐ-TTg (các Điều 31, 32…).  - Phù hợp pháp luật bảo vệ môi trường.  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 54. Quyết toán quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí**  1. Trong thời hạn 09 tháng kể từ khi kết thúc hoạt động thu dọn, nhà thầu phải lập báo cáo hoàn thành thu dọn công trình dầu khí, trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt. Nội dung chính của báo cáo hoàn thành thu dọn công trình dầu khí bao gồm:  a) Mô tả công trình dầu khí và hoạt động thu dọn thực tế đã được thực hiện;  b) Tiến độ thực hiện việc thu dọn;  c) Đánh giá nội dung thay đổi giữa hoạt động thu dọn thực tế với phương án được phê duyệt (nếu có);  d) Chi phí thu dọn thực tế;  đ) Tóm tắt các công tác bảo đảm an toàn môi trường đã được thực hiện bao gồm: phương án thu gom, vận chuyển, xử lý các loại rác thải, phế thải đã thực hiện;  e) Cam kết trách nhiệm đối với công trình để lại (nếu có).  2. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo hoàn thành thu dọn công trình dầu khí của nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có văn bản phê duyệt báo cáo hoàn thành thu dọn công trình dầu khí, gửi Bộ Công Thương để báo cáo.  3. Giá trị thanh lý tài sản công trình cố định, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí thu được trong quá trình thu dọn được xử lý như sau:  a) Trường hợp công trình dầu khí đã được thu hồi chi phí, khoản tiền thanh lý thu được trong quá trình thu dọn công trình dầu khí thuộc sở hữu của nhà nước Việt Nam theo quy định của hợp đồng dầu khí;  b) Trường hợp công trình dầu khí chưa được thu hồi chi phí, khoản tiền thanh lý thu được trong quá trình thu dọn công trình dầu khí thuộc sở hữu của nhà thầu.  4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt báo cáo hoàn thành thu dọn công trình dầu khí, Nhà thầu phối hợp với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết toán chi phí thực hiện thu dọn công trình dầu khí.  5. Trong trường hợp sau quyết toán, số dư quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí lớn hơn 0, số tiền còn lại trong quỹ sẽ được xử lý như sau:  a) Nếu nhà thầu đã thu hồi toàn bộ số tiền trích quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí, số dư quỹ sẽ được chia cho nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo tỷ lệ chia dầu lãi của thang sản lượng cao nhất đã áp dụng tại hợp đồng dầu khí;  b) Nếu nhà thầu chưa thu hồi hết số tiền trích quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí, số tiền còn lại trong quỹ sẽ được ưu tiên hoàn trả cho nhà thầu để bù đắp phần trích quỹ chưa được thu hồi này. Phần dư của quỹ bảo đảm nghĩa vụ thu dọn công trình dầu khí sau khi thực hiện việc bù đắp này (nếu có) sẽ được chia cho nhà thầu và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo tỷ lệ chia dầu lãi của thang sản lượng cao nhất đã áp dụng tại hợp đồng dầu khí.  6. Hằng năm, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương, Bộ Tài chính về tình hình quản lý, sử dụng và quyết toán quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí. | **Nghị định 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 79. Điều chỉnh và quyết toán quỹ thu dọn mỏ**  1. Trong thời hạn một (01) năm trước khi kết thúc hợp đồng dầu khí hoặc kết thúc thời hạn khai thác dầu khí quy định trong trong kế hoạch khai thác sớm hoặc kế hoạch phát triển mỏ đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, nhà thầu phải đánh giá lại quỹ thu dọn mỏ trên cơ sở đánh giá lại tổng chi phí thu dọn và sản lượng khai thác trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí và trữ lượng có thể thu hồi tại thời điểm này.  2. Trường hợp số dư của quỹ thu dọn mỏ không đáp ứng đủ nhu cầu cần thiết cho việc thu dọn mỏ thì trong thời hạn sáu (06) tháng trước khi kết thúc hợp đồng dầu khí hoặc kết thúc thời hạn khai thác dầu khí, mỗi nhà thầu phải đóng góp bổ sung cho quỹ theo tỷ lệ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí.  3. Trường hợp số dư của quỹ thu dọn mỏ lớn hơn nhu cầu cần thiết cho việc thu dọn mỏ thì khoản chênh lệch sau khi hoàn thành các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước theo quy định của hợp đồng dầu khí và pháp luật có liên quan sẽ được chia lại cho các nhà thầu như sau:  a) Một phần khoản chênh lệch tương ứng với tỷ lệ dầu khí lãi của nhà thầu tham gia hợp đồng nếu khoản chênh lệch đã được thu hồi chi phí và mỗi nhà thầu sẽ được hưởng phần chia theo tỷ lệ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí;  b) Toàn bộ khoản chênh lệch nếu khoản chênh lệch chưa được thu hồi chi phí và mỗi nhà thầu sẽ hưởng phần chia theo tỷ lệ quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí.  **Điều 9. Lập và phê duyệt báo cáo hoàn thành việc thu dọn công trình dầu khí**  1.Trong thời hạn 9 (chín) tháng kể từ khi kết thúc hoạt động thu dọn, tổ chức, cá nhân phải lập báo cáo hoàn thành việc thu dọn công trình dầu khí, trình Bộ Công Thương phê duyệt.  2. Nội dung cơ bản của báo cáo hoàn thành việc thu dọn công trình dầu khí bao gồm:  a) Mô tả công trình dầu khí và hoạt động thu dọn thực tế đã được thực hiện;  b) Tiến độ thực hiện việc thu dọn;  c) Trình bày và đánh giá nội dung thay đổi giữa hoạt động thu dọn thực tế với phương án được phê duyệt (nếu có);  d) Chi phí thu dọn thực tế;  đ) Tóm tắt các công tác bảo đảm an toàn môi trường đã được thực hiện bao gồm: phương án thu gom, vận chuyển, xử lý các loại rác thải, phế thải đã thực hiện,…  e) Cam kết trách nhiệm đối với công trình để lại (nếu có);  g) Kết luận và kiến nghị (nếu có).  3. Trình tự, thủ tục phê duyệt báo cáo hoàn thành việc thu dọn công trình dầu khí thực hiện theo quy định tại Điều 7 Quyết định này. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 50 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo Nghị định 95/2015/NĐ-CP (các Điều 77, 78, 79, 80).  - Quyết định 49/2017/QĐ-TTg (các Điều 30, 31, 32, 33…).  - Phù hợp pháp luật bảo vệ môi trường.  -Tham khảo pháp luật về xây dựng.  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 55. Để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí; hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí**  1. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Dầu khí, nhà thầu gửi hồ sơ đề nghị để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí hay hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí đến Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để xem xét, đánh giá. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí hay hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí, trong đó nêu rõ lý do;  b) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của nhà thầu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoàn thành đánh giá đề nghị để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí hay hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí, trình Bộ Công Thương chấp thuận. Hồ sơ bao gồm:  a) Văn bản đề nghị để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí hay hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí, bao gồm báo cáo hoặc biên bản đánh giá đề xuất của nhà thầu;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này.  3. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự chấp thuận để lại một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí hay hoãn thu dọn một phần hoặc toàn bộ công trình dầu khí được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 65 Nghị định này.  4. Bộ Công Thương quy định chi tiết về bảo quản và hủy bỏ giếng khoan dầu khí. | **Quyết định 49/2017/QĐ-TTg**  **Điều 22. Hoãn thu dọn công trình dầu khí**  1. Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò khai thác dầu khí hoặc tổ chức, cá nhân sở hữu công trình khí liên quan có thể đề xuất việc hoãn thu dọn công trình dầu khí theo quy định của khoản 2, 3, 4 của Điều này.  2.Điều kiện để công trình dầu khí được xem xét hoãn thu dọn  a)Công trình dầu khí đượcđảm bảo duy trì tính toàn vẹn, không có rủi ro đến những hoạt động thu dọn trong tương lai;  b)Việc hoãn thu dọn công trình dầu khí đáp ứng các yêu cầu về an toàn chung, an toàn hàng hải và bảo vệ môi trường phù hợp với luật pháp Việt Nam và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế;  c) Việc hoãn thu dọn công trình dầu khí có ý nghĩa đối với nghiên cứu khoa học, quốc phòng, an ninh hoặc các trường hợp cần thiết khác;  d) Quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính thu dọn công trình dầu khí tương ứng được trích, nộp đủ theo kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt;  đ)Đối với các giếng khoan chỉ được phép hoãn thu dọn khi tổ chức, cá nhân chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với các vấn đề có thể phát sinh do hoãn thu dọn.  e) Công trình dầu khí còn công năng sử dụng và đảm bảo yêu cầu về an toàn.  3. Tổ chức, cá nhân nộp đề xuất hoãn thu dọn công trình dầu khí trực tiếp tại Bộ Công Thương hoặc qua đường bưu điện. Nội dung đề xuất hoãn thu dọn công trình dầu khí bao gồm:  - Hiện trạng công trình dầu khí;  - Phương án triển khai thu dọn công trình dầu khí;  - Lý do đề xuất hoãn thu dọn công trình dầu khí;  - Quản trị các rủi ro có thể xảy ra;  - Thời gian dự kiến hoãn thu dọn;  - Các giải pháp đảm bảo tính toàn vẹn của các công trình.  - Kết luận và kiến nghị.  4. Trình tự, thủ tục phê duyệt việc hoãn thu dọn công trình dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Quyết định này.  **Điều 23. Để lại công trình dầu khí**  1.Trường hợp tổ chức, cá nhân đã thực hiện trích lập đầy đủ nghĩa vụ bảo đảm tài chính theo kế hoạch thu dọn đã được phê duyệt thì việcđể lại toàn bộ hoặc từng phần công trình dầu khí được xem xét một trong các trường hợp sau:  a) Không khả thi về mặt kỹ thuật để thực hiện thu dọn công trình dầu khí;  b)Các giải pháp thu dọn công trình dầu khí được đưa ra nhưng vẫn không thể thu hồi công trình một cách an toàn;  c)Thu dọn công trình dầu khí có thể gây nguy hại đến tính mạng con người hoặc ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường biển nhưng không ảnh hưởng đến an toàn hàng hải;  d) Các đường ống biển chưa chôn ngầm nhưng bị chôn vùi tự nhiên toàn bộ theo thời gian và đang tồn tại như trạng thái chôn ngầm hoặc phần đường ống biển còn nổi nhưng tổ chức, cá nhân thực hiện giải pháp chôn vùi;  đ)Thiết bị đầu giếng; công trình ngầm; cọc, ống, khối neo bằng bê tông, kết cấu đóng xuống đáy biển của khối chân đế tại vùng biển có độ sâu mực nước tối thiểu 500 m, trừ trường hợp có các lý do đặc biệt liên quan đến quốc phòng.  e) Việc cắt bỏ ống chống của giếng khoan, cọc, ống và các kết cấu được đóng xuống đáy biển từ mặt đáy biển trở lên;  g) Các công trình chứng minh được lợi ích khi để lại.  2. Tổ chức, cá nhân nộp đề xuất để lại công trình dầu khí trực tiếp tại Bộ Công Thương hoặc qua đường bưu điện. Nội dung đề xuất để lại công trình dầu khí bao gồm:  a) Hiện trạng công trình dầu khí;  b) Lý do đề xuất để lại công trình dầu khí;  c) Quản trị các rủi ro có thể xảy ra;  d) Các giải pháp đảm bảo tính toàn vẹn của các công trình;  đ) Kết luận và kiến nghị.  3. Bộ Công Thương xem xét, chấp thuận việc để lại công trình dầu khí thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này. Trình tự, thủ tục phê duyệt để lại công trình dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Quyết định này.  4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi để lại công trình dầu khí  a) Gửi hồ sơ đề nghị đưa báo hiệu hàng hải tới cơ quan có thẩm quyền để thông báo hàng hải;  b) Thiết lập các thiết bị cảnh báo hàng hải đối với các công trình dầu khí để lại  c) Chuyển giao toàn bộ quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí tương ứng, tài liệu pháp lý liên quan cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quản lý và sử dụng cho việc thu dọn sau này. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 50 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo Nghị định 95/2015/NĐ-CP (các Điều 77, 78, 79, 80).  - Quyết định 49/2017/QĐ-TTg (các Điều 22, 23…).  - Phù hợp pháp luật bảo vệ môi trường,  - Luật luật biển Việt Nam, Luật biển UNCLOS1982.  - Tham khảo pháp luật về xây dựng.  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Chương VII**  **ƯU ĐÃI TRONG HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ** |  |  |
| **Điều 56. Tiêu chí xác định các lô dầu khí tại vùng nước sâu, xa bờ; mỏ dầu khí cận biên**  1. Lô dầu khí tại vùng nước sâu, xa bờ khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  a) Ở vùng nước sâu hơn 150 m;  b) Cách bờ xa hơn 150 km;  2. Mỏ dầu khí cận biên là mỏ dầu khí với trình độ công nghệ và các điều kiện kinh tế, kỹ thuật thông thường tại thời điểm đánh giá (bao gồm giá dầu thô, giá khí) chưa thể phát triển khai thác do hiệu quả đầu tư tiệm cận dưới mức tối thiểu. Mức tối thiểu của hiệu quả đầu tư là mức tỷ suất hoàn vốn nội tại của dự án dầu khí 10% (IRR = 10%). | **Quyết định 84/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ** | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 53 Luật Dầu khí 2022.  - Tham khảo pháp luật về đầu tư.  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Điều 57. Phê duyệt danh mục các lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt**  1. Căn cứ đối tượng ưu đãi quy định tại Điều 53 Luật Dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xây dựng danh mục các lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt báo cáo Bộ Công Thương thẩm định. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình đề nghị phê duyệt danh mục các lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt, trong đó đánh giá sự phù hợp với tiêu chí quy định tại Điều 53 Luật Dầu khí.  b) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  2. Bộ Công Thương lấy ý kiến của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Quốc phòng, Ngoại giao, Công an và các Bộ, ngành liên quan, tổ chức thẩm định danh mục các lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình báo cáo kết quả thẩm định và đề nghị phê duyệt danh mục các lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;  c) Bản sao văn bản góp ý của các Bộ, ngành liên quan và tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành;  3. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự thẩm định và phê duyệt danh mục các lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt được thực hiện theo quy định tại Điều 64 Nghị định này.  4. Hằng năm, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam rà soát, đánh giá tình hình đàm phán, ký kết hợp đồng dầu khí và triển khai hoạt động dầu khí tại các lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt, đề xuất điều chỉnh danh mục các lô dầu khí được hưởng chính sách ưu đãi đầu tư và ưu đãi đầu tư đặc biệt (nếu cần thiết), báo cáo Bộ Công Thương thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Điều này. | **Quyết định 84/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ** | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 53 Luật Dầu khí 2022.  - Tham khảo pháp luật về đầu tư,  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |
| **Chương VIII**  **KHAI THÁC TẬN THU MỎ, CỤM MỎ, LÔ DẦU KHÍ** |  |  |
| **Điều 58. Nguyên tắc khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí**  1. Việc khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí được thực hiện theo cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định tại Điều 60 Nghị định này phù hợp với đặc thù của từng mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí.  2. Hoạt động dầu khí đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khai thác tận thu phải đảm bảo an toàn, tiết kiệm, hiệu quả trên nguyên tắc kiểm soát chặt chẽ chi phí trên cơ sở định mức kinh tế, kỹ thuật được cơ quan quản lý nhà nước chấp thuận hoặc ban hành; phù hợp với các quy định của pháp luật về dầu khí, an toàn, môi trường, các văn bản pháp luật có liên quan và thông lệ áp dụng cho hoạt động dầu khí được triển khai theo hợp đồng dầu khí tại Việt Nam.  3. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trực tiếp quản lý, điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí; được lựa chọn và chỉ định đơn vị vận hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 16 Luật Dầu khí, đảm bảo tận thu nguồn tài nguyên dầu khí hiệu quả nhất.  4. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm chỉ đạo đơn vị vận hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí nghiên cứu, đề xuất phương án đầu tư nhằm tận khai thác trữ lượng dầu khí đã xác minh và tận thăm dò tiềm năng còn lại. Quy trình thực hiện đầu tư tận thu tài nguyên dầu khí được thực hiện theo quy định của Luật Dầu khí và Nghị định này. |  | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 55 Luật Dầu khí 2022.  - Tham khảo pháp luật về đầu tư, khoáng sản.  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua. |
| **Điều 59. Nội dung chính của cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí**  1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.  2. Nguyên tắc điều hành hoạt động dầu khí đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khai thác tận thu.  3. Chương trình hoạt động và ngân sách, bao gồm việc đầu tư bổ sung để khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, thu dọn công trình dầu khí và xử lý sau thu dọn khi kết thúc hoạt động khai thác dầu khí.  4. Tiêu chí lựa chọn đơn vị vận hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí.  5. Quy chế lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ, mua sắm hàng hóa trong hoạt động khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí.  6. Định giá trị, đo lường và xử lý dầu khí.  7. Doanh thu, chi phí và nộp ngân sách nhà nước theo chính sách quy định tại Điều 55 Luật Dầu khí.  8. Thanh toán, tiền tệ và hối đoái.  9. Sở hữu tài sản, bảo hiểm  10. Chấm dứt hoạt động khai thác tận thu và thu dọn công trình dầu khí.  11. Kế toán, kiểm toán và quyết toán.  12. Ủy ban điều hành, ủy ban quản lý.  13. Quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và đơn vị vận hành đơn vị vận hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí. |  | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 55 Luật Dầu khí 2022.  - Tham khảo pháp luật về đầu tư, khoáng sản.  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua. |
| Điều 60. Phê duyệt cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí  1. Căn cứ quy định tại điểm c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 41 Luật Dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đề xuất cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí phù hợp với tính chất, đặc thù của từng mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, báo cáo Bộ Công Thương thẩm định. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình đề nghị phê duyệt cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí;  b) Dự thảo cơ chế cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, bao gồm các nội dung chính theo quy định tại Điều 59 Nghị định này;  c) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.  2. Bộ Công Thương lấy ý kiến của các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Quốc phòng, Ngoại giao, Công an và các Bộ, ngành liên quan, tổ chức thẩm định cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:  a) Tờ trình báo cáo kết quả thẩm định và đề nghị phê duyệt cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí;  b) Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này;  c) Bản sao văn bản góp ý của các Bộ, ngành liên quan, trong đó Bộ Tài chính và Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp có ý kiến về các nội dung liên quan đến chi phí và nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngoài các nội dung góp ý khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao;  d) Tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, ngành.  3. Yêu cầu về số lượng và hình thức hồ sơ, trình tự thẩm định và phê duyệt cơ chế khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí được thực hiện theo quy định tại Điều 64 Nghị định này. |  | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 55 Luật Dầu khí 2022.  - Tham khảo pháp luật về đầu tư, khoáng sản.  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua. |
| **Điều 61. Cơ chế quản lý, hạch toán, sử dụng tài sản tiếp nhận từ nhà thầu để khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí**  1. Trường hợp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu để tiến hành khai thác tận thu, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận nguyên trạng thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật, công trình dầu khí và tài sản khác đã được lắp đặt, đầu tư của hợp đồng dầu khí đã kết thúc theo thỏa thuận ký với nhà thầu.  2. Thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật, công trình dầu khí và tài sản khác được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận từ nhà thầu quy định tại khoản 1 Điều này được xác định và quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và Nghị định này.  3. Toàn bộ thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật, công trình dầu khí và tài sản khác được nhà thầu bàn giao cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị bằng 0 đồng.  4. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được sử dụng thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật, công trình dầu khí và tài sản khác quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện hoạt động khai thác tận thu mà không phải trả tiền.  5. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam lập báo cáo riêng, tách biệt với báo cáo tài chính của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo quy định hiện hành, để trực tiếp quản lý, theo dõi đối với thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật, công trình dầu khí và tài sản khác (nếu có) quy định tại khoản 1 Điều này.  6. Khi kết thúc khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiến hành thu dọn công trình dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí và Nghị định này.  7. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp tục quản lý thông tin, dữ liệu, tài liệu, mẫu vật và tài sản khác (nếu có) theo quy định của Luật Dầu khí và Nghị định này. |  | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 55 Luật Dầu khí 2022.  - Tham khảo pháp luật về đầu tư, khoáng sản.  - Nghị định 36/2021/NĐ-CP.  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua. |
| **Chương** **IX**  **QUYẾT TOÁN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ THEO HỢP ĐỒNG DẦU KHÍ** |  |  |
| **Điều 62. Công tác nghiệm thu hoạt động dầu khí**  1. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tổ chức nghiệm thu khối lượng và chất lượng công việc hoàn thành. Việc nghiệm thu phải hoàn thành trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc từng giai đoạn thành phần hoặc cả giai đoạn.  2. Đối với dự án tìm kiếm thăm dò dầu khí không thành công, không có phát hiện dầu khí thương mại, kết quả nghiệm thu khi kết thúc từng giai đoạn phải nêu rõ kết quả thực hiện, lý do không thành công, khối lượng thực hiện và ghi nhận chi phí so với dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, quyết định.  3. Đối với dự án tìm kiếm thăm dò dầu khí thành công, có phát hiện dầu khí thương mại, kết quả nghiệm thu khi kết thúc từng giai đoạn phải nêu rõ kết quả thực hiện, khối lượng thực hiện và ghi nhận chi phí thực hiện để làm căn cứ kết chuyển vào chi phí đầu tư vào dự án phát triển khai thác dầu khí phù hợp với tiến độ triển khai hoạt động phát triển khai thác dầu khí theo quy định của hợp đồng dầu khí.  4. Đối với công tác chuẩn bị phát triển mỏ dầu khí, kết quả nghiệm thu khi kết thúc công tác chuẩn bị phải nêu rõ khối lượng thực hiện và ghi nhận chi phí thực hiện để làm căn cứ kết chuyển vào chi phí đầu tư vào dự án phát triển khai thác dầu khí phù hợp với tiến độ triển khai hoạt động phát triển khai thác theo quy định của hợp đồng dầu khí.  5. Công trình dầu khí sau khi hoàn thành được nghiệm thu đưa vào vận hành sử dụng, nhà thầu phải thực hiện quyết toán giai đoạn, báo cáo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.  6. Việc quyết toán hợp đồng xây lắp, các hợp đồng dịch vụ khác cùa nhà thầu phải phù hợp với hợp đồng, giá trị và các điều kiện của hợp đồng mà nhà thầu dầu khí ký kết với nhà thầu cung cấp dịch vụ dầu khí. |  | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 57 Luật Dầu khí 2022.  - Tham khảo Nghị định 95/2015/NĐ-CP (các Điều 79, 80).  - Tham khảo pháp luật về xây dựng, đầu tư, khoáng sản.  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua. |
| **Điều 63. Quyết toán chi phí hoạt động dầu khí theo hợp đồng dầu khí**  1. Việc quyết toán chi phí hoạt động dầu khí theo hợp đồng dầu khí có thể thực hiện theo giai đoạn hoạt động dầu khí hoặc giai đoạn thành phần của giai đoạn hoạt động dầu khí, dự án dầu khí phù hợp với hợp đồng dầu khí đã ký và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế.  2. Căn cứ vào các kết quả kiểm toán kỹ thuật, kiểm toán tài chính và kiểm toán kết thúc giai đoạn (nếu có) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt báo cáo quyết toán do nhà thầu lập và trình phù hợp với hợp đồng dầu khí đã ký và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế. |  | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 57 Luật Dầu khí 2022.  - Tham khảo pháp luật về xây dựng, đầu tư, khoáng sản.  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua. |
| **Chương X**  **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐIỀU TRA CƠ BẢN VỀ DẦU KHÍ VÀ HOẠT ĐỘNG DẦU KHÍ** |  |  |
| **Điều 64. Hồ sơ, trình tự thẩm định và phê duyệt các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ**  1. Hồ sơ trình thẩm định và phê duyệt các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ gồm các văn bản, tài liệu quy định tại Nghị định này đối với từng thủ tục cụ thể. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nộp 02 bộ hồ sơ giấy (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) và 01 bộ hồ sơ điện tử (không bao gồm các tài liệu mật theo quy định, nếu có) đến Bộ Công Thương.  2. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan.  3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến kèm theo hồ sơ của Bộ Công Thương, các Bộ, ngành có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản về Bộ Công Thương. Quá thời hạn trên, nếu cơ quan không có ý kiến bằng văn bản thì coi như đã đồng ý với nội dung hồ sơ xin ý kiến.  4. Căn cứ ý kiến của các Bộ, ngành và kết quả thẩm định, Bộ Công Thương có thể yêu cầu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, tổ chức có liên quan báo cáo giải trình, bổ sung bằng văn bản, gửi Bộ Công Thương trong thời hạn không quá 15 ngày.  5. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ hoặc trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản giải trình, bổ sung hồ sơ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.  6. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình hoặc văn bản thẩm định của Bộ Công Thương, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định phê duyệt hoặc văn bản chấp thuận. | Nghị định 95/2015/NĐ-CP  Điều 81. Quy trình thẩm định, trình các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ  1. Hình thức thẩm định thông qua lấy ý kiến bằng văn bản  a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hoặc văn bản đề nghị, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến các Bộ, ngành có liên quan.  b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến kèm theo hồ sơ của Bộ Công Thương, các Bộ, ngành gửi ý kiến bằng văn bản về Bộ Công Thương. Quá thời hạn trên, nếu cơ quan không có ý kiến bằng văn bản thì coi như đã đồng ý với nội dung hồ sơ xin ý kiến.  c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ khi nhận được đủ hồ sơ hoặc văn bản đề nghị, Bộ Công Thương hoàn thành việc thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt.  2. Hình thức thẩm định thông qua Hội đồng thẩm định  a) Trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ quyết định giao Bộ Công Thương thành lập Hội đồng để thực hiện việc thẩm định các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định trong Nghị định này và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.  b) Cơ cấu Hội đồng bao gồm: Lãnh đạo Bộ Công Thương làm Chủ tịch Hội đồng và Lãnh đạo Bộ, ngành liên quan làm ủy viên.  c) Hội đồng được thành lập Tổ chuyên viên giúp việc. Cơ cấu, quyền hạn và nhiệm vụ, kinh phí hoạt động của Tổ chuyên viên do Chủ tịch Hội đồng thẩm định quyết định. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 65 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (Điều 81).  - Nghị định 96/2022/NĐ-CP.  - Tham khảo pháp luật về xây dựng, đầu tư, khoáng sản.  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua. |
| **Điều 65. Hồ sơ, trình tự thẩm định và phê duyệt các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Công Thương**  1. Hồ sơ trình thẩm định và phê duyệt các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ Công Thương gồm các văn bản, tài liệu được quy định tại Nghị định này đối với từng vấn đề. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nộp 02 bộ hồ sơ giấy (trong đó có 01 bộ hồ sơ gốc) và 01 bộ hồ sơ điện tử (không bao gồm các tài liệu mật theo quy định, nếu có) đến Bộ Công Thương.  2. Hình thức thẩm định thông qua lấy ý kiến bằng văn bản  a) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan.  b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến kèm theo hồ sơ của Bộ Công Thương, các Bộ, ngành có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản về Bộ Công Thương. Quá thời hạn trên, nếu cơ quan không có ý kiến bằng văn bản thì coi như đã đồng ý với nội dung hồ sơ xin ý kiến.  c) Căn cứ ý kiến của các Bộ, ngành và kết quả thẩm định, Bộ Công Thương có thể yêu cầu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, tổ chức có liên quan báo cáo giải trình, bổ sung bằng văn bản, gửi Bộ Công Thương trong thời hạn không quá 15 ngày.  d) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ hoặc trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản giải trình, bổ sung hồ sơ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt hoặc chấp thuận.  3. Hình thức thẩm định thông qua hội đồng thẩm định  a) Bộ trưởng Bộ Công Thương thành lập và quy định quy chế hoạt động của hội đồng thẩm định. Cơ cấu hội đồng thẩm định bao gồm: lãnh đạo Bộ Công Thương làm chủ tịch hội đồng thẩm định và lãnh đạo cấp vụ, cục của Bộ, ngành liên quan làm ủy viên. Hội đồng thẩm định được thành lập tổ chuyên viên giúp việc. Cơ cấu, quyền hạn, nhiệm vụ của tổ chuyên viên do chủ tịch hội đồng thẩm định quyết định.  b) Trên cơ sở báo cáo của tổ chuyên viên giúp việc hội đồng thẩm định, các văn bản nhận xét, đánh giá, phản biện của tổ chức, cá nhân liên quan theo yêu cầu của hội đồng thẩm định, hội đồng thẩm định tổ chức cuộc họp thẩm định;  c) Căn cứ kết quả cuộc họp thẩm định, Bộ Công Thương có thể gửi văn bản yêu cầu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, tổ chức có liên quan báo cáo giải trình, bổ sung để làm rõ các nội dung trong hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày.  d) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hội đồng thẩm định hoàn thành thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt.  đ) Trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình hoặc văn bản đề nghị của hội đồng thẩm định kèm theo biên bản cuộc họp thẩm định, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định phê duyệt hoặc văn bản chấp thuận. | Nghị định 95/2015/NĐ-CP  **Điều 82. Trách nhiệm của Bộ Công Thương**  1. Bộ Công Thương chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý nhà nước đối với hoạt động dầu khí và thực hiện quản lý nhà nước theo thẩm quyền được quy định trong Luật Dầu khí, Nghị định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan.  2. Bộ Công Thương chỉ đạo, hướng dẫn Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 5, Điều 11, Điều 14, Điều 17, Điều 19, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 26 và các nhiệm vụ khác theo quy định của Nghị định này. | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 65 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (các Điều 81, 82).  - Nghị định 96/2022/NĐ-CP.  - Tham khảo pháp luật về xây dựng, đầu tư, khoáng sản.  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua. |
| **Điều 66. Nguyên tắc tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục liên quan đến điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí**  1. Việc tiếp nhận hồ sơ và giải quyết các thủ tục liên quan đến điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí của tổ chức, cá nhân được thực hiện như sau:  a) Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền;  b) Cơ quan giải quyết hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, không được yêu cầu nộp thêm giấy tờ khác ngoài các giấy tờ trong hồ sơ theo quy định tại Luật Dầu khí và Nghị định này;  c) Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, cơ quan giải quyết hồ sơ thông báo 01 lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân về toàn bộ nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung đối với mỗi một bộ hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ căn cứ, nội dung và thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn ghi tại văn bản thông báo của cơ quan giải quyết hồ sơ. Trường hợp tổ chức, cá nhân không sửa đổi, bổ sung hồ sơ trong thời hạn đã được thông báo, cơ quan giải quyết hồ sơ xem xét dừng giải quyết hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư;  d) Khi yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình nội dung trong hồ sơ, cơ quan giải quyết hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và ghi rõ thời hạn giải trình. Trường hợp tổ chức, cá nhân không giải trình theo yêu cầu, cơ quan giải quyết hồ sơ xem xét thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân về việc dừng giải quyết hồ sơ;  đ) Thời gian sửa đổi, bổ sung hồ sơ hoặc giải trình của tổ chức, cá nhân về nội dung có liên quan trong hồ sơ theo quy định tại các điểm c và d khoản này và thời gian xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động dầu khí (nếu có) không được tính vào thời gian giải quyết thủ tục theo quy định của Luật Dầu khí và Nghị định này;  e) Trường hợp từ chối cấp, điều chỉnh các văn bản hành chính về điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí theo quy định tại Luật Dầu khí và Nghị định này, cơ quan giải quyết hồ sơ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.  2. Việc lấy ý kiến giữa các cơ quan nhà nước trong quá trình giải quyết hồ sơ liên quan đến điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí được thực hiện như sau:  a) Cơ quan lấy ý kiến phải xác định nội dung đề nghị có ý kiến phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và thời hạn trả lời theo quy định của Luật Dầu khí và Nghị định này;  b) Trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời và chịu trách nhiệm về nội dung ý kiến thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý với nội dung thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó.  3. Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ chịu trách nhiệm về những nội dung được giao chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí theo quy định tại Luật Dầu khí và Nghị định này; không chịu trách nhiệm về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.  4. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và mọi thiệt hại phát sinh trong trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúngthủ tụcquy định tại Luật Dầu khí, Nghị định này và pháp luật có liên quan. |  | - Điều này trên cơ sở quy định tại Điều 65 Luật Dầu khí 2022 và tham khảo, kế thừa Nghị định 95/2015/NĐ-CP (các Điều 81, 82, 83, 84).  - Nghị định 96/2022/NĐ-CP.  - Tham khảo pháp luật về xây dựng, đầu tư, khoáng sản.  - Căn cứ thực tế hoạt động dầu khí tại Việt Nam thời gian qua. |
| **Chương XI**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** |  |  |
| **Điều 67. Hiệu lực thi hành**  1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023. Nghị định số [95/2015/NĐ-CP](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=48/2000/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 16 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí; Quyết định số 84/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ; các nội dung quy định về thu dọn các công trình tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí tại Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ; các nội dung quy định về tài liệu về quản lý an toàn, trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt các tài liệu về an toàn, hệ thống quản lý an toàn, quản lý rủi ro, ứng cứu khẩn cấp, an toàn trong thiết kế, chế tạo, xây dựng, vận hành công trình dầu khí tại Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.  2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này. | **Nghị định 95/2015/NĐ-CP**  **Điều 86. Hiệu lực thi hành**  Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 và thay thế Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí, Nghị định số 34/2001/NĐ-CP ngày 06 tháng 7 năm 2001 của Chính phủ về ban hành Quy chế đấu thầu dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí, Nghị định số 115/2009/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 48/2000/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí và Quy chế đấu thầu dự án tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí ban hành kèm theo Nghị định số 34/2001/NĐ-CP.  **Nghị định 33/2013/NĐ-CP**  **Điều 4.** Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 6 năm 2013 và thay thế Nghị định số [139/2005/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-139-2005-nd-cp-hop-dong-mau-cua-hop-dong-chia-san-pham-dau-khi-5765.aspx" \o "Nghị định 139/2005/NĐ-CP" \t "_blank) ngày 11 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về ban hành Hợp đồng mẫu của Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí. | Điều này tuân thủ quy định của Luật Ban hành VBQPPL. |
| **Điều 68. Điều khoản chuyển tiếp**  1. Các hồ sơ liên quan đến hoạt động dầu khí của tổ chức, cá nhân gửi tới các cơ quan quản lý nhà nước trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục tiến hành thủ tục thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 95/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ, các Quyết định số 84/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2010, số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 và số 04/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ.  2. Đối với các lô dầu khí đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều kiện kinh tế, kỹ thuật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì việc đàm phán, ký kết tiếp tục thực hiện theo hợp đồng mẫu của hợp đồng chia sản phẩm dầu khí dầu khí ban hành kèm theo Nghị định số 33/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ.  3. Các hạng mục công việc, chi phí tại kế hoạch phát triển mỏ dầu khí hoặc kế hoạch phát triển mỏ dầu khí điều chỉnh được phê duyệt trong giai đoạn hợp đồng dầu khí cũ chưa hết hiệu lực thì được tiếp tục chuyển sang thực hiện tại hợp đồng dầu khí mới trong trường hợp nhà thầu được ký hợp đồng dầu khí mới tại diện tích hợp đồng dầu khí cũ.  4. Các khoản chi phí phát sinh tại các hợp đồng dầu khí ký trước thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2023 theo quy định tại Điều 64 Luật Dầu khí sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 64 Luật Dầu khí./. | **Nghị định 33/2013/NĐ-CP**  **Điều 3.** Nghị định này không áp dụng đối với các hợp đồng dầu khí đã ký kết trước ngày hiệu lực của Nghị định này. Đối với các lô dầu khí đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều kiện kinh tế, kỹ thuật, thương mại cơ bản trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì việc đàm phán, ký kết tiếp tục thực hiện theo Hợp đồng mẫu của Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí ban hành kèm theo Nghị định số [139/2005/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/thuong-mai/nghi-dinh-139-2005-nd-cp-hop-dong-mau-cua-hop-dong-chia-san-pham-dau-khi-5765.aspx" \o "Nghị định 139/2005/NĐ-CP" \t "_blank) ngày 11 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ. | - Điều này tuân thủ quy định của Luật Ban hành VBQPPL.  - Điều này được bổ sung nhằm quy định chi tiết về điều khoản chuyển tiếp đảm bảo tính ổn định về pháp luật đối với các hợp đồng dầu khí đang hiệu lực và không ảnh hưởng đến các hoạt động dầu khí diễn ra bình thường. |